

PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I/2025

(Kèm theo Văn bản số 1204/CBG-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
NHÓM THÉP XÂY DỰNG											
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên										
	Giá bán thép hình các loại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (thành phố Thái Nguyên)										
	<i>Giá bán từ ngày 14/3/2025</i>										
1		Thép góc L40	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam			15.350	
2		Thép góc L50	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				15.150	
3		Thép góc L60	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				15.150	
4		Thép góc L63-65	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				15.100	
5		Thép góc L70-80	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				15.050	
6		Thép góc L90	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				14.900	
7		Thép góc L100	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				14.900	
8		Thép góc L120-130	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				16.350	
9		Thép góc L150	Kg	SS400	L=6;9;12m	"				16.700	
10		Thép góc L100	Kg	SS540	L=6;9;12m	"				16.750	
11		Thép góc L120-130	Kg	SS540	L=6;9;12m	"				16.750	
12		Thép góc L150	Kg	SS540	L=6;9;12m	"				17.150	
13		Thép C8-10	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				15.050	
14		Thép C12	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				15.100	
15		Thép C14	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				15.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16		Thép C15	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				15.800	
17		Thép C16	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				15.800	
18		Thép I10	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				15.600	
19		Thép I12	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				15.550	
20		Thép I15	Kg	SS400, CT38, CT42	L=6;9;12m	"				15.800	
21		Thép ngắn dài (L40-L75) các	Kg			"					
21.1		Độ dài 9m < L< 12m	Kg			"				14.070	
21.2		Độ dài 6m < L< 9m	Kg			"				13.760	
21.3		Độ dài 4m <= L< 6m	Kg			"				13.450	
21.4		Độ dài 2m <= L < 4m	Kg			"				13.130	
22		Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	Kg			"					
22.1		Độ dài 9m < L< 12m	Kg			"				14.150	
22.2		Độ dài 6m < L< 9m	Kg			"				13.830	
22.3		Độ dài 4m <= L< 6m	Kg			"				13.550	
22.4		Độ dài 2m <= L < 4m	Kg			"				13.720	
2	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh kể từ ngày 15/03/2025											
1		Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán ngay		14.335	
2		Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg		Thép cuộn		Việt Nam			14.435	
3		Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		14.335	
4		Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg		Thép thanh		Việt Nam	"		14.185	
5		Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg		Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		14.185	
6		Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh		Việt Nam	"		14.865	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7		Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		14.715	
8		Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh		Việt Nam	"		14.715	
9		Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		14.915	
10		Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh		Việt Nam	"		15.115	
3	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật							"			
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh kể từ ngày 01/02/2025								"			
1		D10 - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	Việt Nam	"		14.680	
2		D12 - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam	"		14.680	
3		D14~D32 - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018			"	Việt Nam	"		14.680
4		D10 - CB400V	kg	TCVN 1651-1:2018		"	Việt Nam	"		15.130	
5		D12 - CB400V	kg	TCVN 1651-1:2018		"	Việt Nam	"		15.130	
6		D14~D32- CB400V	kg	TCVN 1651-1:2018		"	Việt Nam	"		15.130	
7		D10 - CB500V	kg	TCVN 1651-1:2018		"	Việt Nam	"		15.130	
8		D12 - CB500V	kg	TCVN 1651-1:2018		"	Việt Nam	"		15.130	
9		D14~D32 - CB500V	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam	"		15.080	
3	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật							"			
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh kể từ ngày 01/02/2025								"			
1		D10 - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	Việt Nam	"		14.680	
2		D12 - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam	"		14.680	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		D14~D32 - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018		"	Việt Nam	"		14.680	
4		D10 - CB400V	kg	TCVN 1651-1:2018		"	Việt Nam	"		15.130	
5		D12 - CB400V	kg	TCVN 1651-1:2018		"	Việt Nam	"		15.130	
6		D14~D32- CB400V	kg	TCVN 1651-1:2018		"	Việt Nam	"		15.130	
7		D10 - CB500V	kg	TCVN 1651-1:2018		"	Việt Nam	"		15.130	
8		D12 - CB500V	kg	TCVN 1651-1:2018		"	Việt Nam	"		15.130	
9		D14~D32 - CB500V	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam	"		15.080	
4	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý										
	<i>Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho nhà máy thép Việt - Ý tại Khu công nghiệp Phố Nối A - Xã Giai Phạm, Tên Mỹ, Hưng Yên</i>										
I. Giá bán kể từ ngày 02/01/2025											
1		Thép tròn trơn D6,D8 cuộn CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	Giao Trên Phương Tiện Bên Mua	14.950	
2		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam			15.750	
3		Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.200	
4		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.600	
5		Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.050	
6		Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.600	
7		Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.850	
8		Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.300	
9		Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.450	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
II. Giá bán kể từ ngày 26/3/2025											
1		Thép tròn trơn D6,D8 cuộn CB240T	kg	"	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.050	
2		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.850	
3		Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.300	
4		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.700	
5		Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.150	
6		Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.700	
7		Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.950	
8		Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.400	
9		Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.250	
III. Giá bán kể từ ngày 04/4/2025											
1		Thép tròn trơn D6,D8 cuộn CB240T	kg	"	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.050	
2		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.950	
3		Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.400	
4		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.800	
5		Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.250	
6		Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	15.800	
7		Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.050	
8		Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.500	
9		Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11,7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.650	
NHÓM XI MĂNG, CẦU KIẾN BÊ TÔNG, PHỤ GIA											
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại thành phố Cẩm Phả. Giá bán kể từ ngày 01/01/2025										
STT	Nhóm vật liệu	Tên loại VL	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	
										Khu vực Hạ Long	Các khu vực khác
1		XM rời PC50	tấn	TCVN 2682:2020	rời	Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả	Việt Nam			1.157.407	1.157.407
2		XM rời PC40	tấn		rời		Việt Nam			1.157.407	1.157.407
3		XM bao Jumbo PC40,PC50	tấn	TCVN 6067:2018	bao		Việt Nam			1.324.074	1.324.074
4		XM rời PCmsr50	tấn		rời		Việt Nam			1.203.704	1.203.704
5		XM bao Jumbo Pcmsr50	tấn	TCVN 6260:2020	bao		Việt Nam			1.324.074	1.304.074
6		XM rời PCB40	tấn	"	rời		Việt Nam			1.018.519	1.018.519
7		XM bao PCB40	tấn	"	bao		Việt Nam			1.388.889	1.388.889
8		XM bao PCB30	tấn	"	bao		Việt Nam			1.268.519	1.268.519
9		XM bao PCB40 vỏ PP (DACT)	tấn	"	bao		Việt Nam			1.203.704	1.333.333
10		XM bao PCB30 vỏ PP (DACT)	tấn	"	bao		Việt Nam			1.194.444	1.194.444
11		XM bao Jumbo PCB40	tấn	"	bao		Việt Nam			1.259.259	1.259.259
12		XM bao Jumbo PCB30	tấn	"	bao		Việt Nam			1.185.185	1.185.185
13		XM xây trát	tấn	"			Việt Nam			1.175.926	1.175.926
2	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group										
	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua nhà máy của công ty (địa chỉ: Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam). Giá bán kể từ ngày 01/01/2025										
1		Xi măng Thành Thắng PCB 40 (bao)	tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 Kg	Thành Thắng Group	Việt Nam			1.163.636	
2		Xi măng Thành Thắng PCB 30 (bao)	tấn		Bao 50 Kg		Việt Nam			1.090.909	
3		Xi măng PCB 40 rời	tấn		Rời		Việt Nam			909.091	
3	Giá bán xi măng các loại của Công ty cổ phần Song Hà 68										
	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh. Giá bán kể từ ngày 01/01/2025										
1	Xi măng	Xi măng Hạ Long bao PCB40 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ	Việt Nam		Giao hàng tại công trình ở	1.350.000	
2	"	Xi măng Hạ Long bao PCB30 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	"	Xi măng Hạ Long rời PC50	Tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	Long	Việt Nam			1.160.000	
4	"	Xi măng Hạ Long rời PC40		TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam			1.160.000	
5	"	Xi măng Hạ Long rời PCB40		TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam			1.060.000	
6	"	Xi măng Hạ Long PCB40 đóng bao Jumbo		TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam			1.250.000	
7	"	Xi măng Hạ Long PC50 đóng bao Jumbo		TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam			1.350.000	
8	"	Xi măng Hoàng Thạch bao PCB40 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam			1.540.000	
9	"	Xi măng Hoàng Thạch bao PCB30 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.520.000	
10	"	Xi măng xây trát Hoàng Thạch	Tấn	TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg		Việt Nam		Giao hàng tại công trình ở các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Quảng Ninh	1.165.000	
11	"	Xi măng Supergreen Hoàng Thạch		TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg	Hoàng Thạch	Việt Nam			1.165.000	
12	"	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 bao KP		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam			1.270.000	
13	"	Xi măng Hoàng Thạch PCB30 bao KP		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam			1.250.000	
14	"	Xi măng Hoàng Thạch rời PCB40 Công nghiệp		TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam			1.065.000	
15	"	Xi măng Hoàng Thạch rời PCB40 đa dụng		TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam			1.045.000	
16	"	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 đa dụng đóng bao Jumbo		TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam			1.250.000	
17	"	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 công nghiệp đóng bao Jumbo		TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam			1.270.000	
18	"	Xi măng xây trát Thành Thắng (nhãn hiệu Thịnh Vượng)		TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng	Việt Nam		Giao hàng tại công trình ở các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh	1.165.000	
19	"	Xi măng bao PCB50 Thành Thắng (nhãn hiệu Thịnh Vượng)		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.250.000	
20	"	Xi măng bao PCB40 Thành Thắng (nhãn hiệu Thịnh Vượng)		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.300.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4 Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH GPS Việt Nam Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, chưa bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xuống. Giá bán thời điểm Quý I/2025											
1		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam			7.400	
2		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	"	25kg/bao		Việt Nam	"	"	7.700	
3		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	8.200	
4		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	8.500	
5		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	9.100	
6		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	9.800	
7		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	11.200	
8		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	12.600	
9		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	21.000	
10		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	25.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M110	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	27.000	
12		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M120	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	30.000	
13		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60 (vữa bơm trộn sẵn gốc xi măng)	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	11.200	
14		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60 (vữa tự san phẳng)	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	11.700	
15		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao, 10kg/can	"	Việt Nam	"	"	38.000	
16		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT	kg	"	Bộ 25kg: 20kg/bao, 5kg/can	"	Việt Nam	"	"	28.000	
17		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	"	Việt Nam	"	"	38.400	
18		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn, chiều ngang 150cm	"	Việt Nam	"	"	79.000	
19		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 150cm	"	Việt Nam	"	"	85.000	
20		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	"	"	115.000	
21		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	"	"	131.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	"	"	132.000	
23		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	"	"	143.000	
24		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	"	"	157.000	
25		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	"	"	158.000	
26		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 30cm	"	Việt Nam	"	"	166.000	
27		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 30cm	"	Việt Nam	"	"	176.000	
28		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 32cm	"	Việt Nam	"	"	205.000	
29		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	"	20m/ cuộn, chiều ngang 32cm	"	Việt Nam	"	"	196.000	

5

Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt (sdt: 0834.349.319)
 Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bãi của công ty tại Phương Nam, Ưông Bí, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý I/2025.

I	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM, CẤU KIỆN BÊ TÔNG										
1		Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	209.333	
2		Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m		Việt Nam			226.509	
3		Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m		Việt Nam			261.934	
4		Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m	"	Việt Nam	"		281.934	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		Cống 400 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	251.199	
6		Cống 400 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	276.963	
7		Cống 500 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	376.799	
8		Cống 500 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	389.681	
9		Cống 600 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	399.342	
10		Cống 600 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	466.973	
11		Cống 750 âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	626.924	
12		Cống 750 âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	669.864	
13		Cống 800 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	752.524	
14		Cống 800 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	841.624	
15		Cống 1000 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.088.592	
16		Cống 1000 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.175.483	
17		Cống 1000 miệng âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.020.000	
18		Cống 1000 miệng âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.078.868	
19		Cống 1200 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.674.660	
20		Cống 1200 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.765.908	
21		Cống 1250 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.726.188	
22		Cống 1250 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.846.420	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23		Cống 1500 miệng âm dương – VH dày 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.095.472	
24		Cống 1500 miệng âm dương – HL93 dày 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.328.422	
25		Cống 2000 miệng âm dương –VH dày 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	4.184.503	
26		Cống 2000 miệng âm dương – HL93 dày 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	4.436.776	
27		Cống 2000 miệng âm dương –VH dày 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	4.161.795	
28		Cống 2000 miệng âm dương – HL93 dày 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	4.524.803	
29		Đế cống 300	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	62.478	
30		Đế cống 400	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	73.700	
31		Đế cống 500	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	86.954	
32		Đế cống 600	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	112.396	
33		Đế cống 800	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	149.635	
34		Đế cống 750	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	128.820	
35		Đế cống 1000	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	211.665	
36		Đế cống 1200	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	282.496	
37		Đế cống 1500	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	382.456	
38		Đế cống 2000	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	635.139	
39		Bó via 23 x 26	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	71.925	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
40		Bó vĩa 23 x 35	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	75.682	
41		Bó vĩa 20 x 30	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	75.682	
42		Bó vĩa 25 x 30	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	86.417	
43		Bó vĩa 20 x 53	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	129.894	
II	GIOĂNG CAO SU ĐẦU CỐNG										
1		Cống phi 300	Cái	ISO 9001:2015	P=1.05m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước khi lấy hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	55.000	
2		Cống phi 400	Cái	ISO 9001:2015	P=1.34m		Việt Nam			67.000	
3		Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.59m		Việt Nam			75.000	
4		Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.88m		Việt Nam			82.500	
5		Cống phi 800	Cái	ISO 9001:2015	P=2.44m	"	Việt Nam			105.750	
6		Cống phi 1000	Cái	ISO 9001:2015	P=3.3m	"	Việt Nam	"		176.250	
7		Cống phi 1200	Cái	ISO 9001:2015	P=4m	"	Việt Nam	"	"	188.000	
8		Cống phi 1500	Cái	ISO 9001:2015	P=4.8m	"	Việt Nam	"	"	255.000	
9		Cống phi 2000	Cái	ISO 9001:2015	P=6.3m	"	Việt Nam	"	"	298.750	
III	CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP (mác 300)										
1		Cống hộp 0,6Mx0,6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước khi lấy hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	1.684.200	
2		Cống hộp 0,6Mx0,8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.014.950	
3		Cống hộp 0,8Mx0,8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.345.700	
4		Cống hộp 1,0Mx1,0M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.940.000	
5		Cống hộp 1,2Mx1,2M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			3.756.900	
6		Cống hộp 1,5Mx1,5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			4.952.850	
7		Cống hộp 1,6Mx1,6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			5.624.850	
8		Cống hộp 1,8Mx1,6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			6.379.800	
9		Cống hộp 1,8Mx1,8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			6.620.250	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10		Cống hộp 2,0Mx1,6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			7.336.350	
11		Cống hộp 2,0Mx2,0M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			7.886.550	
12		Cống hộp 2,0Mx2,5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			10.410.750	
13		Cống hộp 2,5Mx2,5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			11.749.500	
14		Cống hộp 2x(1,5Mx1,5M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			7.859.250	
15		Cống hộp 2x(2,0Mx2M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			11.366.250	
16		Cống hộp 2x(2,5Mx2,5M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			19.808.250	
17		Cống hộp 0.6Mx0,6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			1.722.000	
18		Cống hộp 0,6Mx0,8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.054.850	
19		Cống hộp 0,8Mx0,8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.439.150	
20		Cống hộp 1,0Mx1,0M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			3.035.550	
21		Cống hộp 1,2Mx1,2M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			3.958.500	
22		Cống hộp 1,5Mx1,5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			5.294.100	
23		Cống hộp 1,6Mx1,6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			5.996.550	
24		Cống hộp 1,8Mx1,6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			6.773.550	
25		Cống hộp 1,8Mx1,8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			7.030.800	
26		Cống hộp 2,0Mx1,6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			7.640.850	
27		Cống hộp 2,0Mx2,0M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			8.194.200	
28		Cống hộp 2,0Mx2,5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			10.797.150	
29		Cống hộp 2,5Mx2,5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			13.287.750	
30		Cống hộp 2x(1,5Mx1,5M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			8.669.850	
31		Cống hộp 2x(2Mx2M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			17.064.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32		Cống hộp 2x(2,5Mx2,5M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			24.451.350	

*** Ghi chú:**

- Tải trọng VH đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM – C76M05b; TCVN 9116:2012; ISO 9001:2015.

- Tải trọng HL93 (đặt dưới lòng đường) tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b ; TCVN 9116:2012; Tiêu chuẩn thiết kế: ISO 9001:2015.

6	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Trường Nguyên Hạ Long Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán từ ngày 01/01/2025.										
					Độ sụt (cm)					Cốt liệu thường	Cốt liệu rửa
1		M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	Trường Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay		910.000	
2		M150, đá 1x2	m3		12 ± 2		Việt Nam			930.000	
3		M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	"	Việt Nam			950.000	1.110.000
4		M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	"	Việt Nam	"		980.000	1.130.000
5		M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.020.000	1.180.000
6		M350, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.070.000	1.230.000
7		M400, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.140.000	1.300.000
8		M100, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		900.000	
9		M150, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		920.000	
10		M200, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		940.000	
11		M250, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		970.000	
12		M300, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.010.000	
13		M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.060.000	
14		M400, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.130.000	

Ghi chú:

- Khi báo giá độ sụt tăng so với mức giá được công bố thì mỗi cấp độ sụt cộng thêm 20.000 đồng/m3. Khi báo độ sụt dưới 12 ± 2 thì đơn giá được tính bằng độ sụt 12 ± 2;

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày công thêm 50.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300. từ mác 350 trở lên công thêm 60.000 đồng/m3.

NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN

1 Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH thương mại Inari

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Lô 6, Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long). Giá bán Quý I/2025.											
I		Sơn nội thất - Interior									
1		INARI - SMOOTH INTERIOR Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	INARI	Việt Nam			1.028.182	
			Lon		5 kg	INARI	Việt Nam			319.091	
2		INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	INARI	Việt Nam			1.873.636	
			Lon		4,7 kg	INARI	Việt Nam			568.182	
3		INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	INARI	Việt Nam			2.326.364	
			Lon		4,7 kg	INARI	Việt Nam			668.182	
			Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			188.182	
4		INARI - SUPER NANO SILVER INT Sơn siêu bóng nano nội thất cao cấp	Lon	"	4.7 kg	INARI	Việt Nam			982.727	
			Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			309.091	
5		INARI - SUPER WHITE PRO Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	INARI	Việt Nam			1.292.727	
			Lon		5 kg	INARI	Việt Nam			507.273	
6		INARI -ALKALI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	"	21 kg	INARI	Việt Nam			1.772.727	
			Lon		4.7 kg	INARI	Việt Nam			550.909	
II		Sơn ngoại thất - Exterior									
7		INARI - COVER EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	INARI	Việt Nam			1.482.727	
			Lon		5 kg	INARI	Việt Nam			415.455	
8		INARI - SILKY EFFECTS EXT Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	INARI	Việt Nam			2.508.182	
			Lon		5 kg	INARI	Việt Nam			667.273	
q		INARI - SUPER GLOSSY EXT	Lon	"	4,7 kg	INARI	Việt Nam			1.058.182	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
~		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			342.728	
10		INARI - SUPER GLOSSY EXT	Lon	"	4,7 kg	INARI	Việt Nam			1.226.364	
		Sơn siêu bóng nano ngoại thất cao cấp	Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			463.636	
11		INARI - ALKALI WEATHERSHIELD EXT	Thùng	"	21kg	INARI	Việt Nam			2.121.818	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Long		4,7 kg	INARI	Việt Nam			690.909	
12		INARI - FLEXIBLE WATERPROOFER	Thùng	"	19 kg	INARI	Việt Nam			1.981.818	
		Chống thấm pha xi măng cao cấp	Lon		4.7 kg	INARI	Việt Nam			670.909	
13		INARI - COLOR WATERTIGHT SIELD	Thùng	"	19 kg	INARI	Việt Nam			2.730.909	
		Chống thấm màu cao cấp	Lon		4,7 kg	INARI	Việt Nam			806.364	
15		INARI - PREMIUM PUTTY MASTIC Bột bả cao cấp	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	INARI	Việt Nam			488.750	

2
Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thời điểm Quý I/2025

1	SON GIAO THÔNG	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-12	kg	AASHTO M249 - 12	25k/bao	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh		32.000	
2		Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-12	kg		25k/bao		Việt Nam			32.500	
3		Hạt phản quang loại A	kg		25k/bao		Việt Nam			25.000	
4		Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	TCVN 8791-2011	25k/bao		Việt Nam			27.000	
5		Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 8791-2011	kg		25k/bao	"	Việt Nam			27.500	
6		Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg		18kg/thùng	"	Việt Nam			64.000	
7		Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		25kg/thùng	"	Việt Nam	"		113.000	
8		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg		25kg/thùng	"	Việt Nam	"		113.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN ISO 9001:2015	25kg/thùng	"	Việt Nam	"		130.000	
10		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		25kg/thùng	"	Việt Nam	"		130.000	
11	SƠN TƯỜNG NHÀ	Bột trét cao cấp J.Plus	kg		40kg/bao	"	Việt Nam	"		14.000	
13		Bột bả tường – nội thất Splus	kg	QCVN 16:2019/BXD	40kg/bao	"	Việt Nam	"		12.000	
14		Bột bả Jolia	kg		40kg/bao	"	Việt Nam	"		9.100	
16		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		157.000	
17		Sơn lót kháng kiềm nội thất Fotin	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		95.000	
18		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		111.500	
19		Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		71.000	
20		Sơn Joton Fa ngoại thất bóng	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		244.855	
21		Sơn Joton Fa nội thất bóng mờ	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		66.656	
22		Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		102.000	
23		Sơn nội thất mịn Bella	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		53.000	
24		Sơn Jony ngoại thất mịn	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		126.000	
25		Sơn Jony nội thất mịn	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		51.000	
26		Sơn chống thấm nước Joton CT – X	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		165.133	
27		Sơn chống thấm nước Joton CT - M	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		154.812	
28		Sơn lót nội BENTIN LT	lít		17 lít/thùng	"	Việt Nam	"		53.000	
29		Sơn lót ngoại BENTIN LE	lít		17 lít/thùng	"	Việt Nam	"		81.000	
30		Sơn nội thất BENTIN INT	lít		17 lít/thùng	"	Việt Nam	"		37.000	
31		Sơn ngoại thất BENTIN EXT	lít		17 lít/thùng	"	Việt Nam	"		75.900	

3
Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nikko Việt Nam

Giá bán thời điểm Quý I/2025, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
I		Sơn Nikkotex									
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	760.000	
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng		Việt Nam			995.000	
3	Sơn	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng		Việt Nam			2.050.000	
4	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.485.000	
5	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.685.000	
6	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.585.000	
7	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.120.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.980.000	
9	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	4.850.000	
10	Sơn	Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	Lon	TCVN 8652:2020	05kg/Lon	"	Việt Nam	"	"	2.065.000	
11	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.755.000	
12	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.425.000	
13	Sơn	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX _{SuperPrimer}	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.340.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.080.000	
15	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX _{NK-11A}	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.625.000	
16	Sơn	Sơn bóng không màu trong và ngoài nhà NIKKOTEXx8	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.820.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	Bột	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	420.000	
18	Bột	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	520.000	
II		Sơn Nissin				"		"	"		
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	760.000	
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	995.000	
3		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN _{RUBY}	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.050.000	
4	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.550.000	
5	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.620.000	
6	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN _{SUPER WHITE}	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.585.000	
7	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.075.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.980.000	
9	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	4.725.000	
10	Sơn	Sơn men sứ NISSIN _{Enamel}	Lon	TCVN 8652:2020	05kg/Lon	"	Việt Nam	"	"	2.010.000	
11	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.745.000	
12	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.345.000	
13	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.220.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.080.000	
15	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN _{NS-11A}	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.595.000	
16	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	420.000	
17	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	520.000	
III		Sơn TOGI				"		"	"		
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI _{T100}	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	835.000	
2	Sơn	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI _{T200}	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.170.000	
3	Sơn	Sơn nội thất bóng TOGI _{T250}	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.955.000	
4	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI _{T300}	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.835.000	
5	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất TOGI _{T400}	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.745.000	
6	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI _{T500}	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.560.000	
7	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI _{T550}	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.290.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI _{T600}	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	5.335.000	
9	Sơn	Sơn men sứ bóng TOGI _{T650}	Lon	TCVN 8652:2020	5,5kg/Lon	"	Việt Nam	"	"	2.270.000	
10	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI _{T700}	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.950.000	
11	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI _{T800}	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.665.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Sơn	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.675.000	
13	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.390.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.890.000	
15	Bột	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	455.000	
16	Bột	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	570.000	

4

Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần công nghệ Eco

Giá bán thời điểm Quý I/2025, giá bán tại nhà máy, địa chỉ: Lô 58 khu công nghiệp Cái Lân, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long

I		CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT									
1		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5	Công ty CP Công nghệ ECO	Việt Nam	Khôilượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	770.000	Trắng
			Thùng		21		"			2.720.000	
2		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lon		5		"			1.130.000	Trắng
			Thùng		21		"			3.410.000	
II		CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT					"				
3		Sơn nội thất men sứ cao cấp	Kg		1		"			605.000	Trắng, màu
			Lon		5		"			2.010.000	
4		Sơn bóng nội thất cao cấp	Lon		5		"			1.790.000	Trắng, màu
			Thùng		19		"			4.925.000	
5		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Lon		5		"			1.080.000	Trắng, màu
			Thùng		19		"			4.070.000	
6		Sơn mịn nội thất cao cấp	Lon		5		"			390.000	Trắng, màu
			Thùng		22		"			1.210.000	
7		Sơn siêu trắng trần cao cấp	Lon		5		"			750.000	Trắng

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
/		Sơn siêu trắng ultra cao cấp	Thùng		23		"			2.150.000	Trắng
III		CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT					"				
8		Sơn ngoại thất men sứ cao cấp	Kg		1		"			660.000	Trắng, màu
			Lon		5		"			2.280.000	
9		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Kg		1		"			600.000	Trắng, màu
			Lon		5		"			2.060.000	
			Thùng		19		"			5.450.000	
10		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lon		5		"			770.000	Trắng, màu
			Thùng		22		"			2.560.000	
IV		CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM					"				
11		Sơn chống thấm đa năng	Lon		5		"			1.200.000	Trắng
			Thùng		19		"			4.150.000	
12		Sơn chống thấm màu cao cấp	Lon		5		"			1.240.000	Màu
			Thùng		20		"			4.510.000	
V		CÁC SẢN PHẨM SƠN ĐẶC BIỆT					"				
13		Sơn nhũ đồng	Kg		1		"			610.000	Đồng
14		Sơn nhũ vàng 9999	Kg		1		"			810.000	Vàng
15		Sơn bóng Clear	Lon		5		"			1.100.000	
VI		CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ TƯỜNG					"				
16		Bột bả tường nội thất cao cấp	Bao		40		"			500.000	Trắng
17		Bột bả tường ngoại thất cao cấp	Bao		40		"			750.000	Trắng

5 Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sơn MST Group Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý I/2025											
I		Sản phẩm sơn nội thất Antiuv									
1		Sơn mịn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Trắng, màu	5	Công ty Cổ	Việt Nam		650.000	Trắng, màu
2			Thùng			18				1.457.000	
3		Sơn mịn nội thất cao cấp	Lon	"		5				864.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	"	Trắng	18	Công ty Cổ phần sơn MST Group			2.240.000	Trắng
5		Sơn siêu trắng trần cao cấp	Lon	"		5				997.000	
6			Thùng	"		18				2.919.000	
7		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Lon	"	Trắng, màu	5				1.390.000	Trắng, màu
8			Thùng	"		18				3.855.000	
9		Sơn bóng nội thất cao cấp	Lon	"	Trắng, màu	5				1.535.000	Trắng, màu
10			Thùng	"		18				4.125.000	
11		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Lon	"	Trắng, màu	5				1.768.000	Trắng, màu
12			Thùng	"		18				4.462.000	
II			Sản phẩm sơn ngoại thất Antiuv								
13		Sơn mịn ngoại thất	Lon	"	Trắng, màu	5				883.000	Trắng, màu
14			Thùng	"		18				2.453.000	
15		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Kg	"	Trắng, màu	1				362.000	Trắng, màu
16			Lon	"		5				883.000	
17			Thùng	"		18				2.453.000	
18		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Kg	"	Trắng, màu	1				921.000	Trắng, màu
19			Lon	"		5				2.013.000	
20			Thùng	"		18				5.302.000	
III		Sản phẩm sơn chống thấm			"						
21		Sơn chống thấm pha xi măng	Lon	"	Trắng	5				1.323.000	Trắng
22			Thùng	"		18				3.983.000	
23		Sơn chống thấm màu cao cấp	Lon	"	Màu	5				1.449.000	Màu
24			Thùng	"		18				4.137.000	
IV		Sản phẩm sơn trang trí và bột bả									
25		Sơn nhũ vàng ánh kim	Lon	ISO 9001:2015	Vàng	5				2.037.000	Vàng
26		Sơn phủ bóng Clear cao cấp	Lon		Trắng	5				1.487.000	Trắng
27		Bột bả trong ngoài	Bao		Trắng	40				665.000	Trắng
V		Sản phẩm sơn lót kháng									
28		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Trắng	5				901.000	Trắng
29			Thùng			18				2.912.000	
30		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lon	"	Trắng	5				1.416.000	Trắng
31			Thùng	"		18				4.021.000	
32			Sơn lót kháng kiềm - kháng	Lon	"	Trắng	5				1.521.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33		muối Plus	Thùng	"	Trắng	18				4.651.000	Trắng
34		Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất	Lon	"		5				953.000	
35			Thùng	"		18				2.551.000	
6 Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý I/2025											
1	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	184.800	
2	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	"	"		"	156.500	
3	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,8l/Hộp	"	"		"	229.800	
4	Sơn	Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon 1,3l/Hộp	"	"		"	263.000	
5	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng 4l/Lon	"	"		"	144.000	
6	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	96.800	
7	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	"	"		"	145.000	
8	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	"	"		"	97.900	
9	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	"	"		"	187.000	
10	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 5l/Lon	"	"		"	155.600	
11	Sơn	Sơn bóng nội thất E5000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	189.500	
12	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	208.000	
13	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	"	"		"	235.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Sơn	Sơn nội thất bán bóng A 68 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	142.000	
15	Sơn	Sơn mịn nội thất E100 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	"	"		"	24.400	
16	Sơn	Sơn mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	37.000	
17	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	"	"		"	70.500	
18	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	82.300	
19	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	"	"		"	98.100	
20	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	"	"		"	59.800	
21	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	"	"		"	162.900	
22	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,9l/Lon	"	"		"	214.100	
23	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất V800 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	186.200	
24	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon 1l/Hộp	"	"		"	254.000	
25	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu	lít	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng 4l/Lon	"	"		"	122.000	
26	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	94.900	
27	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	"	"		"	143.500	
28	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	"	"		"	96.800	
29	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	"	"		"	225.100	
30	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 5l/Lon	"	"		"	145.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	174.000	
32	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	191.400	
33	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	"	"		"	228.800	
34	Sơn	Sơn bán bóng nội thất V600 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	133.500	
35	Sơn	Sơn mịn nội thất Sally S300 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	"	"		"	24.400	
36	Sơn	Sơn mịn nội thất V50 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	34.000	
37	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp V100 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	"	"		"	71.000	
38	Sơn	Sơn nội thất chống thấm sàn V209 nhãn hiệu Visenlex	kg	QCVN 16:2023/BXD	25kg (1 bao 20kg và 1 can 5lít)	"	"		"	30.300	
39	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,5l/Lon	"	"		"	80.100	
40	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	"	"		"	58.600	
41	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	"	"		"	97.000	

7 Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lukas Toàn Cầu
Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý I/2025

1	Sơn nhũ tương	YAMATO - LILY Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	Công ty CPĐT Phát triển Lukas Toàn Cầu	Việt Nam			625.455	
2	Sơn nhũ tương	YAMATO - LILY Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			1.880.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Sơn nhũ tương	YAMATO - TIGON Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất cao cấp đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			752.727	
4	Sơn nhũ tương	YAMATO - TIGON Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất cao cấp đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			2.543.636	
5	Sơn nhũ tương	YAMATO - IRIS Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp thượng hạng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			1.061.818	
6	Sơn nhũ tương	YAMATO - IRIS Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp thượng hạng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			3.207.273	
7	Sơn nhũ tương	Yamato - GLADIOLUS Sơn lót kháng muối cao cấp đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			1.289.091	
8	Sơn nhũ tương	Yamato - GLADIOLUS Sơn lót kháng muối cao cấp đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			4.153.636	
9	Sơn nhũ tương	YAMATO - CHERRY Sơn siêu trắng nội thất cao cấp đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			625.455	
10	Sơn nhũ tương	YAMATO - CHERRY Sơn siêu trắng nội thất cao cấp đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			1.780.000	
11	Sơn nhũ tương	ECO GREEN Sơn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			1.180.000	
12	Sơn nhũ tương	YAMATO - DAISY Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			488.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Sơn nhũ tương	YAMATO - DAISY Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			1.298.000	
14	Sơn nhũ tương	YAMATO - PEONY Sơn bóng Ngọc Trai cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			1.116.364	
15	Sơn nhũ tương	YAMATO - PEONY Sơn bóng Ngọc Trai cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			3.434.545	
16	Sơn nhũ tương	YAMATO - ROSE Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1 Lít	"	Việt Nam			425.455	
17	Sơn nhũ tương	YAMATO - ROSE Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			1.261.818	
18	Sơn nhũ tương	YAMATO - ROSE Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			4.052.727	
19	Sơn nhũ tương	YAMATO - PLUMERIA Sơn siêu bóng nội thất men sứ thượng hạng	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1 Lít	"	Việt Nam			489.091	
20	Sơn nhũ tương	YAMATO - PLUMERIA Sơn siêu bóng nội thất men sứ thượng hạng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			1.661.818	
21	Sơn nhũ tương	ECO GREEN Sơn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			2.243.636	
22	Sơn nhũ tương	YAMATO - SUNFLOWER Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			788.000	
23	Sơn nhũ tương	YAMATO - SUNFLOWER Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			2.468.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Sơn nhũ tương	YAMATO - LOTUS Sơn bóng ngoại thất cao cấp ALL IN ONE	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1 Lít	"	Việt Nam			389.091	
25	Sơn nhũ tương	YAMATO - LOTUS Sơn bóng ngoại thất cao cấp ALL IN ONE	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			1.270.909	
26	Sơn nhũ tương	YAMATO - LOTUS Sơn bóng ngoại thất cao cấp ALL IN ONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			4.080.000	
27	Sơn nhũ tương	YAMATO - ORCHID Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1 Lít	"	Việt Nam			516.364	
28	Sơn nhũ tương	YAMATO - ORCHID Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			1.625.455	
29	Sơn nhũ tương	YAMATO - ORCHID Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			4.689.091	
30	Sơn nhũ tương	YAMATO - JASMINE Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ thượng hạng	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1 Lít	"	Việt Nam			634.545	
31	Sơn nhũ tương	YAMATO - JASMINE Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ thượng hạng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			2.080.000	
32	Sơn nhũ tương	YAMATO - CLEAR Sơn siêu bóng không màu ngoại thất cao cấp	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1 Lít	"	Việt Nam			389.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Sơn nhũ tương	YAMATO - CLEAR Sơn siêu bóng không màu ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			1.389.091	
34	Sơn nhũ tương	YAMATO - WATER PROOFING ELASTIC CEMENT Chống thấm pha xi măng đa năng đàn hồi	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			989.091	
35	Sơn nhũ tương	YAMATO - WATER PROOFING ELASTIC CEMENT Chống thấm pha xi măng đa năng đàn hồi	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			3.080.000	
36	Sơn nhũ tương	YAMATO WATER PROOFING Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			1.107.273	
37	Sơn nhũ tương	YAMATO WATER PROOFING Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			3.689.091	
38	Sơn nhũ tương	FLEXTEM Sơn chống nóng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít	"	Việt Nam			1.298.182	
39	Sơn nhũ tương	FLEXTEM Sơn chống nóng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít	"	Việt Nam			4.207.273	
40	Sơn nhũ tương	YAMATO Sơn nhũ vàng	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1 Lít	"	Việt Nam			507.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41	Bột trét	YAMATO Bột trét nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	"	Việt Nam			661.818	

8 Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong
 Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý I/2025

1		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249	bao 25 Kg					25.700	
2		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249	bao 25 Kg					26.500	
3		Bì phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS 66088	Kg	AASHTO M-247 hoặc BS6088						24.600	
4		Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN 8787-2011	thùng					77.500	

9 Giá bán cửa nhôm các loại của Công ty cổ phần nhôm kính HCC
 Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình, giá bán từ ngày 01/01/2025.

STT		Tên loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá (chưa VAT)	
										Giá bán sỉ	Giá bán lẻ
1		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	2.500.000	2.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.211.290	2.261.290
3		Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.327.419	2.377.419
4		Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.406.452	2.456.452
5		Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.619.355	1.669.355

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.364.516	2.414.516
7		Cửa nhôm kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.811.290	2.861.290
8		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.600.000	2.650.000
9		Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.674.194	2.724.194

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55,	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.775.806	2.825.806
11		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Kích thước: 1600x2200mm, Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.972.581	2.022.581
12		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.850.000	2.900.000
13		Vách kính cố định Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.577.419	1.627.419
14		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ:	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.419.355	2.469.355

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55,	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sập	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.250.000	2.400.000
16		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.009.677	3.059.677
17		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.712.903	2.762.903
18		Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.851.613	2.901.613

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.946.774	2.996.774
20		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.030.645	3.080.645
21		Vách kính cố định Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.619.355	1.669.355
22		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.525.806	2.575.806

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.443.548	2.493.548
24		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.320.968	3.370.968
25		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.020.968	3.070.968
26		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.067.742	2.117.742

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.348.387	2.398.387
28		Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.988.871	3.038.871
29		Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm $\pm 5\%$ (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.718.871	2.768.871

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30		Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm $\pm$ 5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.566.452	2.616.452
31		Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm $\pm$ 5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.652.097	2.702.097

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32		Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm $\pm$ 5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.727.581	2.777.581
33		Vách kính cố định Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm $\pm$ 5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.457.419	1.507.419
10 Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Hoàng Anh Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình, giá bán từ ngày 01/01/2025.											
										Giá bán lẻ	Giá bán sỉ
I		SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55)									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	1.419.900	1.290.818
2		Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5502) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5503). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.171.400	1.974.000
3		Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.431.900	2.210.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.532.000	2.301.818
5		Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12" (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.410.400	3.100.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.381.300	3.073.909
7		Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.366.400	3.060.364
II		SẢN PHẨM CỦA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55, 100)									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.647.700	2.407.000
2		Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 100 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 2.0mm (HMA10001), cánh cửa mở trượt có độ dày 2.0mm (HMA10003), Ốp cánh cửa mở trượt có độ dày 1.2mm (HMA10007) và các nẹp phụ trợ khác. - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt âm cửa trượt. Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.098.700	3.726.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 600mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.417.200	4.015.636
4		Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA015) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.691.100	4.264.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 600mm, cao 600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm(HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm(HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg(Inox304), 02 thanh chống gió 250mm(Inox304). - Kính Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	5.142.300	4.674.818
6		Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.796.000	4.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7		Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002), đồ động có độ dày 2.0mm (HMA004) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	5.114.700	4.649.727
8		Hệ vách mặt dựng giấu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính dán an toàn 2 lớp 10.38mm (phôi kính Việt Nhật)	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.104.000	3.730.909
9		Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính dán an toàn 2 lớp 10.38mm (phôi kính Việt Nhật)	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.513.100	4.102.818
11 Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần tập đoàn Singhal (Cụm công nghiệp Hà Mãn - Trí Quả, phường Trí Quả, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình, giá bán từ ngày 01/01/2025.											
I		Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong									
1		Vách cố định.	m2							1.584.000	
2		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2							2.216.000	
3		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2		Dày 1.0mm					2.343.000	
4		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2		(±5%)				Giá bán	2.125.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú				
5		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.167.000					
6		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m2							2.079.000					
II		Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong													
7		Vách cố định.	m2		Dày 1.3mm (±5%)									1.628.000	
8	Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m2	2.126.000												
9	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m2	2.177.000												
10	Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2	Dày 1.4mm (±5%)		2.722.000										
11	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2			3.085.000										
III		Hệ 56 sập liền: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong													
12		Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.					1.634.000	
13	Cửa đi 1 cánh mở quay .	m2	2.650.000												
14	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2	Dày 1.0mm (±5%)		2.965.000										
15	Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m2			2.126.000										
16	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m2			2.176.000										
IV		Hệ 56 sập rời: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018											
17		Vách cố định	m2		Dày 1,4mm (±5%)					1.727.000					
18	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	2.715.000												
19	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2	3.055.000												
20	Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m2	2.220.000												
21	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m2	Dày 1,2mm (±5%)		2.266.000										
V		Hệ vách dựng 65 * 90: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong													
22		Hệ vách dựng nổi đồ	m2		Dày 2.5mm (±5%)				Giá bán trên chưa bao	3.738.000					
23		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt	m2							4.542.000					
24		Hệ vách dựng dẫu đồ.	m2							3.738.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
VI		Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hăng Đông Á - Phụ kiện Kinlong		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		
25		Hệ vách dựng nổi đồ	m2		Dày 2.5mm (±5%)					3.508.000	
26		Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hắt	m2							3.968.000	
27		Hệ vách dựng dẫu đồ+ có cửa sổ 1 cánh mở hắt.	m2							3.968.000	
VII	Hệ thủy lực: Phụ kiện Singhal - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm - Gioăng, nỉ										
28		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200,	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	6.550.000	
29		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC120	m2							6.340.000	
30		- Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm SK120, SC180	m2							6.074.000	
31		- Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC120	m2							5.023.000	
32		- Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm K200, SC140	m2							6.452.000	
33		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC140	m2							5.225.000	
VIII	Hệ 65: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hăng Đông Á - Phụ kiện sigico										
34		Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	1.740.000	
35		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m2		Dày 2.0mm (±5%)					3.203.000	
36		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m2							3.393.000	
37		Cửa đi 1 cánh mở quay: CB110/150	m2							3.738.000	
38		Cửa đi 2 cánh mở quay: CB110/150	m2							4.428.000	
39		Cửa đi 4 cánh mở quay: CB110/150	m2							4.658.000	
IX	Hệ Châu Âu SINGVRO: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hăng Đông Á - Phụ kiện sigico										
40		Vách cố định.	m2		Dày 1.4mm (±5%)					2.214.000	
41		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m2							3.795.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
42		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	(±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	3.860.000	
43		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2		Dày 2.0mm (±5%)					4.997.000	
44		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2							5.250.000	
45		Cửa đi 4 cánh mở quay.	m2							5.630.000	
X		Hệ lùa 97: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á- Phụ kiện Sigico									
46		Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh lùa.	m2		Dày 1.4mm (±5%)					4.112.000	
47		Cửa đi 2 hoặc 4 cánh lùa.	m2		Dày 1.6mm (±5%)					4.618.000	
XI	Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm										
48		Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to		Việt Nam			3.260.000	
49		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan		Việt Nam			2.690.000	
50		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền					Giá bán trên chưa bao	3.170.000
				Quy chuẩn QCVN				Phụ	bao		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
51		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2	TCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	trội theo phụ lục báo giá	gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.680.000	
52		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1.8	m2		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn					2.650.000	
53		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền		Việt Nam			1.940.000	
54		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1.8mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền					1.500.000	
XII		Phụ trội kèm theo									
64		Sơn bảo hành 10 năm	m2						Cộng thêm vào	80.000	
65		Sơn bảo hành 15 năm	m2							110.000	
66		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2							65.000	
67		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2							130.000	
68		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2							230.000	
69		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2							390.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
70		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2						đơn giá trên	480.000	
71		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2							80.000	
72		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2							150.000	
73		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2							230.000	
74		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2							560.000	

NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN											
1 Giá bán vật tư ngành điện của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun) Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương thời điểm Quý I/2025											
1	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 10(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			379.819	
2	"	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 16(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			375.409	
3	"	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 25(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			375.333	
4	"	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 35(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			375.042	
5	"	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 50(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			375.921	
6	"	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 70(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			375.377	
7	"	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 95(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			375.292	
8	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x16 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			54.694	
9	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x25 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			84.804	
10	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x35 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			117.150	
11	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x50 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			160.230	
12	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x70 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			228.580	
13	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x95 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			317.264	
14	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x120 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			398.750	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x150 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			495.504	
16	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			86.624	
17	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			119.281	
18	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			162.450	
19	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			231.325	
20	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			320.097	
21	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			402.313	
22	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			499.515	
23	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			621.500	
24	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			817.560	
25	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			34.081	
26	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x6(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			49.936	
27	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			77.435	
28	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			117.866	
29	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x6+1x4(7/1.05-7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			87.558	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x10+1x6(7/Compact-7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			135.452	
31	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			209.710	
32	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			322.474	
33	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			584.719	
34	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x70+1x50(19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			871.551	
35	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.450.440	
36	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x70(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.742.529	
37	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x95(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.201.336	
38	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.876.482	
39	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x185(37/Compact-37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.096.181	
40	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x300+1x185(37/Compact-37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.712.467	
41	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x300+1x240(37/Compact-37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.910.186	
42	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			149.351	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
43	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			227.676	
44	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			353.849	
45	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			485.537	
46	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			661.099	
47	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			942.961	
48	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.291.330	
49	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.621.798	
50	"	Cáp điện kê Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x4.0(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			41.639	
51	"	Cáp điện kê Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x7.0(7/1.13)	Cadisun	Việt Nam			65.246	
52	"	Cáp điện kê Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x11(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			89.825	
53	"	Cáp điện kê Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x16(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			126.566	
54	"	Cáp đồng ngâm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x150(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			525.926	
55	"	Cáp đồng ngâm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			649.770	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
56	"	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			849.669	
57	"	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.058.872	
58	"	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.364.993	
59	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			58.292	
60	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			86.868	
61	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			129.016	
62	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			193.527	
63	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x6+1x4(7/1.057/0.85)	Cadisun	Việt Nam			96.809	
64	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6(7/compact 7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			145.818	
65	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10(7/compact 7/compact)	Cadisun	Việt Nam			221.456	
66	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16(7/compact 7/compact)	Cadisun	Việt Nam			335.120	
67	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16(7/compact 7/compact)	Cadisun	Việt Nam			434.828	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
68	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50(19/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			904.757	
69	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70(19/compact19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.237.195	
70	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70(19/compact19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.788.767	
71	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120(37/compact19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.338.532	
72	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120(37/compact19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.932.570	
73	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185(37/compact37/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.155.975	
74	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185(37/compact37/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.782.218	
75	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			104.248	
76	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			160.133	
77	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			242.031	
78	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			367.400	
79	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			501.222	
80	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			679.822	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
81	"	Cáp đồng ngâm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			976.359	
82	"	Cáp đồng ngâm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.327.471	
83	"	Cáp đồng ngâm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.663.725	
84	"	Cáp đồng ngâm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.062.120	
85	"	Cáp đồng ngâm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.560.611	
86	"	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			5.266	
87	"	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			8.566	
88	"	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			13.601	
89	"	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			20.798	
90	"	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x10.0(140/0.3)	Cadisun	Việt Nam			36.736	
91	"	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp:	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			11.513	
92	"	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp:	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			18.631	
93	"	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			29.471	
94	"	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			44.367	
95	"	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			17.910	
96	"	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			29.240	
97	"	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			45.197	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
98	"	Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x1.5(1/1.38)	Cadisun	Việt Nam			5.426	
99	"	Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x2.5(1/1.75)	Cadisun	Việt Nam			8.629	
100	"	Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x4.0(1/2.25)	Cadisun	Việt Nam			14.029	
101	"	Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x6.0(1/2.77)	Cadisun	Việt Nam			21.027	
102	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			239.135	
103	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			328.993	
104	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			412.676	
105	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			510.686	
106	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)(7/0.52)	Cadisun	Việt Nam			21.053	
107	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)(7/0.67)	Cadisun	Việt Nam			29.379	
108	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			42.212	
109	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			56.937	
110	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0(7/1.047/0.85)	Cadisun	Việt Nam			97.970	
111	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x10x1x6.0(7/compact7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			147.672	
112	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x16+1x10(7/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			223.768	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
113	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x25+1x16(7/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			340.220	
114	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x50+1x25(7/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			608.048	
115	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x70+1x35(19/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			857.296	
116	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x95+1x50(19/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.164.073	
117	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x120+1x70(19/compact19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.486.509	
118	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			161.751	
119	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			242.562	
120	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			373.486	
121	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			508.379	
122	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			686.819	
123	"	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x95 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			37.369	
124	"	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x120 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			46.161	
125	"	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x150 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			57.033	
126	"	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x185 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			70.821	
127	"	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x240 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			91.163	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
128	"	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x300 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			113.030	
129	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			49.434	
130	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			61.094	
131	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			74.873	
132	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			96.187	
133	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			117.856	
134	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			155.331	
135	"	Cáp nhôm ngâm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			304.855	
136	"	Cáp nhôm ngâm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			368.817	
137	"	Cáp nhôm ngâm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			465.582	
138	"	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			15.435	
139	"	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			21.565	
140	"	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			28.031	
141	"	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			38.213	
142	"	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			74.951	
143	"	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			104.583	
144	"	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			142.643	
145	"	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			176.880	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
146	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			216.591	
147	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			268.125	
148	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			345.025	
149	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0- 2.5(1/3.26/3.2)	Cadisun	Việt Nam			33.370	
150	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11- 2.5(1/3.86/3.8)	Cadisun	Việt Nam			43.699	
151	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16- 2.5(1/4.56/4.5)	Cadisun	Việt Nam			57.700	
152	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19- 2.5(7/1.8526/2.4)	Cadisun	Việt Nam			68.130	
153	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19- 2.5(7/1.8524/2.8)	Cadisun	Việt Nam			80.859	
154	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 185/24- 2.5(7/2.124/3.15)	Cadisun	Việt Nam			98.830	
155	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0- 4.3(1/3.26/3.2)	Cadisun	Việt Nam			41.335	
156	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11- 4.3(1/3.86/3.8)	Cadisun	Việt Nam			52.681	
157	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16- 4.3(1/4.56/4.5)	Cadisun	Việt Nam			67.658	
158	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19- 4.3(7/1.8526/2.4)	Cadisun	Việt Nam			78.678	
159	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19- 4.3(7/1.8524/2.8)	Cadisun	Việt Nam			92.048	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
160	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 185/24-4.3(7/2.124/3.15)	Cadisun	Việt Nam			111.137	
161	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam			138.521	
162	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-2.5(1/3.26/3.2)	Cadisun	Việt Nam			44.007	
163	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-2.5(1/3.86/3.8)	Cadisun	Việt Nam			54.602	
164	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-2.5(1/4.56/4.5)	Cadisun	Việt Nam			68.759	
165	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-2.5(7/1.8526/2.4)	Cadisun	Việt Nam			78.914	
166	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/24-2.5(7/2.126/2.7)	Cadisun	Việt Nam			94.082	
167	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 25kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-4.3(1/3.26/3.2)	Cadisun	Việt Nam			52.172	
168	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-4.3(1/3.86/3.8)	Cadisun	Việt Nam			63.554	
169	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-4.3(1/4.56/4.5)	Cadisun	Việt Nam			78.773	
170	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-4.3(7/1.8526/2.4)	Cadisun	Việt Nam			89.909	
171	"	Cáp nhôm bán phân Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/24-4.3(7/2.126/2.7)	Cadisun	Việt Nam			106.567	
172	"	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	Kg	TCVN 5064 - 1994	As 50/8.0(1/3.26/3.2)	Cadisun	Việt Nam			94.448	
173	"	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	Kg	TCVN 5064 -1994	As 70/11(1/3.86/3.8)	Cadisun	Việt Nam			94.090	
174	"	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	Kg	TCVN 5064 -1994	As 95/16(1/4.56/4.5)	Cadisun	Việt Nam			93.995	
175	"	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	Kg	TCVN 5064 -1994	As	Cadisun	Việt Nam			97.348	
176	"	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	Kg	TCVN 5064 -1994	As 150/19(7/1.8524/2.4)	Cadisun	Việt Nam			100.788	
177	"	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	Kg	TCVN 5064 -1994	As	Cadisun	Việt Nam			99.353	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
178	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			247.870	
179	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			324.793	
180	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			419.745	
181	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			950.224	
182	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			795.925	
183	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.005.446	
184	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x300 (24)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.227.798	
185	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			1.368.105	
186	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.642.791	
187	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			1.955.508	
188	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			2.401.291	
189	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			3.040.184	
190	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			367.396	
191	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			463.837	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
192	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			554.876	
193	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			656.246	
194	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			793.954	
195	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.002.538	
196	"	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			609.698	
197	"	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			715.750	
198	"	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			855.956	
199	"	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.067.164	
200	"	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.291.007	
201	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			1.266.661	
202	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			1.575.327	
203	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			2.598.326	
204	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			3.243.610	
205	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x.... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			633.575	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
206	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x.... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			738.896	
207	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x.... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			854.895	
208	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x.... Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			961.878	
209	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			956.240	
210	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.079.008	
211	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.198.254	
212	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x.... Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV(61/3.3)	Cadisun	Việt Nam			1.368.696	

2 Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần năng lượng và chiếu sáng Hoàng Gia

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà bt2-a1- khu đô thị mới Hạ Đình, ngõ 214 Nguyễn Xiển, Thanh Xuân, Hà Nội. Giá bán thời điểm Quý I/2025

I	ĐÈN LED CONI-LUX:										
1		Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	KÍCH THƯỚC 800x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 900x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)	Hoàng Gia	Việt Nam	1 năm trước	Chưa bao gồm vận	8.600.000	
2		Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	(IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.750.000	
3		Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.700.000	
4		Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.200.000	
5		Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.500.000	
6		Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	14.800.000	
7		Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.700.000	
8		Đèn LED ACURA 40W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Đèn LED ACURA 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.860.000	
10		Đèn LED ACURA 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.100.000	
11		Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.620.000	
12		Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.700.000	
13		Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.100.000	
14		Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	14.300.000	
15		Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	11.200.000	
15,1		Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.700.000	
16		Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.700.000	
16,1		Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.200.000	
17		Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.100.000	
17,1		Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.600.000	
18		Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.200.000	
18,1		Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	19.700.000	
II	ĐÈN LED RAVA Hiệu: Sunning										
19		Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.305.000	
20		Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ			Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.515.000	
21		Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ			Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.720.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22		Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	"	KÍCH THƯỚC 700x350x130mm (40w-100w) 800x420x130mm (120w-150w) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.140.000	
22,1		Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.340.000	
23		Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.325.000	
23,1		Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.825.000	
24		Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.700.000	
24,1		Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.200.000	
25		Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.040.000	
25,1		Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.540.000	
26		Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.380.000	
26,1		Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		T: 0969.968.57	Việt Nam	"	"	10.880.000	
III	ĐÈN LED ECO Hiệu: Sunning										
27		Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.105.000	
28		Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ			Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.315.000	
29		Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ			Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.520.000	
30		Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.940.000	
30,1		Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.140.000	
31		Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.125.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31,1		Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGI A.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.625.000	
32		Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.500.000	
32,1		Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.000.000	
33		Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.840.000	
33,1		Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.340.000	
34		Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.180.000	
34,1		Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.680.000	
35		Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.520.000	
35,1		Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.020.000	
IV	ĐÈN LED MOSI Hiệu: Sunning										
36		Đèn LED MOSI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 495x231x78MM(SỬ DỤNG CHO 40W-80W) 600x283x89MM(SỬ DỤNG CHO 100W-150W) BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGI A.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.210.000	
37		Đèn LED MOSI 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.815.000	
38		Đèn LED MOSI 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.120.000	
39		Đèn LED MOSI 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.350.000	
40		Đèn LED MOSI 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.900.000	
41		Đèn LED MOSI 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.120.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
42		Đèn LED MOSI 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	(WEB: CHIEUSANGHOANGGI A.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.650.000	
V	ĐÈN LED ROSA Hiệu: Sunning										
43		Đèn LED ROSE 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGI A.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam			3.900.000	
44		Đèn LED ROSE 50W	Bộ	(IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.050.000	
45		Đèn LED ROSE 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.250.000	
46		Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.650.000	
47		Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.000.000	
48		Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.350.000	
49		Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.620.000	
50		Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.800.000	
51		Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.100.000	
VI	ĐÈN LED VENUS Hiệu: Suning										
52		Đèn LED VENUS 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGI A.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.600.000	
53		Đèn LED VENUS 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.850.000	
54		Đèn LED VENUS 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.015.000	
55		Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.200.000	
56		Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.400.000	
57		Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.650.000	
58		Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.220.000	
59		Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.790.000	
VII	ĐÈN PHA LED AKIDO Hiệu: Sunning										
60		Đèn pha LED Akido 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.550.000	
61		Đèn pha LED Akido 300W	Bộ	(IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.540.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
62		Đèn pha LED Akido 400W	Bộ	"	ĐÈN PHA LED MANGO	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	11.490.000	
63		Đèn pha LED Akido 500W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.570.000	
64		Đèn pha LED Akido 600W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.610.000	
65		Đèn pha LED Akido 700W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.520.000	
66		Đèn pha LED Akido 800W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	19.640.000	
67		Đèn pha LED Akido 900W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	21.570.000	
68		Đèn pha LED Akido 1000W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	23.520.000	
VIII	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT Hiệu: Sunning										
69		Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-	ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W TẦM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGI.A.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.000.000	
70		Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	16.000.000	
71		Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 70W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.000.000	
72		Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 80W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	18.000.000	
73		Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 90W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	20.000.000	
74		Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 100W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	21.000.000	
75		Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 120W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	23.000.000	
76		Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 150W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	25.000.000	
IX	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIÊN CẦN ĐƠN VƯỜN 1,5M										
77		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Cột	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.550.000	
78		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.810.000	
79		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.540.000	
80		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.660.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
81		Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.920.000	
82		Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.430.000	
83		Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.740.000	
84		Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.920.000	
85		Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.240.000	
86		Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.680.000	
87		Cột thép bát giác, tròn côn liên cân đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.010.000	
X	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CÂN D78										
88		Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.220.000	
89		Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.450.000	
90		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.750.000	
91		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.460.000	
92		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.070.000	
93		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.390.000	
94		Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.530.000	
XI	CÀN ĐÈN										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
95		Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.500.000	
96		Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần			Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.850.000	
97		Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.410.000	
98		Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.750.000	
99		Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.450.000	
100		Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.950.000	
101		Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.480.000	
102		Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.000.000	
103		Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.410.000	
104		Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.750.000	
105		Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.070.000	
106		Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.450.000	
XII	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN					Hoàng Gia	Việt Nam				
107		Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.120.000	
108		Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	11.820.000	
109		Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.520.000	
110		Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.500.000	
111		Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.580.000	
112		Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.947.000	
113		Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.740.000	
114		NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.230.000	
XIII	CỘT SƯ TỬ		Cột	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
XIV	CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN					Hoàng Gia	Việt Nam				
116		CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.400.000	
117		CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.500.000	
118		CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.950.000	
119		CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.850.000	
120		CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.100.000	
121		CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.450.000	
122		CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.250.000	
123		CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.480.000	
124		CH09-1	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.785.000	
125		CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.567.000	
126		CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.100.000	
127		CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.450.000	
128		CH12-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.140.000	
XV	ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ					Hoàng Gia	Việt Nam				
129		Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	450.000	
130		Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	650.000	
131		Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	550.000	
132		Đèn con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.480.000	
133		Đèn miria	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.552.000	
134		Đèn Tuylip	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	840.000	
135		Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.248.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
136		Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.864.000	
137		Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.320.000	
138		Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	800.000	
139		Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.152.000	
140		Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	600.000	
XVI	PHỤ KIỆN KHÁC										
141		Bảng điện cửa cột	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	150.000	
142		Khung móng M16x240x240x500	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	310.000	
143		Khung móng M24x300x300x675	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	520.000	
XVII	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỦ VÀ LẮP ĐẶT CÔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thẳng thông minh)										
144		Bộ nắp gắn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	550.000	
146		Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	32.000.000	
147		Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	34.000.000	
148		Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	37.000.000	
XVIII	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ										
150		Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.400.000	
151		Bộ đầu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
152		Bộ điều khiển thông minh trung tâm MCU-HG980/IOT	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	45.000.000	
153		Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	38.000.000	
154		Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	40.000.000	
155		Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	43.000.000	
156		Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1996		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	49.000.000	
XIX	CỘT TRANG TRÍ HIỆN ĐẠI										
157		Cột trang trí hiện đại mã 1084 – 190	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	14.100.000	
158		Cột trang trí hiện đại mã 1859-791	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.000.000	
3 Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Winco Việt Nam											
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá bán từ ngày 01/3/2025.											
I		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ									
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)									
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Tại chân	7.875.000	
2		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	8.375.000	
3		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	8.750.000	
4		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	10.125.000	
5		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	11.875.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	14.125.000	
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)									
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	6.153.000	
2		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	6.562.500	
3		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	6.982.500	
4		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	7.125.000	
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN : CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)									
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Tại chân công	5.820.000	
2		Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	7.500.000	
3		Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	8.700.000	
4		Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	10.950.000	
5		Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	12.480.000	
		HỆ THỐNG TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT QUẢN LÝ ĐÈN ĐƯỜNG THÔNG MINH									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	Vỏ thép sơn tĩnh điện	Winco	Việt Nam		"	85.000.000	
2		Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	Bộ		Vỏ nhựa	Winco	Việt Nam		"	2.798.000	
3		Bộ công chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	Bộ		Vỏ nhựa	Winco	Việt Nam		"	500.000	
		ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THUỐC (BẢO HÀNH 5 NĂM)									
1	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	7.750.000	
2		Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	9.250.000	
3		Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	10.625.000	
4		Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	13.125.000	
5		Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	16.250.000	
6		Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	20.475.000	
7		Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	23.625.000	
8		Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	24.675.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	26.775.000	
10		Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	28.875.000	
II		SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN									
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	12.800	
2		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	14.900	
3		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	21.400	
4		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	29.300	
5		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	42.500	
6		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	52.400	
7		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	55.300	
8		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	63.600	
9		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	78.100	
10		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	121.400	
11		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	165.800	
12		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	247.200	
13		Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	295.500	
III		CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		"	2.656.000	
2		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.120.000	
3		cần đơn, D150/58mm, H=8m	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.616.000	
4		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	4.065.000	
5		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	5.056.000	
6		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	5.600.000	
7		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	6.247.500	
8		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	6.804.000	
IV		CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG									
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		"	3.010.000	
2		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.904.000	
3		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	4.992.000	
4		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	6.213.900	
5		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	7.046.550	
6		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	7.906.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
V		CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG									
1	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.280.000	
2		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.840.000	
3		Cần đèn CD-02 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.250.000	
4		Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.790.000	
5		Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.265.000	
6		Cần đèn CK-03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.810.000	
7		Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.328.000	
8		Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.700.000	
9		Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.120.000	
10		Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.632.000	
11		Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	768.000	
12		Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.376.000	
13		Cần đèn cánh hạc đơn cao 1,5m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.190.000	
14		Cần đèn cánh hạc đôi cao 1,5m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.745.000	
15		Cần đèn cánh buồm đơn cao 2,5m, vươn 2,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.225.000	
16		Cần đèn cánh buồm đôi cao 2,5m, vươn 2,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	4.230.000	
VI		CỘT ĐA GIÁ MẠ KẼM NHÚNG NÓNG									
1		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	19.636.000	
2		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	25.905.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		"	35.175.000	
4		Xà bắt 2 đèn pha led	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	855.000	
5		Xà bắt 4 đèn pha led	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.210.000	
6		Lọng bán nguyệt bắt 4 đèn pha led	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	2.950.000	
7		Lọng tròn bắt 8 đèn pha led	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.750.000	
8		Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	145.000.000	
9		Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	185.000.000	
10		Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	225.000.000	
11		Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	350.000.000	
12		Cột đa giác SVD 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	550.000.000	
VII		PHỤ KIẾN CHIẾU SÁNG									
1	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cọc		Thép	Winco	Việt Nam		"	630.000	
2		Cọc tiếp địa V63x63x6x2000	Cọc		Thép	Winco	Việt Nam		"	520.000	
3		Cọc tiếp địa V63x63x6x1500	Cọc		Thép	Winco	Việt Nam		"	390.000	
4		KM cột M16x340x340x500	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	450.000	
5		KM cột M16x260x260x500	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	425.000	
6		KM cột M16x240x240x525	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	415.500	
7		KM cột M24x300x300x675	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	595.000	
8		KM cột đa giác M24x1375x8T	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.075.000	
9		KM cột đa giác M30x1750x20T	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	14.327.500	
10		KM tủ M16x250x450x650	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	525.000	
11		Bảng điện 1 át	Bộ				Việt Nam		"	150.000	
12		Bảng điện 2 át	Bộ				Việt Nam		"	240.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13		Bảng điện 4 át	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	350.000	
14		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại	Tủ				Việt Nam		"	17.029.950	
15		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại	Tủ				Việt Nam		"	13.650.000	
16		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại	Tủ				Việt Nam		"	16.342.200	
17		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại	Tủ				Việt Nam		"	13.125.000	

4 Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thời điểm Quý I/2025

I		Đèn cao áp		TCVN 7722-2-3:2019	Chips: Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP66; chống sét 6-20KV						
1		Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ		LH - A, công suất 20W		Việt Nam			3.395.000	
2		Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ		LH - A, công suất 30W		Việt Nam			5.092.000	
3		Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ		LH - A, công suất 40W		Việt Nam			6.790.000	
4		Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ		LH -A, công suất 50W		Việt Nam			7.150.000	
5		Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ		LH - A, công suất 60W		Việt Nam			7.500.000	
6		Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ		LH - A, công suất 80W		Việt Nam			7.800.000	
7		Đèn cao áp LH LED - A-90W	Bộ		LH - A , công suất 90W		Việt Nam			8.300.000	
8		Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ		LH - A, công suất 100W		Việt Nam			8.600.000	
9		Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ		LH - A, công suất 120W		Việt Nam			9.290.000	
10		Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ		LH -A, công suất 150W		Việt Nam			9.840.000	
11		Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ		LH - A, công suất 200W		Việt Nam			10.340.000	
12		Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ		LH -A, công suất 250W		Việt Nam			11.100.000	
13		Đèn cao áp LH LED - A-40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 40W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.940.000	
14		Đèn cao áp LH LED-A-50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 50W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.350.000	
15		Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 60W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.165.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16		Đèn cao áp LH LED-A-80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 80W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.750.000	
17		Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 90W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			10.550.000	
18		Đèn cao áp LH LED-A-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 100W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.250.000	
19		Đèn cao áp LH LED-A-120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 120W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			12.950.000	
20		Đèn cao áp LH LED-A-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 150W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			13.500.000	
21		Đèn cao áp LH LED-A1-200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 200W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			14.000.000	
22		Đèn cao áp LH LED-A-250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 250W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			15.500.000	
23		Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	Bộ		LH -AAA, công suất 90W		Việt Nam			16.000.000	
24		Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	Bộ		LH -A, công suất 120W		Việt Nam			18.000.000	
25		Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ		LH LED-B, công suất 40W		Việt Nam			6.350.000	
26		Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ		LH LED-B, công suất 50W		Việt Nam			6.760.000	
27		Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ		LH LED-B, công suất 60W		Việt Nam			7.000.000	
28		Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ		LH LED-B, công suất 80W		Việt Nam			7.300.000	
29		Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ		LH LED-B, công suất 90W		Việt Nam			7.600.000	
30		Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ		LH LED-B, công suất 100W		Việt Nam			7.900.000	
31		Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ		LH LED-B, công suất 120W		Việt Nam			8.490.000	
32		Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ		LH LED-B, công suất 150W		Việt Nam			9.090.000	
33		Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ		LH LED-B, công suất 200W		Việt Nam			9.990.000	
34		Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ		LH LED-B, công suất 250W		Việt Nam			10.490.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35		Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 40W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.650.000	
36		Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 50W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.000.000	
37		Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 60W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.250.000	
38		Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.520.000	
39		Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 90W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.920.000	
40		Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.150.000	
41		Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.000.000	
42		Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.850.000	
43		Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.000.000	
44		Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 250W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.900.000	
45		Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ		LH LED- C, công suất 40W		Việt Nam			6.270.000	
46		Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ		LH LED- C, công suất 50W		Việt Nam			6.610.000	
47		Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ		LH LED- C, công suất 60W		Việt Nam			6.720.000	
48		Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ		LH LED- C, công suất 80W		Việt Nam			6.920.000	
49		Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ		LH LED- C, công suất 90W		Việt Nam			7.220.000	
50		Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ		LH LED- C, công suất 100W		Việt Nam			7.720.000	
51		Đèn cao áp LH LED- C-120W	Bộ		LH LED- C, công suất 120W		Việt Nam			8.920.000	
52		Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ		LH LED- C, công suất 150W		Việt Nam			8.820.000	
53		Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ		LH LED- C, công suất 200W		Việt Nam			9.320.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
54		Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ		LH LED- C, công suất 250W		Việt Nam			10.000.000	
55		Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 40W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.520.000	
56		Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 50W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.810.000	
57		Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 60W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.970.000	
58		Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.160.000	
59		Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 90W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.560.000	
60		Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.020.000	
61		Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.910.000	
62		Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.720.000	
63		Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			10.870.000	
64		Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 250W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.500.000	
65		Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ		LH LED - D, công suất 40W		Việt Nam			6.250.000	
66		Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ		LH LED - D, công suất 50W		Việt Nam			6.510.000	
67		Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ		LH LED - D, công suất 60W		Việt Nam			6.710.000	
68		Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ		LH LED - D, công suất 80W		Việt Nam			7.010.000	
69		Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ		LH LED - D, công suất 90W		Việt Nam			7.290.000	
70		Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ		LH LED - D, công suất 100W		Việt Nam			7.590.000	
71		Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ		LH LED - D, công suất 120W		Việt Nam			8.090.000	
72		Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ		LH LED - D, công suất 150W		Việt Nam			8.590.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
73		Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ		LH LED - D, công suất 200W		Việt Nam			9.010.000	
74		Đèn cao áp LH LED - D250W	Bộ		LH LED - D, công suất 250W		Việt Nam			10.310.000	
75		Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 40W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.550.000	
76		Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 50W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.710.000	
77		Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 60W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.960.000	
78		Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 80W Dimmer 7 cấp	Công ty TNHH Bê tông Trí Đức; địa chỉ: Km14, Xã Hải Tiến, Móng Cái; Đơn giá trên phương tiện tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Tăng mỗi cấp độ sụt tương đương thì đơn giá	Việt Nam			7.380.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
79		Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 90W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.420.000	
80		Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.890.000	
81		Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.590.000	
82		Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.160.000	
83		Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			10.570.000	
84		Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 250W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.000.000	
85		Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ		LH LED - E, công suất 40W		Việt Nam			4.005.000	
86		Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ		LH LED - E, công suất 50W		Việt Nam			4.215.000	
87		Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ		LH LED - E, công suất 60W		Việt Nam			4.420.000	
88		Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.640.000	
89		Đèn cao áp LH LED - E-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.725.000	
90		Đèn cao áp LH LED - E-120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.895.000	
91		Đèn cao áp LH LED - E-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			5.150.000	
92		Đèn cao áp LH LED - E-200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			5.490.000	
93		Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ		LH LED - G, công suất 40W		Việt Nam			3.300.000	
94		Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ		LH LED - G, công suất 50W		Việt Nam			3.450.000	
95		Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ		LH LED - G, công suất 60W		Việt Nam			3.550.000	
96		Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ		LH LED - G, công suất 80W		Việt Nam			3.850.000	
97		Đèn cao áp LH LED - G-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - G, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
98		Đèn cao áp LH LED - G-120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - G, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.550.000	
99		Đèn cao áp LH LED - G-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - G, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			5.120.000	
100		Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ		LH LED - H, công suất 50W		Việt Nam			1.400.000	
101		Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ		LH LED - H, công suất 80W		Việt Nam			1.500.000	
102		Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ		LH LED - H, công suất 90W		Việt Nam			1.600.000	
103		Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ		LH LED - H, công suất 100W		Việt Nam			1.700.000	
104		Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ		LH LED - H, công suất 120W		Việt Nam			1.800.000	
105		Đèn cao áp LH LED -H-150W	Bộ		LH LED -H, công suất 150W		Việt Nam			1.900.000	
106		Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ		LH LED - H, công suất 200W		Việt Nam			2.000.000	
107		Đèn cao áp LH - LED /90W	Bộ		LH - LED- NLMT, công suất 90W		Việt Nam			16.000.000	
108		Đèn cao áp LH -LED/ 120W	Bộ		LH - LED- NLMT, công suất 120W		Việt Nam			18.300.000	
109		Đèn cao áp LH- LED/200W	Bộ		LH - LED- NLMT, công suất 200W		Việt Nam			27.450.000	
II		Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện).			Nguồn điện 85V-265V, đui E27/ E40						
1		Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái		LH- BC5A60A-SMD52W		Việt Nam			1.600.000	
2		Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái		LH- BC5A100A-COB80W(40W*2)		Việt Nam			1.800.000	
III		Đèn nhà xưởng Highbay		TCVN 7722-2-4:2013	Chips: Lumen cao (110-170lm/w); Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44						
1		Đèn nhà xưởng Highbay LH - A30w	Bộ		LH -A30w		Việt Nam			999.000	
2		Đèn nhà xưởng Highbay LH - A60w	Bộ		LH -A60w		Việt Nam			1.375.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Đèn nhà xưởng Highbay LH - A80w	Bộ		LH -A80w		Việt Nam			1.575.000	
4		Đèn nhà xưởng Highbay LH - A120w	Bộ		LH - A120w		Việt Nam			2.050.000	
5		Đèn nhà xưởng Highbay LH- A150W	Bộ		LH-A150W		Việt Nam			3.000.000	
6		Đèn nhà xưởng Highbay LH- A200W	Bộ		LH-A200W		Việt Nam			3.700.000	
7		Đèn nhà xưởng Highbay LH- A300W	Bộ		LH-A300W		Việt Nam			5.625.000	
8		Đèn nhà xưởng Highbay LH- A400W	Bộ		LH-A400W		Việt Nam			5.328.125	
9		Đèn nhà xưởng Highbay LH- A600W	Bộ		LH-A600W		Việt Nam			7.046.875	
10		Đèn nhà xưởng Highbay LH - A800W	Bộ		LH -A800W		Việt Nam			9.625.000	
11		Đèn nhà xưởng Highbay LH- A1000W	Bộ		LH-A1000W		Việt Nam			10.725.000	
12		Đèn nhà xưởng Highbay LH- A1500W	Bộ		LH-A1500W		Việt Nam			14.093.750	
13		Đèn nhà xưởng Highbay LH- A2000W	Bộ		LH-A2000W		Việt Nam			21.312.500	
14		Đèn nhà xưởng Highbay LH- B30W	Bộ		LH-B30W		Việt Nam			303.750	
15		Đèn nhà xưởng Highbay LH- B50W	Bộ		LH-B50W		Việt Nam			465.750	
16		Đèn nhà xưởng Highbay LH- B70W	Bộ		LH-B70W		Việt Nam			639.900	
17		Đèn nhà xưởng Highbay LH- B100W	Bộ		LH-B100W		Việt Nam			675.000	
18		Đèn nhà xưởng Highbay LH- B150W	Bộ		LH-B150W		Việt Nam			2.389.500	
19		Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/120W	Bộ		LH- ĐNX/NLMT/120W		Việt Nam			16.000.000	
20		Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/150W	Bộ		LH- ĐNX/NLMT/150W		Việt Nam			18.300.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21		Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/ 200W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/200W		Việt Nam			27.450.000	
22		Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/300W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/300W		Việt Nam			30.450.000	
23		Chao nhà xưởng E27/E40	Bộ		LH- CNX/E 27+ E 40		Trung Quốc			226.598	
24		Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E27	Bộ		LH-CCX05		Trung Quốc			75.000	
25		Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E40	Bộ		LH-CCX06		Trung Quốc			112.500	
IV		Đèn pha hắt ngoài trời		TCVN 7722-2-5:2007	Điện áp: 85-265V; Chống sét 2-20KV; IP65-67						
1		Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/đơn màu	Bộ		LH-FACĐ/10w		Việt Nam			610.000	
2		Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/ RGB	Bộ		LH-FACĐ/10w/RGB		Việt Nam			678.000	
3		Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/đơn màu	Bộ		LH-FACĐ/20w		Việt Nam			974.000	
4		Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/ RGB	Bộ		LH-FACĐ/20w/RGB		Việt Nam			1.048.000	
5		Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/ đơn màu	Bộ		LH-FACĐ/50w		Việt Nam			1.395.000	
6		Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/RGB	Bộ		LH-FACĐ/50w/RGB		Việt Nam			1.403.000	
7		Đèn pha LED LH-FA 10W	Bộ		LH-FA 10W		Việt Nam			567.000	
8		Đèn pha LED LH-FA 20W	Bộ		LH-FA 20W		Việt Nam			986.000	
9		Đèn pha LED LH-FA 30W	Bộ		LH-FA 30W		Việt Nam			1.195.000	
10		Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA 50W		Việt Nam			2.054.000	
11		Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA 100W		Việt Nam			2.951.250	
12		Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA 150W		Việt Nam			4.422.000	
13		Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA200W		Việt Nam			7.250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14		Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA300W		Việt Nam			9.340.000	
15		Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA400W		Việt Nam			11.240.000	
16		Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA500W		Việt Nam			12.395.500	
17		Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA600W		Việt Nam			15.010.000	
18		Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA800W		Việt Nam			19.000.000	
19		Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ		LH - FB50W		Việt Nam			1.386.674	
20		Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ		LH - FB100W		Việt Nam			2.221.298	
21		Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ		LH - FB150W		Việt Nam			3.781.890	
22		Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ		LH - FB200W		Việt Nam			4.281.000	
23		Đèn pha LED LH - FB250W	Bộ		LH - FB250W		Việt Nam			5.100.000	
24		Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ		LH - FB300W		Việt Nam			6.300.000	
25		Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ		LH - FB400W		Việt Nam			7.780.000	
26		Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ		LH - FB500W		Việt Nam			8.880.000	
27		Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ		LH - FB600W		Việt Nam			9.300.000	
28		Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ		LH - FB800W		Việt Nam			11.119.500	
29		Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB50W		Việt Nam			1.554.000	
30		Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB100W		Việt Nam			1.950.000	
31		Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB150W		Việt Nam			2.951.000	
32		Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB200W		Việt Nam			4.422.000	
33		Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB300W		Việt Nam			5.560.000	
34		Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB400W		Việt Nam			8.450.000	
35		Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB500W		Việt Nam			11.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36		Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB600W		Việt Nam			13.726.000	
37		Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB800W		Việt Nam			15.800.000	
38		Đèn pha LED LH-FA/100W	Bộ		LH-802A-NLMT100W		Việt Nam			16.000.000	
39		Đèn pha LED LH-FA/150W	Bộ		LH- 802A-NLMT150W		Việt Nam			18.300.000	
40		Đèn Pha LED LH-FA/200W	Bộ		LH- 802A-NLMT200W		Việt Nam			27.450.000	
V		Đèn led Panel		TCVN 7722-2-1: 2013							
1		Đèn panel LED âm trần LH - PN300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			407.066	
2		Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			599.000	
3		Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/82W	Bộ		Công suất: 82W, điện áp: 85V- 256V, IP21		Việt Nam			628.297	
4		Đèn panel LED âm trần LH - PN300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			628.297	
5		Đèn panel LED âm trần LH - PN600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.176.950	
6		Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			469.010	
7		Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			584.051	
8		Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			672.543	
9		Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.230.046	
10		Đèn panel ốp trần LH- PNON300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			451.312	
11		Đèn panel ốp trần LH- PNON600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			510.179	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		Đèn panel ốp trần LH-PNON600*600/82W	Bộ		Công suất: 82W, điện áp: 85V- 256V, IP21		Việt Nam			681.392	
13		Đèn panel LED âm trần LH - PNON300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			584.820	
14		Đèn panel LED âm trần LH - PNON600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.318.538	
15		Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			530.955	
16		Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			690.242	
17		Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			778.734	
18		Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.451.277	
VI		Đèn Downlight		TCVN7722 - 2-1:2013	Điện áp 85 - 265V, IP20		Việt Nam				
1		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 6W/Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/6W		Việt Nam			70.717	
2		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 9W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/9W		Việt Nam			91.109	
3		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 12W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/12W		Việt Nam			105.883	
4		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 18W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/18W		Việt Nam			131.892	
5		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 24W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/24W		Việt Nam			175.138	
6		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 6W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/6W		Việt Nam			75.411	
7		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 12W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/12W		Việt Nam			99.650	
8		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 18W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/18W		Việt Nam			122.043	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 24W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/24W		Việt Nam			155.901	
10		Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG 603/6W	Bộ		LH-ONVG 603/6W		Việt Nam			187.527	
11		Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG603/12W	Bộ		LH-ONVG 603/12W		Việt Nam			102.728	
12		Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG603/18W	Bộ		LH-ONVG 603/18W		Việt Nam			141.742	
13		Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG603/24W	Bộ		LH-ONVG 603/24W		Việt Nam			191.144	
14		Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/6W	Bộ		LH-ONVG 604/6W		Việt Nam			254.474	
15		Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/12W	Bộ		LH-ONVG 604/12W		Việt Nam			106.037	
16		Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/18W	Bộ		LH-ONVG 604/18W		Việt Nam			151.207	
17		Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/24W	Bộ		LH-ONVG 604/24W		Việt Nam			208.227	
18		Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/6W	Bộ		LH-ONVĐ 609/6W		Việt Nam			275.173	
19		Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/12W	Bộ		LH-ONVĐ 609/12W		Việt Nam			92.725	
20		Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/18W	Bộ		LH-ONVĐ 609/18W		Việt Nam			123.966	
21		Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/24W	Bộ		LH-ONVĐ 609/24W		Việt Nam			166.135	
22		Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/6W	Bộ		LH-ONVĐ 610/6W		Việt Nam			220.616	
23		Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/12W	Bộ		LH-ONVĐ 610/12W		Việt Nam			97.342	
24		Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/18W	Bộ		LH-ONVĐ 610/18W		Việt Nam			132.662	
25		Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/24W	Bộ		LH-ONVĐ 610/24W		Việt Nam			181.987	
26		Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/6W	Bộ		LH-ONVT 614/6W		Việt Nam			242.085	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27		Đèn panel ốp nổi tròn Viên trắng LH-ONVT 614/12W	Bộ		LH-ONVT 614/12W		Việt Nam			85.107	
28		Đèn panel ốp nổi tròn Viên trắng LH-ONVT 614/18W	Bộ		LH-ONVT 614/18W		Việt Nam			117.426	
29		Đèn panel ốp nổi tròn Viên trắng LH-ONVT 614/24W	Bộ		LH-ONVT 614/24W		Việt Nam			160.902	
30		Đèn panel ốp nổi Vuông viên trắng LH-ONVT 615/6W	Bộ		LH-ONVT 615/6W		Việt Nam			215.152	
31		Đèn panel ốp nổi Vuông viên trắng LH-ONVT 615/12W	Bộ		LH-ONVT 615/12W		Việt Nam			89.570	
32		Đèn panel ốp nổi Vuông viên trắng LH-ONVT 615/18W	Bộ		LH-ONVT 615/18W		Việt Nam			125.352	
33		Đèn panel ốp nổi Vuông viên trắng LH-ONVT 615/24W	Bộ		LH-ONVT 615/24W		Việt Nam			171.829	
34		Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-SMBCĐ701/3+3W		Việt Nam			230.619	
35		Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-SMBCĐ701/6+3W		Việt Nam			63.407	
36		Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-SMBCĐ701/12+4W		Việt Nam			81.567	
37		Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 18+6W	Bộ		LH-SMBCĐ701/18+6W		Việt Nam			106.422	
38		Đèn âm trần siêu mỏng Vuông 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-SMBCĐ702/3+3W		Việt Nam			134.739	
39		Đèn âm trần siêu mỏng vuông 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-SMBCĐ702/6+3W		Việt Nam			70.794	
40		Đèn âm trần siêu mỏng vuông 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-SMBCĐ702/12+4W		Việt Nam			88.877	
41		Đèn âm trần siêu mỏng vuông chế độ 18+6W	Bộ		LH-SMBCĐ702/18+6W		Việt Nam			116.041	
42		Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-ONBCĐ703/3+3W		Việt Nam			143.743	
43		Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-ONBCĐ703/6+3W		Việt Nam			71.256	
44		Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-ONBCĐ703/12+4W		Việt Nam			88.493	
45		Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 18+6W	Bộ		LH-ONBCĐ703/18+6W		Việt Nam			114.886	
46		Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-ONBCĐ704/3+3W		Việt Nam			138.972	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
47		Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-ONBCĐ704/6+3W		Việt Nam			77.104	
48		Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-ONBCĐ704/12+4W		Việt Nam			97.342	
49		Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 18+6W	Bộ		LH-ONBCĐ704/18+6W		Việt Nam			130.661	
50		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 10W/tròn	Bộ		LH-22304BT/10W		Việt Nam			157.978	
51		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 18W/tròn	Bộ		LH-22304BT/18W		Việt Nam			87.000	
52		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 24W/tròn	Bộ		LH-22304BT/24W		Việt Nam			105.000	
53		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 36W/tròn	Bộ		LH-22304BT/36W		Việt Nam			142.500	
54		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 10W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/10W		Việt Nam			240.000	
55		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 18W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/18W		Việt Nam			97.500	
56		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 24W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/24W		Việt Nam			117.000	
57		Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 36W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/36W		Việt Nam			165.000	
58		Đèn downlight mặt vuông đơn màu LH-ATCOB132/7W*1	Bộ		LH-ATCOB132/7W*1		Việt Nam			262.500	
59		Đèn downlight mặt vuông 3 màu LH-ATCOB132/7W*1	Bộ		LH-ATCOB132/7W*1		Việt Nam			126.429	
60		Đèn downlight đơn màu LH-ATCOB132/7W*2	Bộ		LH-ATCOB132/7W*2		Việt Nam			139.126	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
61		Đèn downlight 3 màu LH-ATCOB132/7W*2	Bộ		LH-ATCOB132/7W*2		Việt Nam			166.212	
62		Đèn downlight đơn màu LH-AT3COB03/7W*3	Bộ		LH-AT3COB03/7W*3		Việt Nam			193.145	
63		Đèn downlight 3 màu LH-AT3COB03/7W*3	Bộ		LH-AT3COB03/7W*3		Việt Nam			374.747	
64		Đèn downlight LH-ATCOB01/3W	Bộ		LH-ATCOB01/3W		Việt Nam			388.598	
65		Đèn downlight LH-ATCOB02/5W	Bộ		LH-ATCOB02/5W		Việt Nam			83.106	
66		Đèn downlight LH-ATCOB03/7W	Bộ		LH-ATCOB03/7W		Việt Nam			122.197	
67		Đèn downlight đồng LH-ATCOB015/7W	Bộ		LH-ATCOB015/7W		Việt Nam			125.197	
68		Đèn downlight hoa văn LH-ATHV-COB/7W	Bộ		LH-ATHV-COB/7W/φ75mm		Việt Nam			158.363	
69		Đèn downlight Vân gỗ LH-ATVG-COB/7W	Bộ		LH-ATVG-COB/7W/φ75mm		Việt Nam			90.000	
70		Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB127/7W	Bộ		LH-ATCOB127/7W		Việt Nam			97.500	
71		Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB129/10W	Bộ		LH-ATCOB129/10W		Việt Nam			285.331	
72		Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB132/12W	Bộ		LH-ATCOB132/12W		Việt Nam			290.717	
73		Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB135/15W	Bộ		LH-ATCOB135/15W		Việt Nam			305.253	
74		Đèn downlight tán dày viền trắng LH-ATM 012/7W	Bộ		LH-ATM 012/7W/φ90mm		Việt Nam			320.516	
75		Đèn downlight tán dày viền trắng LH-ATM 012/12W	Bộ		LH-ATM 012/7W/φ110mm		Việt Nam			117.580	
76		Đèn downlight tán dày viền vàng LH-ATVV 068/7W	Bộ		LH-ATVV 068/7Wφ/90mm		Việt Nam			163.750	
77		Đèn downlight tán dày viền vàng LH-ATVV 068/9W	Bộ		LH-ATVV 090/9W/φ110mm		Việt Nam			132.200	
78		Đèn downlight tán dày viền vàng LH-ATVV068/12W	Bộ		LH-ATVV 0120/12W/φ120mm		Việt Nam			168.367	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
79		Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD01/3W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD01/3W/φ65mm		Việt Nam			169.136	
80		Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD02/5W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD02/5W/φ75mm		Việt Nam			66.562	
81		Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD03/7W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD03/7W/φ90mm		Việt Nam			74.488	
82		Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD04/9W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD04/9W/φ110mm		Việt Nam			80.644	
83		Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD05/12W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD05/12W/φ120mm		Việt Nam			107.576	
84		Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD01/3W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD01/3W/φ65mm		Việt Nam			110.654	
85		Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD02/5W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD02/5W/φ75mm		Việt Nam			67.331	
86		Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD03/7W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD03/7W/φ90mm		Việt Nam			75.257	
87		Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD04/9W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD04/9W/φ110mm		Việt Nam			82.952	
88		Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD05/12W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD05/12W/φ120mm		Việt Nam			109.885	
89		Đèn LED downlight Cao cấp 360 Độ- Nguồn philips	Bộ		LH-COB 170/7W		Việt Nam			114.502	
90		Đèn LED downlight Cao cấp 360 Độ - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 170/12W		Việt Nam			240.700	
91		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 160/7W/φ110mm		Việt Nam			225.000	
92		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 160/12W/φ110mm		Việt Nam			255.000	
93		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 180/7W/φ120mm		Việt Nam			240.000	
94		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 180/12W/φ120mm		Việt Nam			435.000	
95		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 190/7W*2/φ90mm		Việt Nam			555.000	
96		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 190/12W*3/φ90mm		Việt Nam			570.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
97		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 200/7W*3/φ90mm		Việt Nam			720.000	
98		Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 200/12W*3/φ90mm		Việt Nam			750.000	
99		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-7W/φ75mm		Việt Nam			262.500	
100		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-12W/φ75mm		Việt Nam			285.000	
101		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-7W/φ110mm		Việt Nam			382.500	
102		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB- 12W/φ110mm		Việt Nam			412.500	
103		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB- 15W/φ110mm		Việt Nam			547.500	
104		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB- 20W/φ110mm		Việt Nam			570.000	
105		Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips ,chip led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB- 30W/φ125mm		Việt Nam			570.000	
106		Đèn LED downlight Cao cấp Hoa văn- Nguồn philips	Bộ		LH-COB-7W/φ75mm		Việt Nam			195.000	
107		Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4001 COB	Bộ		LH-OBV4001 COB/3W		Việt Nam			157.500	
108		Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4002 COB	Bộ		LH-OBV4002 COB/7W		Việt Nam			225.000	
109		Đèn ống bơ tròn ốp trần LH-OBT4003	Bộ		LH-OBT4003/7W/ φ90*H50MM		Việt Nam			173.000	
110		Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/7W	Bộ		LH- OBT4004/φ73*H100m m		Việt Nam			173.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
111		Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W	Bộ		LH-BT4004/φ100*H100mm		Việt Nam			240.000	
112		Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W/HL	Bộ		LH-OBT4004/12W/HL/φ100*100mm		Việt Nam			210.000	
113		Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/18W	Bộ		LH-OBT4004/φ100*H150mm		Việt Nam			307.500	
114		Đèn ống bơ siêu mỏng LH-MZ3COB	Bộ		LH-MZ3COB		Việt Nam			127.000	
VII		Đèn Tube led		TCVN 7722-2-1:2013							
1		Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			169.575	
2		Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	Cái		Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			215.175	
3		Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa dài 1200mm - 60W	Cái		Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			262.500	
4		Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa phản quang, dài 1200mm - 60W	Cái		Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			262.500	
5		Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200 - 72W	Cái		Công suất: 72W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			321.651	
6		Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			327.152	
7		Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			370.944	
8		Bộ đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			211.232	
9		Bộ đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm-36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			270.480	
10		Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	Cái		Công suất: 20W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			104.025	
11		Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			134.306	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			193.200	
13		Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm -18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			236.992	
14		Bộ đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			139.104	
15		Bộ đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			180.320	
16		Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái		Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			229.264	
17		Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 300m - 7W	Cái		Công suất: 7W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			72.000	
18		Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			77.720	
19		Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 900 -13W	Cái		Công suất: 13W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			82.000	
20		Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			99.650	
21		Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			67.500	
22		Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W,nhựa nhôm	Cái		Công suất:18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			105.000	
23		Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W,nhựa nhôm	Cái		Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			116.178	
24		Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm -	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			233.680	
25		Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			264.960	
26		Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			150.880	
27		Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			193.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28		Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			99.360	
29		Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			128.800	
30		Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái		Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			163.760	
31		Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Cái		Công suất: 9W Điện áp: AC110-265V		Việt Nam			33.000	
32		Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Cái		Công suất: 18W Điện áp: AC110-265V		Việt Nam			54.000	
33		Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Cái		LH - Q5/60		Trung Quốc			22.430	
34		Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Cái		LH - Q5/120		Trung Quốc			30.841	
35		Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Cái		LH - Q5/120*2		Trung Quốc			70.131	
36		Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Cái		LH-M01/1200*2		Trung Quốc			505.613	
37		Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Cái		LH-M01/1200*3		Trung Quốc			638.669	
38		Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Cái		LH-M01/600*3		Trung Quốc			372.557	
VIII		Bóng Led tròn		TCVN 7722-2-4:2013							
1		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái		Công suất: 5W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			29.141	
2		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái		Công suất: 7W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			30.923	
3		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái		Công suất: 9W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			34.415	
4		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái		Công suất: 12W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			39.900	
5		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái		Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			40.826	
6		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái		Công suất: 18W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			47.239	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7		Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái		Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			58.639	
8		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			51.941	
9		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			60.175	
10		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			104.652	
11		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			120.812	
12		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			163.519	
13		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 60W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			220.462	
14		Bóng đèn LED tròn nhôm kê cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			241.623	
15		Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái		Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			31.500	
16		Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái		Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			43.500	
17		Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 40W	Cái		Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			67.500	
18		Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 50W	Cái		Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			75.000	
19		Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái		Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			213.000	
20		Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN80W	Cái		Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			375.000	
21		Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN100W	Cái		Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			435.000	
IX		Đèn led Rọi ray		TCVN 7722-2-4:2013							
1		Đèn rọi độc lập LH-RĐL04/7W	Cái		Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			220.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/10W	Cái		Công suất: 10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			257.600	
3		Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/20W	Cái		Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			349.600	
4		Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái		Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			173.880	
5		Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái		Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			193.200	
6		Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái		Công suất: 15W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			183.540	
7		Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái		Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			241.500	
8		Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái		Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			270.480	
9		Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái		Công suất: 10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			193.200	
10		Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái		Công suất: 20W điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			251.160	
11		Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái		Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			289.800	
12		Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			1.130.220	
13		Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái		Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			1.449.000	
14		Đèn pha từ tính MT30C - 20-12W	Cái		MT30C-20-12W		Trung Quốc			224.250	
15		Đèn pha từ tính MT60C - 20-20W	Cái		MT60C-20-20W		Trung Quốc			317.850	
16		Đèn pha từ tính MT60C - 20-24W	Cái		MT60C-20-24W		Trung Quốc			406.770	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17		Rọi ray từ tính PQ - GX20-6W	Cái		PQ - GX20-6W		Trung Quốc			320.580	
18		Rọi ray từ tính PQ - GX20-10W	Cái		PQ - GX20-10W		Trung Quốc			320.580	
19		Rọi ray từ tính PQ - GX20-12W	Cái		PQ - GX20-12W		Trung Quốc			320.580	
20		Rọi ray từ tính PQ - GX20-20W	Cái		PQ - GX20-20W		Trung Quốc			446.550	
21		Rọi ray từ tính thả dài	Cái		PQ - GX20-10W		Trung Quốc			416.910	
22		Đèn chiếu từ tính MG06C - 20-6W	Cái		MG06C - 20- 6W		Trung Quốc			221.520	
23		Đèn chiếu từ tính MG06C- 20-12W	Cái		MG06C - 20- 12W		Trung Quốc			273.390	
24		Đèn chiếu từ tính MG06C- 20-18W	Cái		MG06C - 20- 18W		Trung Quốc			325.260	
25		Nguồn điện từ tính 100W	Cái		Điện áp: 48V/100W		Trung Quốc			357.630	
26		Nguồn điện từ tính 200W	Cái		Điện áp: 48V/200W		Trung Quốc			431.730	
27		Thanh ray từ tính	m		Lỗ khoét: 2,6cm		Trung Quốc			398.580	
28		Thanh ray 1m- Đen	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			64.400	
29		Thanh ray 1,5m Đen	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			78.200	
30		Thanh ray 2m Đen	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			96.600	
31		Đầu nối thanh ray thẳng	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			27.600	
32		Đầu nối thanh ray vuông	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			36.800	
33		Đầu nối thanh ray 3 đầu	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			46.000	
34		Đầu nối thanh ray 4 đầu	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			55.200	
X		Đèn led âm đất		TCVN 7722-2-4:2013	IP 67		Việt Nam				
1		Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái		Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-		Việt Nam			302.273	
2		Đèn Âm đất LH - E1W-01/RGB	Cái		Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			362.728	
3		Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái		Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-		Việt Nam			499.408	
4		Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái		Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			599.000	
5		Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái		Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-		Việt Nam			670.408	
6		Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái		Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			804.000	
7		Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-		Việt Nam			617.688	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8		Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			741.000	
9		Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái		Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			762.254	
10		Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			914.000	
11		Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			841.107	
12		Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			1.009.000	
13		Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			1.445.653	
14		Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			1.734.000	
15		Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái		Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			525.692	
16		Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái		Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			630.000	
17		Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-		Việt Nam			762.254	
18		Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			915.000	
19		Thanh led âm đất LH-TLAD18W-01	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K		Việt Nam			2.425.000	
20		Thanh led âm đất LH-TLAD18W-01/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, RGB		Việt Nam			2.512.000	
21		Thanh led âm đất LH-TLAD24W-02	Cái		Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K		Việt Nam			3.637.500	
22		Thanh led âm đất LH-TLAD24W-02/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, RGB		Việt Nam			3.768.000	
23		Thanh led âm đất LH-TLAD36W-03	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K		Việt Nam			4.365.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24		Thanh led âm đất LH-TLAD36W-03/RGB	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, RGB		Việt Nam			4.521.600	
XI		Đèn led âm nước		TCVN 7722-2-4:2013							
1		Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái		Công suất: 3W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			388.080	
2		Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái		Công suất: 3W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			465.000	
3		Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái		Công suất: 6W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			332.640	
4		Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái		Công suất: 6W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			568.260	
5		Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			679.140	
6		Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			814.000	
7		Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB		Việt Nam			693.000	
8		Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			831.000	
9		Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			984.060	
10		Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.180.000	
11		Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.538.460	
12		Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.846.000	
13		Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			887.040	
14		Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.064.000	
15		Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			942.480	
16		Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.435.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17		Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 12V -24V, IP67		Việt Nam			1.130.976	
18		Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 12V -24V, IP67, RGB		Việt Nam			1.590.000	
19		Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái		Công suất: 24W, Điện áp 12V -24V, IP67		Việt Nam			1.357.171	
20		Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp 12V -24V, IP67, RGB		Việt Nam			1.628.000	
21		Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái		Công suất: 12W, Điện áp 12V -24V, IP67		Việt Nam			1.351.680	
22		Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp 12V -24V, IP67		Việt Nam			1.622.000	
23		Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 12V -24V, IP67		Việt Nam			1.541.760	
24		Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 12V -24V, IP67, RGB		Việt Nam			1.850.000	
25		Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái		Công suất: 24W, Điện áp 12V -24V, IP67		Việt Nam			1.584.000	
26		Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp 12V -24V, IP67/RGB		Việt Nam			1.900.000	
27		Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 12V -24V, IP67		Việt Nam			1.795.200	
28		Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 12V -24V, IP67		Việt Nam			2.154.000	
XII		Thanh led hắt ngoài trời		TCVN 7722-2-4:2013			Việt Nam				
1		Thanh led hắt LH-G9W-01	Cái		Công suất: 9W Kích thước: 46 * 46 * 600MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			564.300	
2		Thanh led hắt LH-G18W-01	Cái		Công suất: 18W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			768.300	
3		Thanh led hắt LH-G24W-01	Cái		Công suất: 24W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			943.920	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái		Công suất: 36W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.251.720	
5		Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái		Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.805.760	
6		Thanh led hắt inox âm đất IP66	Cái		LH-AD1. Kích thước: 1000*90*75mm		Việt Nam			1.477.000	
XIII		Đèn gắn tường- trụ công ngoài trời		TCVN 7722-2-1:2013							
1		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất công suất 15W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			873.432	
2		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - công suất 10W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			823.894	
3		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			675.281	
4		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			955.996	
5		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 6W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			477.129	
6		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 8W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			576.205	
7		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - công suất 8W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			757.844	
8		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 8W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65		Việt Nam			1.053.333	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 6W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65		Việt Nam			789.131	
10		Đèn rọi ngoài trời LH - G3W- 01	Cái		Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			768.000	
11		Đèn rọi ngoài trời LH - G6W- 02	Cái		Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.344.000	
12		Đèn rọi ngoài trời LH - G9W- 03	Cái		Công suất: 9W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.760.000	
13		Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái		Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			384.000	
14		Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái		Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			999.000	
15		Đèn Gắn tường ngoài trời 2 đầu Phale LH-GTFL2Đ/7W*2	Cái		Công suất: 7W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			888.000	
16		Đèn hắt ngoài trời 360 độ LH-CTD6053/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			612.000	
17		Đèn hắt tường ngoài trời LH-CAS7025/3W*2	Cái		Công suất: 3W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			884.000	
18		Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6007/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			918.000	
19		Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6013/10W*2	Cái		Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.564.000	
20		Đèn chiếu điểm rọi tường 2 đầu LH-BD6014/15W*2	Cái		Công suất: 15W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			2.244.000	
21		Đèn rọi ngoài trời 2 đầu LH-YSG6077/10W*2	Cái		Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.734.000	
22		Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.107.533	
23		Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.099.478	
24		Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
25		Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái		Công suất: 20W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			960.000	
26		Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái		Công suất: 30W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.168.000	
27		Đèn hắt sân vườn 3W	Cái		Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			208.000	
28		Đèn hắt sân vườn 5W	Cái		Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			332.800	
29		Đèn hắt sân vườn 12W	Cái		Công suất: 12W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			959.310	
30		Đèn hắt sân vườn 18W	Cái		Công suất: 18W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.247.103	
31		Đèn hắt sân vườn 24W	Cái		Công suất: 24W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.534.896	
32		Đèn hắt sân vườn 36W	Cái		Công suất: 36W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.822.689	
33		Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 250*250mm	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			1.664.550	
34		Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 300*300mm	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			1.911.600	
35		Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 400*400mm	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			3.329.100	
36		Đèn Tường cổng NLMT/E27	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			1.182.600	
XIV		Đèn tiểu cảnh trang trí sân vườn		TCVN 7722-2-1: 2013							
1		Đèn trang trí sân vườn LH-SV01- H500mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			5.220.000	
2		Đèn trang trí sân vườn LH-SV02- H600mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			8.002.000	
3		Đèn trang trí sân vườn LH-SV03- H1200mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			11.782.000	
4		Đèn trang trí sân vườn LH- SV4- H1800mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			37.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		Đèn trang trí sân vườn LH- SV4-H2000mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			45.000.000	
XV		Cột đèn trang trí Sân vườn - Công Viên		TCVN 7722-2-1: 2013							
1		Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 1bóng*H0,8M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27		Trung Quốc			2.386.245	
2		Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất liệu hợp kim nhôm 2 bóng*H2,5M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27 + Led NLMT		Trung Quốc			6.629.490	
3		Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 2bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27 + Led NLMT		Trung Quốc			7.429.490	
4		Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H2,7M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27		Trung Quốc			5.371.760	
5		Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27 + Led NLMT		Trung Quốc			9.841.036	
6		Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 4 bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27 + Led NLMT		Trung Quốc			12.487.221	
7		Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 5 bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27 + Led NLMT		Trung Quốc			16.100.000	
XVI		Dây led , Module Led									
1		Dây led , 2835	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			65.500	
2		Dây led , 5730	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			60.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Dây led , 5050	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			52.500	
4		Dây led , RGB	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			70.500	
5		Dây led , 2835	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			75.500	
6		Dây led , 5730	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			68.500	
7		Dây led , 5050	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			67.500	
8		Dây led , RGB	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			82.500	
9		Hạt led Module 512	Hạt		Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			25.000	
10		Hạt led Module 512	Hạt		Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			35.000	
11		Hạt led Module 512 Full Color	Hạt		Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			35.000	
12		Hạt led Module 512 Full Color	Hạt		Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			47.000	
13		Hạt led Module 6113 đơn màu (Trắng, Đỏ, vàng, xanh dương, xanh lá cây)	Hạt		Công suất: 1.2W/led Điện áp: DC:12V-24V, IP68		Trung Quốc			12.000	
14		Hạt led F5 ánh sáng (Full màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP65		Trung Quốc			17.743	
15		Hạt led F5 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP66		Trung Quốc			12.283	
16		Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt		DC5V/0.2W/led; IP67		Trung Quốc			3.548	
17		Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt		DC12V/0.2W/led; IP68		Trung Quốc			5.460	
18		Hạt led F8 ánh sáng (Full màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP66		Trung Quốc			22.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19		Hạt led F8 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP67		Trung Quốc			20.000	
20		Hạt led F8 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh, đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt		DC12V/0.3W/led; IP68		Trung Quốc			15.000	
21		Tấm led P10, đơn màu, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, 1 màu		Trung Quốc			92.000	
22		Tấm led P10, RGB	Tấm		DC 5V, IP50, RGB		Trung Quốc			215.000	
23		Tấm led P10, full color, ngoài trời	Tấm		DC 5V, IP65, full color		Trung Quốc			270.000	
24		Tấm led P8, full color, ngoài trời			DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			350.000	
25		Tấm led P5, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			255.000	
26		Tấm led P5, full color, ngoài trời			DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			445.000	
27		Tấm led P4, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP 50, full color		Trung Quốc			325.000	
28		Tấm led P4, full color, ngoài trời			DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			540,00	
29		Tấm led P3, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			370.000	
30		Tấm led P3, full color, ngoài trời	Tấm		DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			660.000	
31		Tấm led P2.5, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			430.000	
32		Tấm led P2.5, full color, ngoài trời	Tấm		DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			1.115.000	
33		Tấm led P1.86, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			800.000	
34		Bộ điều khiển hiệu ứng 01	Bộ		LH-9500 Điện áp: AC 85-265V		Trung Quốc			2.500.000	
35		Bộ điều khiển hiệu ứng 02	Bộ		LH-9200 Điện áp: AC 85-265V		Trung Quốc			6.500.000	
36		Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 03	Bộ		LH-8900 Điện áp: AC:85V-265V IP65		Trung Quốc			12.500.000	
37		Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 04	Bộ		LH-8200 Điện áp: AC:85V-265V IP65		Trung Quốc			32.000.000	
38		Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 05	Bộ		LH-12000 Điện áp: AC:85V-265V IP65		Trung Quốc			62.500.000	
XIX		Đèn Giao thông		TCVN 7722-2-1: 2013							

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Đèn THGT đơn sắc 1*D100mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			1.230.000	
2		Đèn THGT loại đơn sắc 1*D300mm	cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65		Trung Quốc			3.380.000	
3		Đèn THGT đơn sắc 1*D200mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			2.582.000	
4		Đèn THGT loại hai màu xanh, đỏ 100/125	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			1.350.000	
5		Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D200mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			2.780.800	
6		Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			3.476.000	
7		Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D400mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.214.000	
8		Đèn THGT đèn 3 màu 3*D200 (đỏ, vàng, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			10.200.000	
9		Đèn THGT 3 màu 3*D220mm(đỏ, vàng, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			15.300.000	
10		Đèn THGT 3 màu 3*D300mm (đỏ, xanh, vàng)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			17.000.000	
11		Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			11.200.000	
12		Đèn THGT 3 màu 3*D400mm (Đỏ, xanh, vàng)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			19.550.000	
13		Đèn THGT 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.714.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14		Đèn THGT 2 màu 2*D220mm (Xanh, đỏ)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.571.100	
15		Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh) ngang	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.840.000	
16		Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (đỏ chéo, xanh arrow)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			4.664.000	
17		Đèn THGT loại 3 màu 3*D200mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			8.000.000	
18		Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			8.800.000	
19		Đèn THGT 2 màu cho người đi bộ 2*D125mm (Đỏ, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.050.000	
20		Đèn THGT đèn cho người đi bộ 2*D200mm	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			7.090.000	
21		Đèn THGT đèn cho người đi bộ 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			4.620.000	
22		Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D400mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			16.000.000	
23		Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D300mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			10.450.000	
24		Đèn THGT chữ thập màu đỏ 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			4.400.000	
25		Đồng hồ đếm ngược THGT/ 1500*500*145mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			19.760.000	
26		Đèn THGT loại Đôi đếm ngược D800*600mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			9.216.000	
27		Đèn THGT loại đèn mũi tên đơn 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.596.370	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28		Đèn THGT loại Đới đếm ngược 1*D400mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			7.915.644	
29		Đèn THGT loại Đới đếm ngược 1*D300mm	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			9.486.084	
30		Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D200mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V NLMT: Năng lượng mặt trời, IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.600.000	
31		Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V NLMT: Năng lượng mặt trờiIP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.789.000	
32		Đèn báo THGT 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			2.520.000	
33		Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời New 4 đèn nhấp nháy mới	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V NLMT: Năng lượng mặt trờiIP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			7.000.000	
34		Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời Mặt nạ đường năng lượng mặt trời 2 đường hai mặt	Cái		NLMT: Năng lượng mặt trờiIP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			366.000	
35		Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 24 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -24 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tâm điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển		Trung Quốc			132.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36		Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 36 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -36 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tâm điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi		Trung Quốc			158.400.000	
XX		Thanh nhôm định hình dùng cho Led dán 12V trang trí nội thất									
1		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 08mm*09mm	m		LH- TNĐH/CN-101		Trung Quốc			82.800	
2		Thanh nhôm định hình. Kích thước : 12.4mm*09mm PCB:5.5mm	m		LH- TNĐH/CN-101B		Trung Quốc			82.800	
3		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 10mm*10mm PCB:8mm	m		LH- TNĐH/CN-102		Trung Quốc			92.000	
4		Thanh nhôm định hình. Kích thước:35mm*14mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-103B		Trung Quốc			257.600	
5		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 30mm*20mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-104		Trung Quốc			253.000	
6		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 20mm*15mm PCB:17mm	m		LH- TNĐH/CN-121		Trung Quốc			184.000	
7		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 20mm*20mm PCB:17mm	m		LH- TNĐH/CN-122		Trung Quốc			207.000	
8		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 23.8mm*8.8mm	m		LH- TNĐH/201		Trung Quốc			216.200	
9		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 23.6mm*20.4mm PCB:20mm	m		LH- TNĐH/CN-123		Trung Quốc			211.600	
10		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 30mm*20.4mm PCB:20mm	m		LH- TNĐH/CN-123B		Trung Quốc			220.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 30mm*10mm PCB:27mm	m		LH- TNĐH/CN-124		Trung Quốc			207.000	
12		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 64mm*14mm PCB:21mm	m		LH- TNĐH/CN-130		Trung Quốc			354.200	
13		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 24.5mm*12.2mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-130B		Trung Quốc			506.000	
14		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 35mm*35mm PCB:25mm	m		LH- TNĐH/CN-131		Trung Quốc			524.400	
15		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 35mm*35mm PCB:26mm	m		LH- TNĐH/CN-131B		Trung Quốc			616.400	
16		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 50mm*35mm PCB: mm	m		LH- TNĐH/CN-132		Trung Quốc			653.200	
17		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 50mm*35mm PCB: mm	m		LH- TNĐH/CN-151		Trung Quốc			400.200	
18		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 50mm*20mm PCB:46mm	m		LH- TNĐH/CN-151B		Trung Quốc			667.000	
19		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 55mm*35mm PCB:36mm	m		LH- TNĐH/CN-152		Trung Quốc			699.200	
20		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 70mm*32mm PCB:36mm	m		LH- TNĐH/CN-152B		Trung Quốc			805.000	
21		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 75mm*35mm PCB:55mm	m		LH- TNĐH/CN-153		Trung Quốc			851.000	
22		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 90mm*35mm PCB:54mm	m		LH- TNĐH/CN-153B		Trung Quốc			1.012.000	
23		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 102mm*35mm PCB:80mm	m		LH- TNĐH/CN-154		Trung Quốc			1.035.000	
24		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 117mm*35mm PCB:80mm	m		LH- TNĐH/CN-154B		Trung Quốc			1.104.000	
25		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 120mm*35mm PCB:96mm	m		LH- TNĐH/CN-156		Trung Quốc			1.127.000	
26		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 135mm*35mm PCB:96mm	m		LH- TNĐH/CN-156B		Trung Quốc			680.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27		Thanh nhôm định hình. Kích thước: 24.5mm*12.2mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-301		Trung Quốc			713.000	
XXI		Đổi Nguồn điện 12V - 24V chống nước									
1		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 50 W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			950.906	
2		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 60W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.056.563	
3		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 80	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.141.088	
4		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 100W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.162.219	
5		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 120W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.267.875	
6		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 160W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.373.531	
7		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 200W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.584.844	
8		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 300W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.796.156	
9		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 360W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.901.813	
10		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 400W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			2.113.125	
11		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 500W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			2.324.438	
12		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 600W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			2.535.750	
13		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 800W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			3.803.625	
14		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			4.226.250	
15		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1200W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			6.128.063	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1500W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			9.509.063	
17		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 2000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			13.735.313	
18		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 3000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			20.074.688	
19		Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 4000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			25.357.500	
20		Nguồn điện 12V/5A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			439.200	
21		Nguồn điện 12V/8.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			594.000	
22		Nguồn điện 12V/10A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			630.000	
23		Nguồn điện 12V/12.5A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			684.000	
24		Nguồn điện 5V/40A	Cái		Điện áp 5V- IP55		Trung Quốc			900.000	
25		Nguồn điện 12V/20.83A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			936.000	
26		Nguồn điện 5V/60A	Cái		Điện áp 5V- IP55		Trung Quốc			1.188.000	
27		Nguồn điện 12V/29.16A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			1.188.000	
28		Nguồn điện 24V/14.58A	Cái		Điện áp 24V- IP55		Trung Quốc			1.188.000	
29		Nguồn điện 12V/33.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			1.242.000	
30		Nguồn điện 24V/16.66A	Cái		Điện áp 24V- IP55		Trung Quốc			1.242.000	
31		Nguồn điện dùng cho led cuộn đơn màu:	Cái		Điện áp 220V/4A/8A		Trung Quốc			40.000	
32		Nguồn điện dùng cho led cuộn 3 màu: 10mm/12mm	Cái		Điện áp 220V/4A/8A		Trung Quốc			80.000	
33		Nguồn điện dùng cho led cuộn đổi màu RGB	Cái		Điện áp 220V/4A/8A		Trung Quốc			110.000	
XXII		Đèn chỉ dẫn thoát hiểm - Đèn báo sự cố		TCVN 7722-2-1: 2013							
1		Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 1 mặt	Bộ		Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút.		Việt Nam			320.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 2 mặt	Bộ		Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút		Việt Nam			360.000	
3		Đèn chỉ dẫn thoát hiểm kèm đèn báo sự cố	Bộ		Power: 3W Thông lượng sáng: 50LM Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút		Việt Nam			600.000	
4		Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D120mm	Bộ		Điện áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			400.899	
5		Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D150mm	Bộ		Điện áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			445.900	
6		Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D200mm	Bộ		Điện áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			482.300	
7		Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập, kích thước 300*150mm	Bộ		Điện áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			491.400	
5	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH Vonta Việt Nam										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thời điểm Quý I/2025										
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL02/40w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT02/50w		Việt Nam			6.550.000	
2		Vonta - VTL02/50w - DIM	cái	"	Vonta - VT02/70w		Việt Nam			6.750.000	
3		Vonta - VTL02/80w - DIM	cái	"	Vonta - VT02/80w		Việt Nam			6.900.000	
4		Vonta - VTL02/100w - DIM	cái	"	Vonta - VT02/100w		Việt Nam			7.600.000	
5		Vonta - VTL02/120w - DIM	cái	"	Vonta - VT02/120w		Việt Nam			8.400.000	
6		Vonta - VTL02/150w - DIM	cái	"	Vonta - VT02/150w		Việt Nam			8.900.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL03/90w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-	Vonta - VTL03/90w - DIM		Việt Nam			6.100.000	
8		Vonta - VTL03/100w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/100w - DIM		Việt Nam			8.530.000	
9		Vonta - VTL03/120w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/120w - DIM		Việt Nam			8.850.000	
10		Vonta - VTL03/150w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/150w - DIM		Việt Nam			8.990.000	
11		Vonta - VTL03/180w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/180w - DIM		Việt Nam			9.130.000	
12		Vonta - VTL03/200w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/200w - DIM		Việt Nam			9.850.000	
13		Vonta - VTL03/250w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/250w - DIM		Việt Nam			10.650.000	
14		Vonta - VTL03/350w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/350w - DIM		Việt Nam			15.500.000	
15	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	Vonta - VT06/50w	cái	"	Vonta - VT06/50w		Việt Nam			1.950.000	
16		Vonta - VT06/70w	cái	"	Vonta - VT06/70w		Việt Nam			2.535.000	
17		Vonta - VT06/80w	cái	"	Vonta - VT06/80w		Việt Nam			2.730.000	
18		Vonta - VT06/100w	cái	"	Vonta - VT06/100w		Việt Nam			3.250.000	
19		Vonta - VT06/120w	cái	"	Vonta - VT06/120w		Việt Nam			3.380.000	
20		Vonta - VT06/150w	cái	"	Vonta - VT06/150w		Việt Nam			4.160.000	
21		Vonta - VT06/200w	cái	"	Vonta - VT06/200w		Việt Nam			5.135.000	
22	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/80w - DIM		Việt Nam			4.750.000	
23		Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/100w - DIM		Việt Nam			4.850.000	
24		Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/150w - DIM		Việt Nam			6.220.000	
25		Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/180w - DIM		Việt Nam			6.890.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26	DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/200w - DIM		Việt Nam			7.890.000	
27		Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/220w - DIM		Việt Nam			8.200.000	
28		Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/250w - DIM		Việt Nam			8.890.000	
29	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14-chip LED SMD	Vonta - VT14D/80w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/80w - DIM		Việt Nam			8.400.000	
30		Vonta - VT14D/100w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/100w - DIM		Việt Nam			8.550.000	
31		Vonta - VT14D/120w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/120w - DIM		Việt Nam			8.850.000	
32		Vonta - VT14D/150w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/150w - DIM		Việt Nam			9.750.000	
33		Vonta - VT14D/160w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/160w - DIM		Việt Nam			10.400.000	
34		Vonta - VT14D/180w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/180w - DIM		Việt Nam			11.550.000	
35		Vonta - VT14D/200w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/200w - DIM		Việt Nam			12.750.000	
36		Vonta - VT14D/220w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/220w - DIM		Việt Nam			13.850.000	
37		Vonta - VT14D/240w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/250w - DIM		Việt Nam			15.400.000	
38	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24-chip LED SMD	Vonta - VT24D/80w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/80w - DIM		Việt Nam			7.900.000	
39		Vonta - VT24D/100w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/100w - DIM		Việt Nam			8.050.000	
40		Vonta - VT24D/120w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/120w - DIM		Việt Nam			8.450.000	
41		Vonta - VT24D/150w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/150w - DIM		Việt Nam			9.350.000	
42		Vonta - VT24D/160w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/160w - DIM		Việt Nam			10.000.000	
43		Vonta - VT24D/180w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/180w - DIM		Việt Nam			11.050.000	
44		Vonta - VT24D/200w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/200w - DIM		Việt Nam			12.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
45		Vonta - VT24D/220w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/220w - DIM		Việt Nam			13.350.000	
46		Vonta - VT24D/240w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/250w - DIM		Việt Nam			15.000.000	
47	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGLC 6m		Việt Nam			2.750.000	
48		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGLC 7m		Việt Nam			3.180.000	
49		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGLC 8m		Việt Nam			4.040.000	
50		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGLC 9m		Việt Nam			4.890.000	
51		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGLC 10m		Việt Nam			5.230.000	
52		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGLC 11m		Việt Nam			6.550.000	
53	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGRC 6m		Việt Nam			3.690.000	
54		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGRC 7m		Việt Nam			4.760.000	
55		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGRC 6m		Việt Nam			5.190.000	
56		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGRC 7m		Việt Nam			5.720.000	
57		BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGRC 6m		Việt Nam			7.470.000	
58		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGRC 7m		Việt Nam			7.920.000	
59		CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái	"	CẦN ĐÈN -VT01		Việt Nam			1.840.000	
60		CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái	"	CẦN ĐÈN -VTK01		Việt Nam			2.220.000	
61		CẦN ĐÈN -VT06 - Vonta	cái	"	CẦN ĐÈN -VT06		Việt Nam			930.000	
62		CẦN ĐÈN -VTK06 - Vonta	cái	"	CẦN ĐÈN -VTK06		Việt Nam			1.140.000	
63		CẦN ĐÈN -VT03 - Vonta	cái	"	CẦN ĐÈN -VT03		Việt Nam			1.790.000	
64		CẦN ĐÈN -VTK03 - Vonta	cái	"	CẦN ĐÈN -VTK03		Việt Nam			2.170.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
65	Cột đèn nâng hạ	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VONTA - CDNH - 20M		Việt Nam			120.000.000	
66		Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VONTA - CDNH - 25M		Việt Nam			140.000.000	
67		Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VONTA - CDNH - 30M		Việt Nam			160.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
69	Cột đèn sân vườn - Vonta	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VTCDSV01		Việt Nam			7.500.000	
70		Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VTCDSV02		Việt Nam			8.500.000	
71		Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VTCDSV03		Việt Nam			8.150.000	
72		Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	TCVN 8699:2011	VONTA - HDPE 32/25		Việt Nam			12.800	
73		Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	"	VONTA - HDPE 40/30		Việt Nam			14.900	
74		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 50/40		Việt Nam			21.400	
75		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 65/50		Việt Nam			29.300	
76		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 85/65		Việt Nam			42.500	
77		Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 93/72		Việt Nam			49.500	
78		Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 100/80		Việt Nam			52.300	
79		Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 105/80		Việt Nam			55.300	
80		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 110/90		Việt Nam			68.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
81	Ống nhựa gân xoắn - Vonta	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 115/95		Việt Nam			72.300	
82		Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 125/100		Việt Nam			76.500	
83		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 130/100		Việt Nam			78.100	
84		Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 145/115		Việt Nam			112.500	
85		Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 142/117		Việt Nam			112.500	
86		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 160/125		Việt Nam			121.400	
87		Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 188/150		Việt Nam			165.800	
88		Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 210/160		Việt Nam			195.300	
89		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 230/175		Việt Nam			247.200	
90		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 260/200		Việt Nam			295.500	
91		Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 320/250		Việt Nam			593.600	
92		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007	0533TB1S101		Việt Nam			36.000	
93		Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB2S102		Việt Nam			57.600	
94		Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S103		Việt Nam			79.200	
95		Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S104		Việt Nam			98.400	
96		Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S106		Việt Nam			140.400	
97		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB1M101		Việt Nam			37.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
98	Thiết bị điện trong nhà	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S102		Việt Nam			60.600	
99		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S101		Việt Nam			42.600	
100		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB1S201		Việt Nam			43.800	
101		Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB2S202		Việt Nam			73.200	
102		Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S203		Việt Nam			102.600	
103		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB1M201		Việt Nam			48.500	
104		Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S202		Việt Nam			82.600	
105		Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	"	0533TB3S000TIS		Việt Nam			229.000	
106		Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc	"	VTAS066		Việt Nam			5.100	
107		MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2002	VMA06163		Việt Nam			123.600	
108		MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	"	VMA06150		Việt Nam			123.600	
109		MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	"	VMA06140		Việt Nam			94.800	
110		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982	VT-SP051-16		Việt Nam			7.397	
111		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	md	"	VT-SP051-20		Việt Nam			10.479	
112		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051-25		Việt Nam			14.301	
113		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051-32		Việt Nam			28.767	
114		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-16		Việt Nam			4.560	
115		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-20		Việt Nam			5.568	
116		Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	"	VT-FP051-25		Việt Nam			7.830	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
117		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-32		Việt Nam			17.088	
6	Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc Giá bán tại kho của nhà máy (KCN Quang Minh - TT.Chi Đông - H. Mê Linh - Tp. Hà Nội), thời điểm Quý I/2025										
1		Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Mat Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: $\geq 110 \text{Lm/w}$; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam					3.286.000	
2		Đèn Led đường phố IOTA-100W	Cái							3.223.000	
3		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái							3.608.000	
4		Đèn Led đường phố IOTA-120W	Cái							3.774.000	
5		Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái							4.135.000	
6		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	"						4.721.000	
7		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	"						4.982.000	
8		Đèn Led EPSILON-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"						5.186.000	
9		Đèn Led IOTA-100W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree)	Cái	"						7.674.000	
10		Bộ đèn LED MB-3135 50W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"						2.418.000	
11		Bộ đèn LED MB-3140 60W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"						3.541.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		Bộ đèn LED MB-3340 80W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					3.836.000	
13		Đèn Led IOTA-150W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree)	Cái	"	"					8.943.000	
14		Bộ đèn LED pha MB02-200W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled	Cái	"	"					4.245.000	
15		Bộ đèn LED pha MB02-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled	Cái	"	"					3.697.000	
16		Bộ đèn LED pha MB02-300W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled	Cái	"	"					5.882.000	
17		Bộ đèn LED PI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-32AH-42AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					6.153.000	
18		Bộ đèn LED PHI-60W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH (Chip: Lumiled	Cái	"	"					4.918.000	
19		Bộ đèn LED CHI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 50AH-72AH-96AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled	Cái	"	"					8.180.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20		Bộ đèn LED UPSILON-120W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH-72AH-100AH (Chip: Lumiled	Cái	"	"	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	8.890.000	
21		Bộ đèn PSI-150W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					6.090.000	
22		Đèn Led đường phổ KAPPA-200W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled	Cái	"	"					7.859.000	
23		Đèn Led đường phổ LAMDA-100W	Cái	"	"					5.043.000	
24		Đèn Led đường phổ MUY-100W	Cái	"	"					4.345.000	
25		Đèn Led đường phổ A-WIN MINI -50W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					5.817.200	
26		Đèn Led đường phổ A-WIN MINI -70W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					6.280.000	
27		Đèn Led đường phổ A-WIN MINI -80W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					6.484.000	
28		Đèn Led đường phổ A-WIN MINI -90W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					6.521.000	
29		Đèn Led đường phổ A-WIN MINI -100W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					7.377.000	
30		Đèn Led đường phổ A-WIN MAX -100W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					8.385.000	
31		Đèn Led đường phổ A-WIN MINI -110W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					7.664.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -110W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					8.608.000	
33		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-120W, DIM 5 cấp, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					8.774.000	
34		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -120W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					8.952.000	
35		Đèn Led đường phố A-WIN MINI -150W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					9.135.000	
36		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -150W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					9.385.000	
37		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -160W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					10.797.000	
38		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -180W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					11.272.000	
39		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -200W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					12.550.000	
40		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-220W, DIM 5 cấp,	Cái	"	"					13.350.000	
41		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-240W, DIM 5 cấp,	Cái	"	"					14.800.000	
42		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	"	"					5.018.000	
43		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	"	"					4.070.000	
44		Đèn Led đường phố CHI-	Cái	"	"					4.235.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
45		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	"	"					7.050.000	
46		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	"	"					7.881.200	
47		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	"	"					8.280.000	
48		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	"	"					5.990.000	
49		Đèn Led đường phố AVHY-CT150	Cái	"	"					6.190.000	
50		Đèn Led đường phố MB05-200W	Cái	"	"					2.297.800	
51		Đèn Led đường phố MB02-300W	Cái	"	"					3.795.200	
52		Đèn Led đường phố MB02-400W	Cái	"	"					4.155.400	
53		Đèn Led đường phố MB02-500W	Cái	"	"					5.995.400	
54		Đèn Led đường phố MB03-600W	Cái	"	"					7.952.000	
55		Đèn Led đường phố MB07-1000W	Cái	"	"					17.952.000	
56		M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB	Chất liệu: Thép	Công ty TNHH Thiết bị	Việt Nam	Thanh toán	Không có	510.000	
57		M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái							530.000	
58		M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái							550.000	
59		M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái							790.000	
60		M24x400x1200-8T (chiều dài 1350)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái							3.900.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
61		M24x450x1350-8T (chiều dài 1500) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	C45 hoặc CT3	điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Thông tin	4.200.000	
62		M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái							14.860.000	
63		M30x900x1750-20T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái							15.850.000	
64		Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	7.115.000	
65		Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái							5.685.000	
66		Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái							8.120.000	
67		Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ M16x430x430-4 chân	Cái							6.116.000	
68		Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m lỗ M16x300x300-4 chân	Cái							4.147.000	
69		Cột củ tỏi DP04 (đế sứ tử nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ M16x220x220-4 chân	Cái							3.905.000	
70		Cột sứ tử DP02 cao 0,7m tâm lỗ M16x244x244-4 chân	Cái							7.699.000	
71		Đế cột PINE cao 0,84m tâm lỗ M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái							4.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
72		Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ M16x260x260-4 chân + Thân D76	Cái			Miền Bắc				4.652.000	
73		Đế cột DC05 cao 1,55m tâm lỗ M16x340x340-4 chân + Thân D108	Cái							9.794.000	
74		Cột DC01 (lắp cho cột thép) cao 0,93m tâm lỗ M16x300x300-4 chân	Cái							4.645.000	
75		Đế cột BANIAN cao 1,06m tâm lỗ M16x260x260-4 chân + Thân D108	Cái							4.534.000	
76		Đế cột NOUVO cao 0.915m tâm lỗ M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái							5.689.000	
77		Đế cột DC02 cao 0,7m tâm lỗ M16x244x244-4 chân + Thân D76	Cái							3.513.000	
78		Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái							1.450.000	
79		Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái							1.340.000	
80		Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái							2.800.000	
81		Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái							1.858.000	
82		Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái							1.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
83		Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,064m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	1.100.000	
84		Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái							1.717.000	
85		Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,064m	Cái							1.386.000	
86		Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái							1.200.000	
87		Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái							2.050.000	
88		Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,606m	Cái							2.400.000	
89		Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,606m	Cái							2.100.000	
90		Đèn nữ hoàng + bóng LED 20W Rạng Đông	Cái		Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim, nhựa PE hoặc PMMA					2.350.000	
91		Đèn con mắt + bóng LED 20W Rạng Đông	Cái							2.450.000	
92		Cầu PE trắng đục D300 + LED Rạng Đông 12W	Cái							490.000	
93		Cầu PMMA D300 có tháp + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PMMA					520.000	
94		Cầu PMMA D300 kẻ sọc + LED Rạng Đông 12W	Cái							550.000	
95		Cầu PE trắng đục D400 + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PE					550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
96		Cầu PMMA D400 có tháp + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PMMA					650.000	
97		Cầu PMMA D400 kê sọc + LED Rạng Đông 12W	Cái							670.000	
V											
98		Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép chiều sáng -	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm; Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	1.600.000	
99		Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép chiều sáng -	Cái							2.200.000	
100		Cần đơn MB02-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (lắp vào thân cột thép chiều sáng - D78)	Cái							1.500.000	
101		Cần kép MB02-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (lắp vào thân cột thép chiều sáng - D78)	Cái							2.100.000	
102		Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép chiều sáng -	Cái							1.000.000	
103		Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép chiều sáng -	Cái							1.500.000	
104		Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép chiều sáng -	Cái							1.079.000	
105		Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép chiều sáng -	Cái							1.699.000	
106		Cần đơn MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D (lắp vào thân cột thép chiều sáng -	Cái							1.778.000	
107		Cần kép MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K (lắp vào thân cột thép chiều sáng -	Cái							2.417.000	
108		Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							2.550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
109		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	2.700.000	
110		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							3.268.000	
111		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							3.846.000	
112		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							4.591.000	
113		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							5.000.000	
114		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							5.353.000	
115		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							5.453.000	
116		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							6.000.000	
117		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng -	Cái							6.598.000	
118		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3.5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều	Cái							6.772.000	
119		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều	Cái							7.617.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
120		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều	Cái							8.279.000	
121		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							1.950.000	
122		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							2.350.000	
123		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							2.900.000	
124		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							3.297.000	
125		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							3.262.000	
126		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái							3.328.000	
127		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							4.156.000	
128		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							3.858.000	
129		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							5.035.000	
130		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái							4.904.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
131		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							5.433.000	
132		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							5.665.000	
133		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							6.843.000	
134		Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=12m, dày 4mm, bích đế	Cái							7.255.000	
135		Cột đèn nâng hạ 17m (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.6m dày 6mm - Đoạn 2: 7m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ long bắt 8-	Bộ							107.400.000	
136		Cột đèn nâng hạ 20m A (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ long bắt 8-	Bộ							135.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
137		Cột đèn năng hạ 20m B (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện năng hạ long bất 8-	Bộ	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn; Đèn báo không Kim thu sét thụ động Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị;	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	138.000.000	
138		Cột đèn năng hạ 25m A (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 5m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện năng hạ long bất 8-	Bộ							158.000.000	
139		Cột đèn năng hạ 25m B (bích đế 950x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 5m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện năng hạ long bất 8-	Bộ							165.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
140		Cột đèn nâng hạ 30m A (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Bộ							178.000.000	
141		Cột đèn nâng hạ 30m B (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Bộ							183.000.000	
142		Cột đèn nâng hạ 35m (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 8mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 6mm - Đoạn 4: 5m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Bộ							198.000.000	
143		Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123;					17.500.000	
144		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015						20.520.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
145		Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		Gian đèn hoặc xa lập đèn cố định; Đèn báo không; Kim thu sét thụ động; Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	23.530.000	
146		Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							24.521.000	
147		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							29.520.000	
148		Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							33.670.000	
149		Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							36.500.000	
X											
150		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Bộ	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang					2.000.000	
151		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Bộ							3.250.000	
152		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Bộ							3.980.000	
153		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái							1.400.000	
154		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.050.000	
155		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.450.000	
156		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng	Cái							1.680.000	
157		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng	Cái							1.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
158		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng	Cái			điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		thông tin	2.250.000	
159		Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.030.000	
160		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.100.000	
161		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái							3.230.000	
162		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái							3.980.000	
163		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.700.000	
164		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái							3.750.000	
165		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái							4.250.000	
166		Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái							3.600.000	
167		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 6mm	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Cột lắp công trình đường phố, khu đô thị					12.900.000	
168		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 6mm	Cái							12.300.000	
169		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 3,3m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm	Cái							10.600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
170		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái		... mm...					13.000.000	
171		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái							10.600.000	
172		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 4,4m dày 3mm	Cái							2.670.000	
173		Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái							450.000	
174		Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 2,5m dày 3mm	Cái							2.140.000	
175		Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	Bộ	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA; Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam					9.535.000	
176		Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							8.056.000	
177		Đèn LED THGT 2 x D300	Cái							5.560.000	
178		Đèn LED THGT 3 x D200	Cái							6.060.000	
179		Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	Cái							7.970.000	
180		Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	Cái							2.900.000	
181		Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							3.180.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
182		Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	3.620.000	
183		Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							3.835.000	
184		Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							5.295.000	
185		Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái							6.000.000	
186		Đèn LED đi bộ 2 x D300 (72/73 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái							4.900.000	
187		Đèn LED đi bộ D300 (48/48 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái							2.950.000	
189		Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và AcQuy	Bộ	(ISO 14001:2015), (ISO	Chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm; Thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc;					28.000.000	
190		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái							12.350.000	
191		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái							12.950.000	
192		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái							14.950.000	
193		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái							13.350.000	
194		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái							15.950.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
195		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	9001:2015)	Thiết bị điều khiển chóp nhảy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam					17.950.000	
196		Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái							30.000.000	
197		Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái							32.000.000	
198		Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái							32.000.000	
199		Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái							41.000.000	
7	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Slighting Việt Nam										
	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, thời điểm Quý I/2025										
1		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017);	612x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua	5.250.000	
2		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598- 2	612x304x95	"	Việt Nam			6.350.000	
3		Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	701x304x95	"	Việt Nam			7.450.000	
4		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	701x304x95	"	Việt Nam			7.895.000	
5		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	790x304x95	"	Việt Nam			8.350.000	
6		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	790x304x95	"	Việt Nam			8.930.000	
7		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	879x304x95	"	Việt Nam			9.650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	320x290x110	"	Việt Nam			5538000	
9		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	410x290x110	"	Việt Nam			6.650.000	
10		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	500x290x110	"	Việt Nam			7850000	
11		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	590x290x110	"	Việt Nam			9.022.000	
12		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	680x290x110	"	Việt Nam			10.850.000	
13		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	444x347x158	"	Việt Nam			6.350.000	
14		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	444x347x158	"	Việt Nam			8.550.000	
15		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	529x347x158	"	Việt Nam			9.150.000	
16		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	529x347x158	"	Việt Nam			9.653.000	
17		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	613x347x158	"	Việt Nam			11.850.000	
18		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	613x347x158	"	Việt Nam			12.150.000	
19		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	697x347x158	"	Việt Nam			12.550.000	
20		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	230x290x110	"	Việt Nam			8.220.000	
21		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	320x290x110	"	Việt Nam			9.298.000	
22		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	410x290x110	"	Việt Nam			10.586.300	
23		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	500x290x110	"	Việt Nam			18.000.000	
24		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w-300w)	Bộ	"	320x580x110	"	Việt Nam			18.650.000	
25		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	"	410x580x110	"	Việt Nam			18.972.500	
26		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	410x580x110	"	Việt Nam			22.150.000	
27		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	"	500x580x110	"	Việt Nam			26.972.500	
28		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	"	590x580x110	"	Việt Nam			34.800.000	
29		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=6m, D56/124mm, tôn dày	Cột	ISO 9001: 2015	6m-3mm	"	Việt Nam			2.950.000	
30		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm	Cột	"	7m-3mm	"	Việt Nam			3.468.000	
31		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm	Cột	"	8m-3mm	"	Việt Nam			4.537.200	
32		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=9m, D56/155, tôn dày	Cột	"	9m-3,5mm	"	Việt Nam			5.472.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=10m, D56/165, tôn dày	Cột	"	10--3,5mm	"	Việt Nam			5.773.200	
34		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm	Cột	"	10m-4mm	"	Việt Nam			6.073.200	
35		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm	Cột	"	11m-4mm	"	Việt Nam			6.522.000	
36		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	"	6mD78-3mm	"	Việt Nam			3.580.632	
37		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	"	7mD78-3mm	"	Việt Nam			3.870.967	
38		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	"	8mD78-3mm	"	Việt Nam			4.271.000	
39		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	"	8mD78-3,5mm	"	Việt Nam			4.797.419	
40		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Cột	"	9mD78-4mm	"	Việt Nam			5.438.710	
41		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	"	10D78-4mm	"	Việt Nam			6.606.451	
42		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	"	11mD78-4mm	"	Việt Nam			7.522.580	
43		Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dày 3mm	Cái	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"	Việt Nam			1.280.000	
44		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1 5m	Cái	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"	Việt Nam			1.536.000	
45		Cần đèn cánh buồm CD15	Cái	"		"	Việt Nam			3.850.000	
46		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"	Việt Nam			1.820.400	
47		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"	Việt Nam			1.914.000	
48		Cần cánh buồm CK15	Cái	"		"	Việt Nam			4.320.000	
49		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	"	14m-5mm	"	Việt Nam			19.129.806	
50		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	17m-5mm	"	Việt Nam			27.125.549	
51		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	20m-5mm	"	Việt Nam			39.840.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
52		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái	"		"	Việt Nam			3.845.262	
53		Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	Cột	"	3,7m	"	Việt Nam			8.950.000	
54		Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột	"	3,2m	"	Việt Nam			4.874.706	
55		Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột	"	3,2m	"	Việt Nam			5.450.000	
56		Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột	"	3,4m	"	Việt Nam			6.339.250	
57		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	"	4m	"	Việt Nam			6.546.480	
58		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	"	3,95m	"	Việt Nam			9.450.000	
59		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	"	CH05-2, CH06-4, CH1-2	"	Việt Nam			1.423.000	
60		Chùm CH08-4	Cái	"	CH08-4	"	Việt Nam			1.670.000	
61		Chùm CH09-1	Cái	"	CH09-1	"	Việt Nam			1.685.000	
62		Chùm CH09-2	Cái	"	CH09-2	"	Việt Nam			2.866.380	
63		Chùm CH11-4	Cái	"	CH11-4	"	Việt Nam			2.350.000	
64		Chùm CH12-4	Cái	"	CH12-4	"	Việt Nam			1.930.000	
65		Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	"	SV3-D400	"	Việt Nam			720.000	
66		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	S6-250W	"	Việt Nam			2.615.000	
67		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái		S6-150/100W	"	Việt Nam			2.770.000	
68		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	ISO 9001: 2015	V63x63x6x250mm	"	Việt Nam			920.000	
69		KM cột M16x340x340x500	Bộ	"	M16x340x340x500	"	Việt Nam			570.000	
70		KM cột M16x260x260x500	Bộ	"	M16x260x260x500	"	Việt Nam			550.000	
71		KM cột M16x240x240x500	Bộ	"	M16x240x240x500	"	Việt Nam			530.000	
72		KM cột M24x300x300x675	Bộ	"	M24x300x300x675	"	Việt Nam			830.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
73		KM cột M24x300x300x750	Bộ	"	M24x300x300x750	"	Việt Nam			870.000	
74		KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	"	M24x135x8	"	Việt Nam			4.385.000	
75		KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	"	M24x135x12	"	Việt Nam			5.885.000	
76		KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	"	M30x1750x20	"	Việt Nam			15.260.000	
77		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	1200x600x350mm	"	Việt Nam			17.280.000	
78		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	1000x600x350mm	"	Việt Nam			16.310.000	
79		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		"	Việt Nam			3.500.000	
80		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		"	Việt Nam			90.000.000	

8 Giá bán ống nhựa xoắn của Công ty cổ phần Santo

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá thời điểm Quý I/2025.

1		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam		Giá bán đến chân công	12.800	
2		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	"	Việt Nam		"	14.900	
3		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	"	Việt Nam		"	21.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	"	Việt Nam		"	29.300	
5		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	"	Việt Nam		"	42.500	
6		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	"	Việt Nam		"	47.800	
7		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	"	Việt Nam		"	55.300	
8		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	"	Việt Nam		"	63.600	
9		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	"	Việt Nam		"	78.100	
10		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	"	Việt Nam		"	121.400	
11		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	"	Việt Nam		"	165.800	
12		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	"	Việt Nam		"	185.000	
13		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	"	Việt Nam		"	247.200	
14		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	"	Việt Nam		"	295.500	
NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1 Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Thuận Phát											
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh, giá bán thời điểm Quý I/2025.											
Ống HDPE PE 100											
1	vật tư đường ống nước	Ống HDPE PE 100 DN20	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	7.650	
2		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m		DN20 (PN20)		Việt Nam			9.000	
3		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m		DN25 (PN10)		Việt Nam			9.270	
4		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m		DN25 (PN12.5)		Việt Nam			9.720	
5	"	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	"	DN25 (PN16)		Việt Nam			11.610	
6		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	"	DN25 (PN20)		Việt Nam			13.590	
7		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	"	DN32 (PN10)		Việt Nam	"	"	13.050	
8		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	"	DN32 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	15.930	
9		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	"	DN32 (PN16)		Việt Nam	"	"	18.630	
10		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	"	DN32 (PN20)		Việt Nam	"	"	22.410	
13		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	"	DN40 (PN10)		Việt Nam	"	"	19.890	
14		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	"	DN40 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	24.030	
15		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	"	DN40 (PN16)		Việt Nam	"	"	28.890	
16		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	"	DN40 (PN20)		Việt Nam	"	"	34.290	
18		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	"	DN50 (PN8)		Việt Nam	"	"	25.560	
19		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	"	DN50 (PN10)		Việt Nam	"	"	30.510	
20		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	"	DN50 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	36.720	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	"	DN50 (PN16)		Việt Nam	"	"	44.820	
22		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	"	DN50 (PN20)		Việt Nam	"	"	53.010	
24		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	"	DN63 (PN8)		Việt Nam	"	"	39.690	
25		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	"	DN63 (PN10)		Việt Nam	"	"	48.780	
26		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	"	DN63 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	59.130	
27		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	"	DN63 (PN16)		Việt Nam	"	"	70.470	
28		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	"	DN63 (PN20)		Việt Nam	"	"	84.420	
30		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	"	DN75 (PN8)		Việt Nam	"	"	56.430	
31		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	"	DN75 (PN10)		Việt Nam	"	"	69.570	
32		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	"	DN75 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	83.880	
33		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	"	DN75 (PN16)		Việt Nam	"	"	100.080	
34		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	"	DN75 (PN20)		Việt Nam	"	"	119.610	
36		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	"	DN90 (PN8)		Việt Nam	"	"	89.100	
37		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	"	DN90 (PN10)		Việt Nam	"	"	98.730	
38		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	"	DN90 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	119.340	
39		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	"	DN90 (PN16)		Việt Nam	"	"	143.280	
40		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	"	DN90 (PN20)		Việt Nam	"	"	171.720	
42		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	"	DN110 (PN8)		Việt Nam	"	"	119.610	
43		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	"	DN110 (PN10)		Việt Nam	"	"	149.580	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
44		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	"	DN110 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	178.740	
45		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	"	DN110 (PN16)		Việt Nam	"	"	215.820	
46		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	"	DN110 (PN20)		Việt Nam	"	"	259.920	
48		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	"	DN125 (PN8)		Việt Nam	"	"	154.440	
49		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	"	DN125 (PN10)		Việt Nam	"	"	188.820	
50		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	"	DN125 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	230.130	
51		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	"	DN125 (PN16)		Việt Nam	"	"	279.180	
52		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	"	DN125 (PN20)		Việt Nam	"	"	333.180	
54		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	"	DN140 (PN8)		Việt Nam	"	"	192.330	
55		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	"	DN140 (PN10)		Việt Nam	"	"	235.710	
56		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	"	DN140 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	285.480	
57		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	"	DN140 (PN16)		Việt Nam	"	"	346.140	
58		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	"	DN140 (PN20)		Việt Nam	"	"	416.340	
60		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	"	DN160 (PN8)		Việt Nam	"	"	252.540	
61		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	"	DN160 (PN10)		Việt Nam	"	"	309.780	
62		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	"	DN160 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	372.510	
63		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	"	DN160 (PN16)		Việt Nam	"	"	457.740	
64		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	"	DN160 (PN20)		Việt Nam	"	"	546.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
66		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	"	DN180 (PN8)		Việt Nam	"	"	317.970	
67		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	"	DN180 (PN10)		Việt Nam	"	"	389.970	
68		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	"	DN180 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	474.930	
69		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	"	DN180 (PN16)		Việt Nam	"	"	575.820	
70		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	"	DN180 (PN20)		Việt Nam	"	"	690.480	
72		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	"	DN200 (PN8)		Việt Nam	"	"	396.090	
73		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	"	DN200 (PN10)		Việt Nam	"	"	488.700	
74		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	"	DN200 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	581.940	
75		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	"	DN200 (PN16)		Việt Nam	"	"	720.450	
76		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	"	DN200 (PN20)		Việt Nam	"	"	858.870	
78		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	"	DN225 (PN8)		Việt Nam	"	"	498.780	
79		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	"	DN225 (PN10)		Việt Nam	"	"	600.660	
80		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	"	DN225 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	735.660	
81		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	"	DN225 (PN16)		Việt Nam	"	"	880.830	
82		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	"	DN225 (PN20)		Việt Nam	"	"	1.062.450	
83		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	"	DN250 (PN6)		Việt Nam	"	"	494.010	
84		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	"	DN250 (PN8)		Việt Nam	"	"	608.670	
85		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	"	DN250 (PN10)		Việt Nam	"	"	744.210	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
86		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	"	DN250 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	914.670	
87		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	"	DN250 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.095.840	
88		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	"	DN250 (PN20)		Việt Nam	"	"	1.312.380	
89		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	"	DN280 (PN6)		Việt Nam	"	"	612.630	
90		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	"	DN280 (PN8)		Việt Nam	"	"	776.430	
91		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	"	DN280 (PN10)		Việt Nam	"	"	927.270	
92		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	"	DN280 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.146.780	
93		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	"	DN280 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.373.400	
94		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	"	DN280 (PN20)		Việt Nam	"	"	1.644.120	
95		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	"	DN315 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.180.800	
96		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	"	DN315 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.434.330	
97		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	"	DN315 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.738.440	
98		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	"	DN315 (PN20)		Việt Nam	"	"	2.091.600	
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	"	DN355 (PN6)		Việt Nam	"	"	1.002.273	
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	"	DN355 (PN8)		Việt Nam	"	"	1.235.455	
99		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	"	DN355 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.500.570	
100		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	"	DN355 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.819.170	
101		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	"	DN355 (PN16)		Việt Nam	"	"	2.206.980	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
102		Ông HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	"	DN355 (PN20)		Việt Nam	"	"	2.655.090	
103		Ông HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	"	DN400 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.906.740	
104		Ông HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	"	DN400 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	2.303.100	
105		Ông HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	"	DN400 (PN16)		Việt Nam	"	"	2.812.590	
106		Ông HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	"	DN400 (PN20)		Việt Nam	"	"	3.377.880	
107		Ông HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	"	DN450 (PN10)		Việt Nam	"	"	2.400.390	
108		Ông HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	"	DN450 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	2.911.950	
109		Ông HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	"	DN450 (PN16)		Việt Nam	"	"	3.559.950	
110		Ông HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	"	DN450 (PN20)		Việt Nam	"	"	4.267.800	
111		Ông HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	"	DN500 (PN10)		Việt Nam	"	"	2.996.190	
112		Ông HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	"	DN500 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	3.623.940	
113		Ông HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	"	DN500 (PN16)		Việt Nam	"	"	4.412.970	
114		Ông HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	"	DN500 (PN20)		Việt Nam	"	"	5.288.670	
115		Ông HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	"	DN560 (PN10)		Việt Nam	"	"	4.050.900	
116		Ông HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	"	DN560 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	4.944.600	
117		Ông HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	"	DN560 (PN16)		Việt Nam	"	"	5.972.400	
118		Ông HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	"	DN630 (PN6)		Việt Nam	"	"	3.390.300	
119		Ông HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	"	DN630 (PN8)		Việt Nam	"	"	4.168.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mai	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
120		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	"	DN630 (PN10)		Việt Nam	"	"	5.130.900	
121		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	"	DN630 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	6.249.600	
122		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	"	DN630 (PN16)		Việt Nam	"	"	7.095.600	
123		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	"	DN710 (PN6)		Việt Nam	"	"	4.316.400	
124		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	"	DN710 (PN8)		Việt Nam	"	"	5.315.400	
125		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	"	DN710 (PN10)		Việt Nam	"	"	6.520.500	
126		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	"	DN710 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	7.951.500	
127		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	"	DN710 (PN16)		Việt Nam	"	"	9.626.400	
Ống HDPE PE 80											
183		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	"	DN110 (PN6)		Việt Nam	"	"	119.160	
184		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	"	DN110 (PN8)		Việt Nam	"	"	146.700	
185		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	"	DN110 (PN10)		Việt Nam	"	"	180.720	
186		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	"	DN110 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	214.110	
189		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	"	DN125 (PN8)		Việt Nam	"	"	187.470	
190		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	"	DN125 (PN10)		Việt Nam	"	"	230.580	
191		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	"	DN125 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	278.640	
194		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	"	DN140 (PN8)		Việt Nam	"	"	235.080	
195		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	"	DN140 (PN10)		Việt Nam	"	"	287.460	
196		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	"	DN140 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	343.710	
199		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	"	DN160 (PN8)		Việt Nam	"	"	306.630	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
200		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	"	DN160 (PN10)		Việt Nam	"	"	377.100	
201		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	"	DN160 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	451.800	
202		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	"	DN160 (PN16)		Việt Nam	"	"	546.300	
203		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	"	DN180 (PN6)		Việt Nam	"	"	315.360	
204		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	"	DN180 (PN8)		Việt Nam	"	"	388.890	
205		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	"	DN180 (PN10)		Việt Nam	"	"	476.820	
206		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	"	DN180 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	573.030	
209		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	"	DN200 (PN8)		Việt Nam	"	"	483.210	
210		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	"	DN200 (PN10)		Việt Nam	"	"	593.460	
211		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	"	DN200 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	706.950	
212		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	"	DN200 (PN16)		Việt Nam	"	"	858.870	
213		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	"	DN250 (PN6)		Việt Nam	"	"	604.530	
214		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	"	DN250 (PN8)		Việt Nam	"	"	749.790	
215		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	"	DN250 (PN10)		Việt Nam	"	"	906.480	
216		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	"	DN250 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.105.740	
217		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	"	DN250 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.312.380	
218		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	"	DN280 (PN6)		Việt Nam	"	"	760.770	
219		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	"	DN280 (PN8)		Việt Nam	"	"	941.310	
220		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	"	DN280 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.137.060	
221		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	"	DN280 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.385.730	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
222		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	"	DN280 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.644.120	
223		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	"	DN315 (PN6)		Việt Nam	"	"	956.250	
224		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	"	DN315 (PN8)		Việt Nam	"	"	1.191.510	
225		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	"	DN315 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.438.560	
228		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	"	DN355 (PN6)		Việt Nam	"	"	1.223.280	
229		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	"	DN355 (PN8)		Việt Nam	"	"	1.501.740	
230		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	"	DN355 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.826.370	
231		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	"	DN355 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	2.197.800	
232		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	"	DN355 (PN16)		Việt Nam	"	"	2.655.090	
233		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	"	DN400 (PN6)		Việt Nam	"	"	1.541.340	
234		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	"	DN400 (PN8)		Việt Nam	"	"	1.917.720	
235		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	"	DN400 (PN10)		Việt Nam	"	"	2.322.090	
239		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	"	DN450 (PN8)		Việt Nam	"	"	2.411.640	
240		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	"	DN450 (PN10)		Việt Nam	"	"	2.940.300	
242		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	"	DN450 (PN16)		Việt Nam	"	"	4.267.800	
243		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	"	DN500 (PN6)		Việt Nam	"	"	2.406.510	
244		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	"	DN500 (PN8)		Việt Nam	"	"	2.996.820	
245		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	"	DN500 (PN10)		Việt Nam	"	"	3.646.260	
246		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	"	DN500 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	4.385.520	
249		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	"	DN560 (PN8)		Việt Nam	"	"	4.050.900	
250		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	"	DN560 (PN10)		Việt Nam	"	"	5.043.492	
252		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	"	DN630 (PN6)		Việt Nam	"	"	4.168.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
253		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	"	DN630 (PN8)		Việt Nam	"	"	5.130.900	
254		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	"	DN630 (PN10)		Việt Nam	"	"	6.562.080	
255		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	"	DN630 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	7.095.600	
256		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	"	DN710 (PN6)		Việt Nam	"	"	5.315.400	
257		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	"	DN710 (PN8)		Việt Nam	"	"	6.520.500	
258		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	"	DN710 (PN10)		Việt Nam	"	"	7.951.500	
Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5											
272		Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	"	DN21 (NTC)		Việt Nam	"	"	6.237	
273		Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	"	DN21 (PN 10)		Việt Nam	"	"	7.623	
274		Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	"	DN21 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	8.316	
275		Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	"	DN21 (PN 16)		Việt Nam	"	"	9.999	
276		Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	"	DN21 (PN 25)		Việt Nam	"	"	11.682	
277		Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	"	DN27 (NTC)		Việt Nam	"	"	7.722	
278		Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	"	DN27 (PN 10)		Việt Nam	"	"	9.702	
279		Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	"	DN27 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	11.385	
280		Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	"	DN27 (PN 16)		Việt Nam	"	"	12.672	
282		Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	"	DN34 (NTC)		Việt Nam	"	"	9.999	
283		Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	"	DN34 (PN 8.0)		Việt Nam	"	"	11.682	
284		Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	"	DN34 (PN 10.0)		Việt Nam	"	"	14.355	
285		Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	"	DN34 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	17.523	
286		Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	"	DN34 (PN 16.0)		Việt Nam	"	"	19.899	
287		Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	"	DN42 (NTC)		Việt Nam	"	"	14.949	
288		Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	"	DN42 (PN 6)		Việt Nam	"	"	16.731	
289		Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	"	DN42 (PN 8)		Việt Nam	"	"	19.701	
290		Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	"	DN42 (PN 10)		Việt Nam	"	"	22.374	
291		Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	"	DN42 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	26.334	
292		Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	"	DN42 (PN 16)		Việt Nam	"	"	32.571	
294		Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	"	DN48 (PN 6)		Việt Nam	"	"	20.493	
295		Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	"	DN48 (PN 8)		Việt Nam	"	"	23.463	
296		Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	"	DN48 (PN 10)		Việt Nam	"	"	27.027	
297		Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	"	DN48 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	32.670	
299		Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	"	DN60 (PN 5)		Việt Nam	"	"	27.225	
300		Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	"	DN60 (PN 6)		Việt Nam	"	"	33.165	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
301		Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	"	DN60 (PN 8)		Việt Nam	"	"	38.610	
302		Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	"	DN60 (PN 10)		Việt Nam	"	"	46.728	
303		Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	"	DN60 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	58.608	
309		Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	"	DN75 (NTC)		Việt Nam	"	"	31.878	
310		Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	"	DN75 (PN 5)		Việt Nam	"	"	37.224	
311		Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	"	DN75 (PN 6)		Việt Nam	"	"	42.174	
312		Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	"	DN75 (PN 8)		Việt Nam	"	"	54.945	
313		Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	"	DN75 (PN 10)		Việt Nam	"	"	68.112	
314		Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	"	DN75 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	85.635	
315		Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	"	DN75 (PN 16)		Việt Nam	"	"	103.356	
316		Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	"	DN75 (PN 25)		Việt Nam	"	"	149.391	
318		Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	"	DN90 (PN 4)		Việt Nam	"	"	44.451	
319		Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	"	DN90 (PN 5)		Việt Nam	"	"	52.074	
320		Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	"	DN90 (PN 6)		Việt Nam	"	"	60.192	
321		Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	"	DN90 (PN 8.0)		Việt Nam	"	"	78.903	
322		Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	"	DN90 (PN 10.0)		Việt Nam	"	"	98.010	
323		Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	"	DN90 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	121.770	
324		Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	"	DN90 (PN 16.0)		Việt Nam	"	"	147.114	
326		Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	"	DN110 (PN 4.0)		Việt Nam	"	"	66.528	
327		Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	"	DN110 (PN 5.0)		Việt Nam	"	"	77.517	
328		Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	"	DN110 (PN 6.0)		Việt Nam	"	"	88.209	
329		Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	"	DN110 (PN 8.0)		Việt Nam	"	"	123.552	
330		Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	"	DN110 (PN 10.0)		Việt Nam	"	"	147.906	
331		Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	"	DN110 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	182.556	
332		Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	"	DN110 (PN 16.0)		Việt Nam	"	"	221.265	
334		Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	"	DN125 (PN 4.0)		Việt Nam	"	"	81.873	
335		Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	"	DN125 (PN 5.0)		Việt Nam	"	"	95.832	
336		Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	"	DN125 (PN 6.0)		Việt Nam	"	"	113.553	
337		Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	"	DN125 (PN 8.0)		Việt Nam	"	"	144.045	
338		Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	"	DN125 (PN 10.0)		Việt Nam	"	"	181.467	
339		Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	"	DN125 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	222.453	
340		Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	"	DN125 (PN 16)		Việt Nam	"	"	272.844	
342		Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	"	DN140 (PN 4.0)		Việt Nam	"	"	101.772	
343		Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	"	DN140 (PN 5.0)		Việt Nam	"	"	119.790	
344		Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	"	DN140 (PN 6)		Việt Nam	"	"	141.174	
345		Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	"	DN140 (PN 8)		Việt Nam	"	"	188.892	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
346		Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	"	DN140 (PN 10)		Việt Nam	"	"	231.165	
347		Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	"	DN140 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	284.328	
348		Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	"	DN140 (PN 16)		Việt Nam	"	"	348.975	
350		Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	"	DN160 (PN 4)		Việt Nam	"	"	135.927	
351		Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	"	DN160 (PN 5)		Việt Nam	"	"	158.400	
352		Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	"	DN160 (PN 6)		Việt Nam	"	"	182.853	
353		Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	"	DN160 (PN 8)		Việt Nam	"	"	236.511	
354		Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	"	DN160 (PN 10)		Việt Nam	"	"	300.069	
355		Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	"	DN160 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	368.379	
356		Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	"	DN160 (PN 16)		Việt Nam	"	"	453.024	
358		Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	"	DN180 (PN 4)		Việt Nam	"	"	167.310	
359		Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	"	DN180 (PN 5)		Việt Nam	"	"	194.139	
360		Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	"	DN180 (PN 6)		Việt Nam	"	"	231.066	
361		Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	"	DN180 (PN 8)		Việt Nam	"	"	295.119	
362		Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	"	DN180 (PN 10)		Việt Nam	"	"	377.685	
363		Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	"	DN180 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	467.874	
366		Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	"	DN200 (PN 5)		Việt Nam	"	"	246.708	
367		Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	"	DN200 (PN 6)		Việt Nam	"	"	286.902	
368		Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	"	DN200 (PN 8)		Việt Nam	"	"	366.102	
369		Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	"	DN200 (PN 10)		Việt Nam	"	"	469.161	
370		Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	"	DN200 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	578.259	
372		Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	"	DN225 (PN 4)		Việt Nam	"	"	250.272	
373		Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	"	DN225 (PN 5)		Việt Nam	"	"	300.762	
374		Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	"	DN225 (PN 6)		Việt Nam	"	"	356.499	
375		Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	"	DN225 (PN 8)		Việt Nam	"	"	463.023	
376		Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	"	DN225 (PN 10)		Việt Nam	"	"	593.802	
377		Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	"	DN225 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	733.986	
379		Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	"	DN250 (PN 4)		Việt Nam	"	"	328.086	
380		Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	"	DN250 (PN 5)		Việt Nam	"	"	395.604	
381		Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	"	DN250 (PN 6)		Việt Nam	"	"	461.637	
382		Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	"	DN250 (PN 8)		Việt Nam	"	"	596.673	
383		Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	"	DN250 (PN 10)		Việt Nam	"	"	754.281	
384		Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	"	DN250 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	934.164	
385		Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	"	DN280 (PN 4)		Việt Nam	"	"	393.426	
387		Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	"	DN280 (PN 6)		Việt Nam	"	"	554.202	
388		Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	"	DN280 (PN 8)		Việt Nam	"	"	712.008	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
389		Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	"	DN280 (PN 10)		Việt Nam	"	"	976.536	
390		Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	"	DN315 (PN 4)		Việt Nam	"	"	497.277	
391		Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	"	DN315 (PN 5)		Việt Nam	"	"	590.337	
392		Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	"	DN315 (PN 6)		Việt Nam	"	"	708.246	
393		Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	"	DN315 (PN 8)		Việt Nam	"	"	889.911	
394		Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	"	DN315 (PN 10)		Việt Nam	"	"	1.232.055	
395		Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	"	DN315 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	1.419.660	
396		Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	"	DN355 (PN 4)		Việt Nam	"	"	628.155	
397		Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	"	DN355 (PN 5)		Việt Nam	"	"	771.309	
398		Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	"	DN355 (PN 6)		Việt Nam	"	"	917.631	
399		Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	"	DN355 (PN 8)		Việt Nam	"	"	1.190.772	
400		Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	"	DN355 (PN 10)		Việt Nam	"	"	1.464.210	
401		Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	"	DN400 (PN 4)		Việt Nam	"	"	788.337	
402		Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	"	DN400 (PN 5)		Việt Nam	"	"	980.199	
403		Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	"	DN400 (PN 6)		Việt Nam	"	"	1.165.626	
404		Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	"	DN400 (PN 8)		Việt Nam	"	"	1.509.156	
405		Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	"	DN400 (PN 10)		Việt Nam	"	"	1.864.269	
406		Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	"	DN450 (PN 4)		Việt Nam	"	"	1.000.395	
407		Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	"	DN450 (PN 5)		Việt Nam	"	"	1.238.886	
408		Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	"	DN450 (PN 6)		Việt Nam	"	"	1.478.169	
409		Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	"	DN450 (PN 8)		Việt Nam	"	"	1.908.720	
410		Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	"	DN500 (PN 4)		Việt Nam	"	"	1.312.047	
411		Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	"	DN500 (PN 5)		Việt Nam	"	"	1.564.497	
Ống PPR				"				"	"		
413		Ống PPR D25 PN10	m	"	D25 PN10		Việt Nam	"	"	39.240	
414		Ống PPR D32 PN10	m	"	D32 PN10		Việt Nam	"	"	50.850	
415		Ống PPR D40 PN10	m	"	D40 PN10		Việt Nam	"	"	68.220	
416		Ống PPR D50 PN10	m	"	D50 PN10		Việt Nam	"	"	99.990	
417		Ống PPR D63 PN10	m	"	D63 PN10		Việt Nam	"	"	158.940	
418		Ống PPR D75 PN10	m	"	D75 PN10		Việt Nam	"	"	221.040	
419		Ống PPR D90 PN10	m	"	D90 PN10		Việt Nam	"	"	322.560	
420		Ống PPR D110 PN10	m	"	D110 PN10		Việt Nam	"	"	516.330	
421		Ống PPR D125 PN10	m	"	D125 PN10		Việt Nam	"	"	639.540	
422		Ống PPR D140 PN10	m	"	D140 PN10		Việt Nam	"	"	789.120	
423		Ống PPR D160 PN10	m	"	D160 PN10		Việt Nam	"	"	1.076.850	
424		Ống PPR D180 PN10	m	"	D180 PN10		Việt Nam	"	"	1.696.680	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
425		Ống PPR D200 PN10	m	"	D200 PN10		Việt Nam	"	"	2.058.750	
441		Ống PPR D25 PN20	m	"	D25 PN20		Việt Nam	"	"	47.700	
442		Ống PPR D32 PN20	m	"	D32 PN20		Việt Nam	"	"	70.200	
443		Ống PPR D40 PN20	m	"	D40 PN20		Việt Nam	"	"	108.630	
444		Ống PPR D50 PN20	m	"	D50 PN20		Việt Nam	"	"	168.840	
445		Ống PPR D63 PN20	m	"	D63 PN20		Việt Nam	"	"	266.130	
446		Ống PPR D75 PN20	m	"	D75 PN20		Việt Nam	"	"	368.640	
447		Ống PPR D90 PN20	m	"	D90 PN20		Việt Nam	"	"	551.160	
448		Ống PPR D110 PN20	m	"	D110 PN20		Việt Nam	"	"	775.890	
449		Ống PPR D125 PN20	m	"	D125 PN20		Việt Nam	"	"	1.044.000	
450		Ống PPR D140 PN20	m	"	D140 PN20		Việt Nam	"	"	1.326.150	
451		Ống PPR D160 PN20	m	"	D160 PN20		Việt Nam	"	"	1.763.460	
452		Ống PPR D180 PN20	m	"	D180 PN20		Việt Nam	"	"	2.772.630	
453		Ống PPR D200 PN20	m	"	D200 PN20		Việt Nam	"	"	3.414.060	
Ống HDPE gân sóng 2 lớp (tên gọi của sản phẩm theo quy chuẩn QCVN 16: 2019/BXD: Ống nhựa bằng chất dẻo (PE) thành kết cấu, bề mặt ngoài không nhẵn kiểu B, không hàn, dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp, đường kính từ 150 mm đến 600 mm)											
466		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	"	ø 150 SN 4		Việt Nam	"	"	105.000	
467		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	"	ø 200 SN 4		Việt Nam	"	"	188.000	
468		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	"	ø 250 SN 4		Việt Nam	"	"	278.000	
469		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	"	ø 300 SN 4		Việt Nam	"	"	388.000	
470		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	"	ø 400 SN 4		Việt Nam	"	"	656.000	
471		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	"	ø 500 SN 4		Việt Nam	"	"	992.000	
472		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	"	ø 600 SN 4		Việt Nam	"	"	1.358.000	
473		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	"	ø 150 SN 8		Việt Nam	"	"	122.000	
474		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	"	ø 200 SN 8		Việt Nam	"	"	218.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
475		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	"	ø 250 SN 8		Việt Nam	"	"	322.000	
476		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	"	ø 300 SN 8		Việt Nam	"	"	448.000	
477		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	"	ø 400 SN 8		Việt Nam	"	"	758.000	
478		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	"	ø 500 SN 8		Việt Nam	"	"	1.036.000	
479		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	"	ø 600 SN 8		Việt Nam	"	"	2.015.000	

2 **Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần Hợp tác Thành Công**

Giá bán tại kho của Công ty (địa chỉ: KCN Hà Khánh, phường Hà Khánh, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh), giá bán thời điểm Quý I/2025.

1		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 32/25	m	TCVN 8699:2011và TCVN 7997:2009		Công ty CP hợp tác Thành Công	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển	12.800	
2		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 40/30	m				Việt Nam			14.900	
3		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 50/40	m	"		"	Việt Nam			21.400	
4		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 65/50	m	"		"	Việt Nam		"	29.300	
5		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 85/65	m	"		"	Việt Nam		"	42.500	
6		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 90/72	m	"		"	Việt Nam		"	48.700	
7		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 105/80	m	"		"	Việt Nam		"	55.300	
8		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 110/90	m	"		"	Việt Nam		"	63.600	
9		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 130/100	m	"		"	Việt Nam		"	78.100	
10		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 160/125	m	"		"	Việt Nam		"	121.400	
11		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 195/150	m	"		"	Việt Nam		"	165.800	
12		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 210/160	m	"		"	Việt Nam		"	185.000	
13		Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 230/175	m	"		"	Việt Nam		"	247.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14		Ông nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 260/200	m	"		"	Việt Nam		"	295.500	
15		Ông nhựa xoắn HDPE Tiên Công Ø 320/250	m	"		"	Việt Nam		"	636.600	
16		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø40	m	TCVN 7305-2:2018 và QCVN 12-1:2011/BYT		"	Việt Nam		"	15.400	
17		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø50	m			"	Việt Nam		"	21.700	
18		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø63	m	"		"	Việt Nam		"	33.900	
19		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø75	m	"		"	Việt Nam		"	46.200	
20		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø90	m	"		"	Việt Nam		"	75.700	
21		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø110	m	"		"	Việt Nam		"	97.300	
22		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø125	m	"		"	Việt Nam		"	125.800	
23		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø140	m	"		"	Việt Nam		"	157.900	
24		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø160	m	"		"	Việt Nam		"	206.900	
25		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø180	m	"		"	Việt Nam		"	258.500	
26		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø200	m	"		"	Việt Nam		"	321.100	
27		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø225	m	"		"	Việt Nam		"	402.800	
28		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø250	m	"		"	Việt Nam		"	499.000	
29		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø280	m	"		"	Việt Nam		"	618.800	
30		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø315	m	"		"	Việt Nam		"	789.100	
31		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø355	m	"		"	Việt Nam		"	1.002.300	
32		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø400	m	"		"	Việt Nam		"	1.264.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø450	m	"		"	Việt Nam		"	1.615.900	
34		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø500	m	"		"	Việt Nam		"	1.967.900	
35		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø560	m	"		"	Việt Nam		"	2.702.700	
36		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN6 Ø630	m	"		"	Việt Nam		"	3.424.500	
37		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø32	m	"		"	Việt Nam		"	11.700	
38		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø40	m	"		"	Việt Nam		"	16.600	
39		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø50	m	"		"	Việt Nam		"	25.800	
40		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø63	m	"		"	Việt Nam		"	40.100	
41		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø75	m	"		"	Việt Nam		"	57.000	
42		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø90	m	"		"	Việt Nam		"	90.000	
43		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø110	m	"		"	Việt Nam		"	120.800	
44		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø125	m	"		"	Việt Nam		"	156.000	
45		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø140	m	"		"	Việt Nam		"	194.300	
46		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø160	m	"		"	Việt Nam		"	255.100	
47		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø180	m	"		"	Việt Nam		"	321.200	
48		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø200	m	"		"	Việt Nam		"	400.100	
49		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø225	m	"		"	Việt Nam		"	503.800	
50		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø250	m	"		"	Việt Nam		"	614.800	
51		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø280	m	"		"	Việt Nam		"	784.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
52		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø315	m	"		"	Việt Nam		"	982.500	
53		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø355	m	"		"	Việt Nam		"	1.235.500	
54		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø400	m	"		"	Việt Nam		"	1.584.400	
55		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø450	m	"		"	Việt Nam		"	1.988.700	
56		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø500	m	"		"	Việt Nam		"	2.467.100	
57		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø560	m	"		"	Việt Nam		"	3.332.700	
58		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN8 Ø630	m	"		"	Việt Nam		"	4.210.900	
59		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø25	m	"		"	Việt Nam		"	9.400	
60		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø32	m	"		"	Việt Nam		"	13.200	
61		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø40	m	"		"	Việt Nam		"	20.100	
62		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø50	m	"		"	Việt Nam		"	30.800	
63		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø63	m	"		"	Việt Nam		"	49.300	
64		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø75	m	"		"	Việt Nam		"	70.300	
65		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø90	m	"		"	Việt Nam		"	99.700	
66		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø110	m	"		"	Việt Nam		"	151.100	
67		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø125	m	"		"	Việt Nam		"	190.700	
68		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø140	m	"		"	Việt Nam		"	238.100	
69		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø160	m	"		"	Việt Nam		"	312.900	
70		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø180	m	"		"	Việt Nam		"	393.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
71		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø200	m	"		"	Việt Nam		"	493.600	
72		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø225	m	"		"	Việt Nam		"	606.700	
73		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø250	m	"		"	Việt Nam		"	751.700	
74		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø280	m	"		"	Việt Nam		"	936.600	
75		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø315	m	"		"	Việt Nam		"	1.192.700	
76		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø355	m	"		"	Việt Nam		"	1.515.700	
77		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø400	m	"		"	Việt Nam		"	1.926.000	
78		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø450	m	"		"	Việt Nam		"	2.433.700	
79		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø500	m	"		"	Việt Nam		"	3.026.500	
80		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø560	m	"		"	Việt Nam		"	4.091.800	
81		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN10 Ø630	m	"		"	Việt Nam		"	5.182.700	
82		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø25	m	"		"	Việt Nam		"	9.800	
83		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø32	m	"		"	Việt Nam		"	16.100	
84		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø40	m	"		"	Việt Nam		"	24.300	
85		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø50	m	"		"	Việt Nam		"	37.100	
86		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø63	m	"		"	Việt Nam		"	59.700	
87		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø75	m	"		"	Việt Nam		"	84.700	
88		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø90	m	"		"	Việt Nam		"	120.500	
89		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø110	m	"		"	Việt Nam		"	180.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
90		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø125	m	"		"	Việt Nam		"	232.500	
91		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø140	m	"		"	Việt Nam		"	288.400	
92		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø160	m	"		"	Việt Nam		"	376.300	
93		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø180	m	"		"	Việt Nam		"	479.700	
94		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø200	m	"		"	Việt Nam		"	587.800	
95		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø225	m	"		"	Việt Nam		"	743.100	
96		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø250	m	"		"	Việt Nam		"	923.900	
97		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø280	m	"		"	Việt Nam		"	1.158.400	
98		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø315	m	"		"	Việt Nam		"	1.448.800	
99		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø355	m	"		"	Việt Nam		"	1.837.500	
100		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø400	m	"		"	Việt Nam		"	2.326.400	
101		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø450	m	"		"	Việt Nam		"	2.941.400	
102		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø500	m	"		"	Việt Nam		"	3.660.500	
103		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø560	m	"		"	Việt Nam		"	4.994.500	
104		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN12.5 Ø630	m	"		"	Việt Nam		"	6.312.700	
105		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø20	m	"		"	Việt Nam		"	7.700	
106		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø25	m	"		"	Việt Nam		"	11.700	
107		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø32	m	"		"	Việt Nam		"	18.800	
108		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø40	m	"		"	Việt Nam		"	29.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
109		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø50	m	"		"	Việt Nam		"	45.300	
110		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø63	m	"		"	Việt Nam		"	71.200	
111		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø75	m	"		"	Việt Nam		"	101.100	
112		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø90	m	"		"	Việt Nam		"	144.700	
113		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø110	m	"		"	Việt Nam		"	218.000	
114		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø125	m	"		"	Việt Nam		"	282.000	
115		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø140	m	"		"	Việt Nam		"	349.600	
116		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø160	m	"		"	Việt Nam		"	462.400	
117		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø180	m	"		"	Việt Nam		"	581.600	
118		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø200	m	"		"	Việt Nam		"	727.700	
119		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø225	m	"		"	Việt Nam		"	889.700	
120		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø250	m	"		"	Việt Nam		"	1.106.900	
121		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø280	m	"		"	Việt Nam		"	1.387.300	
122		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø315	m	"		"	Việt Nam		"	1.756.000	
123		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø355	m	"		"	Việt Nam		"	2.229.300	
124		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø400	m	"		"	Việt Nam		"	2.841.000	
125		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø450	m	"		"	Việt Nam		"	3.595.900	
126		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø500	m	"		"	Việt Nam		"	4.457.500	
127		Ông nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø560	m	"		"	Việt Nam		"	6.032.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
128		Ong nhựa HDPE Tiên Công PE100 PN16 Ø630	m	"		"	Việt Nam		"	7.167.300	

NHÓM VẬT LIỆU KHÁC

1

Giá bán sản phẩm vải địa, lưới địa kỹ thuật các loại của Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn
 Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, giá bán từ Quý I/2025.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá (chưa VAT) tại khu vực tỉnh Quảng Ninh	Ghi chú
I	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh		TCCS 38:2022		Great Vision Composites (Jiangsu) Co.,Ltd	Trung Quốc				
1	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh	m2	"	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh DS50: - Cường độ chịu kéo: 50-50kN/m - Kích thước cuộn: 5x50m	"	"		"	13.889	
2	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh	m2	"	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh DS100: - Cường độ chịu kéo: 100-100kN/m - Kích thước cuộn: 5x50m	"	"		"	23.148	
II	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục		BS EN ISO 9001:2008		Tensar I"ernational Limited	Vương Quốc Anh				
1	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục TX130S	m2	"	Lưới địa kỹ thuật 3 trục TX130S: - Cường độ: 275kN/m - Kích thước cuộn: 3,8x75m	"	"		"	55.000	
2	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục TX150	m2	"	Lưới địa kỹ thuật 3 trục TX150: - Cường độ: 360kN/m - Kích thước cuộn: 3,8x75m	"	"		"	60.000	
3	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục TX160	m2	"	Lưới địa kỹ thuật 3 trục TX160: - Cường độ: 390kN/m - Kích thước cuộn: 3,8x75m	"	"		"	65.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục HX5.5	m2	"	Lưới địa kỹ thuật liên trục HX5.5: - Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2% ³ ≥ 75kN/m - Kích thước cuộn: 3.8x100m	"	"		"	85.000	
5	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục NX750	m2	"	Lưới địa kỹ thuật liên trục NX750: - Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2% ³ ≥ 130kN/m - Kích thước cuộn: 3.8x50m	"	"		"	95.000	
6	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục phức hợp TX150-GC	m2	"	Lưới địa kỹ thuật 3 trục phức hợp TX150-GC: - Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2% ≥ 185kN/m - Kích thước cuộn: 3.8x50m	"	"		"	130.000	
III	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb		TCVN 10544:2014		PRS Geotech Technologies Ltd	Israel				
1	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	m2	"	Neoweb 356-75: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	"	"		"	200.000	
2	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	m2	"	Neoweb 356-100: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	"	"		"	275.000	
3	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	m2	"	Neoweb 356-150: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	"	"		"	398.000	
4	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	m2	"	Neoweb 356-200: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	"	"		"	549.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	m2	"	Neoweb 445-75: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	"	"		"	196.500	
6	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	m2	"	Neoweb 445-100: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	"	"		"	243.000	
7	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	m2	"	Neoweb 445-150: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	"	"		"	353.000	
8	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	m2	"	Neoweb 445-200: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	"	"		"	487.000	
9	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	m2	"	Neoweb 660-75: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	"	"		"	127.500	
10	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	m2	"	Neoweb 660-100: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	"	"		"	172.000	
11	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	m2	"	Neoweb 660-150: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	"	"		"	250.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	m2	"	Neoweb 660-200: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	"	"		"	344.500	
IV	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		Việt Nam			7.500	
V	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật ACEGrid				Gold-Joi" Industry Co.,Ltd.	Đài Loan				
1	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật ACEGrid GG160-I (160/50kN/m)	m2		Lưới địa kỹ thuật ACEGrid GG160-I (160/50kN/m) : - Cường độ chịu kéo chiều dọc: 160kN/m - Cường độ chịu kéo chiều ngang: 50kN/m - Kích thước cuộn:	"	"		"	70.000	
2	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật ACEGrid GG200-I (200/50kN/m)	m2		Lưới địa kỹ thuật ACEGrid GG200-I (200/50kN/m) : - Cường độ chịu kéo chiều dọc: 200kN/m - Cường độ chịu kéo chiều ngang: 50kN/m - Kích thước cuộn:	"	"		"	80.000	
3	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật ACEGrid GG300-I (300/50kN/m)	m2		Lưới địa kỹ thuật ACEGrid GG300-I (300/50kN/m) : - Cường độ chịu kéo chiều dọc: 300kN/m - Cường độ chịu kéo chiều ngang: 50kN/m - Kích thước cuộn: 5x100m	"	"		"	150.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
VI	Vật liệu khác	Bản thoát nước ACEDrain SV100	m		Bản thoát nước ACEDrain SV100 - Chất liệu SV100 chất liệu HIPS kết hợp vải không dệt PET - Kích thước 20x0.2m dày 100mm	Gold-Joi" Industry Co.,Ltd.	Đài Loan			93.500	
VII	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật ACESandbag EC-I	cái		Bao địa kỹ thuật ACESandbag EC-I - Chất liệu: EC-I chất liệu PP, cường độ 14x10kN/m - Kích thước: 45x50cm	Gold-Joi" Industry Co.,Ltd.	Đài Loan			25.000	

2 Đơn giá đất, đá, đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp chưa bao gồm hệ số nở ròi của một số đơn vị thời điểm Quý 1/2025

STT	Số hiệu văn bản/ngày phát hành	Nội dung trích yếu văn bản	Đơn giá chưa VAT (đồng)		Thành phần chi phí cấu thành đơn giá
1	256/SXD-KT&VLXD ngày 20/01/2025	Đơn giá khai thác đất làm vật liệu đất san lấp tại khu vực dự án Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Tiên Yên tại xã Đông Hải, huyện Tiên Yên thời điểm tháng 01/2025	9.563	Đất	Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, các khoản chi phí đầu tư xây dựng và bảo vệ môi trường phục vụ khai thác, chi phí bốc xúc đất lên phương tiện vận chuyển, lợi nhuận định mức và một số khoản chi phí gián tiếp khác...
2	344/SXD-QLĐTĐXD ngày 14/3/2025	Công bố bổ sung đơn giá khai thác bình quân đất hoặc đá tại mỏ đất thông 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái (mỏ số 11) thời điểm tháng 3/2025	39.436	Đất	Chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác, các khoản thuế tài nguyên, phí môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và một số khoản chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá
			136.628	Đá	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	413/SXD-QLĐTXD ngày 18/3/2025			Công bố đơn giá đất đá dư thừa của dự án Khu trụ sở văn phòng nhà cán bộ công nhân viên và khu kinh doanh tổng hợp tại xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh để làm vật liệu san lấp mặt bằng thời điểm tháng 3/2025		9.962	Đất	Bao gồm tiền cấp quyền khai thác, thuế tài nguyên và phí môi trường và chi phí đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình khai thác đất đá dư thừa, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Riêng chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ thuộc phần chi phí của Dự án Khu trụ sở văn phòng nhà cán bộ công nhân viên và khu kinh doanh tổng hợp tại xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long.			
4	804/SXD-QLĐTXD ngày 28/3/2025			V/v xác định đơn giá khai thác đất, đá, đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp mặt bằng tại dự án Khu khai thác đất tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 3/2025		40.044	Đất	Đơn giá đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá			
						97.939	Đá				
						80.571	Đất đá hỗn hợp				
5	872/SXD-QLĐTXD ngày 01/4/2025			V/v công bố đơn giá bốc xúc đất đá thải mỏ Nam Tràng Bạch làm vật liệu phục vụ san lấp mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 3/2025		10.073	tại bãi thải mỏ Nam Tràng Bạch	Đơn giá bao gồm phần chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác, chưa bao gồm VAT, chưa bao gồm các khoản chi phí khác có thể phát sinh, chưa bao gồm các khoản thuế phí			
6	1077/SXD-QLĐTXD ngày 10/4/2025			công bố đơn giá bốc xúc đất đá thải mỏ Tây Khe Sim và mỏ Tân Lập làm vật liệu phục vụ san lấp mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm tháng 4/2025		11.244	tại bãi thải mỏ Khe Sim	Đơn giá bao gồm phần chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác, chưa bao gồm VAT, chưa bao gồm các khoản chi phí khác có thể phát sinh, chưa bao gồm các khoản thuế phí			
						11.292	tại bãi thải mỏ Tân Lập				

Ghi chú:

Để có thêm các thông tin chi tiết về đơn giá đất đá làm vật liệu san lấp (các khoản chi phí cấu thành đơn giá, đối tượng, phạm vi áp dụng...) đề nghị các đơn vị chủ động nghiên cứu trong các văn bản công bố giá đất đá làm vật liệu san lấp tại các từng văn bản chi tiết được thống kê cụ thể trong biểu nêu trên./.

PHỤ LỤC SỐ 02

Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quý I/2025

(Kèm theo Văn bản số 1204/CBG-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp/Đơn giá chưa VAT (đồng)
A	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Đông Triều (theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Đông Triều tại Văn bản số 796/UBND-KTHT&ĐT ngày 31/3/2025)				
I	Bê tông thương phẩm				
1	Bê tông thương phẩm mác 100R28 đá 1x2, cát bê tông	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	900.000	Công ty cổ phần thương mại và xây dựng An Phú (địa chỉ: Số 42, Khu Vĩnh Hồng - Mạo Khê - Đông Triều - Quảng Ninh. SĐT:0936.279.279) - Bê tông Đông Triều - Khu Xuân Viên 3, phường Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh (Giá bán tại nơi sản xuất)
2	Bê tông thương phẩm mác 150R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		930.000	
3	Bê tông thương phẩm mác 200R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		970.000	
4	Bê tông thương phẩm mác 250R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		1.010.000	
5	Bê tông thương phẩm mác 300R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		1.060.000	
6	Bê tông thương phẩm mác 350R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		1.100.000	
7	Bê tông thương phẩm mác 100R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		890.000	
8	Bê tông thương phẩm mác 150R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		920.000	
9	Bê tông thương phẩm mác 200R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		960.000	
10	Bê tông thương phẩm mác 250R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		1.000.000	
11	Bê tông thương phẩm mác 300R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		1.050.000	
12	Bê tông thương phẩm mác 350R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		1.100.000	
1	Bê tông thương phẩm mác 100R28	m3	TCVN 3118:1993 ; TCVN 7570:2006	910.000	Công ty TNHH xây dựng hạ tầng Miền Tây (Địa chỉ trụ sở: Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0203 3675 457) - Trạm trộn: Khu Kim Thành, phường Kim Sơn, thành phố Đông Triều. Giá bán tại nơi sản xuất
2	Bê tông thương phẩm mác 150R28	m3		940.000	
3	Bê tông thương phẩm mác 200R28	m3		980.000	
4	Bê tông thương phẩm mác 250R28	m3		1.020.000	
5	Bê tông thương phẩm mác 300R28	m3		1.070.000	
6	Bê tông thương phẩm mác 350R28	m3		1.120.000	
1	Bê tông thương phẩm mác 100R28	m3	TCVN 3118:1993 ; TCVN	950.000	Công ty TNHH xây dựng Hòa Bình QN (Địa chỉ trụ sở: Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng
2	Bê tông thương phẩm mác 150R28	m3		990.000	
3	Bê tông thương phẩm mác 200R28	m3		1.030.000	

4	Bê tông thương phẩm mác 250R28	m3	TCVN 7570:2006	1.070.000	Ninh. SĐT: 0366088888) - Trạm trộn: Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thành phố Đông Triều. Giá bán tại nơi sản xuất
5	Bê tông thương phẩm mác 300R28	m3		1.120.000	
6	Bê tông thương phẩm mác 350R28	m3		1.170.000	
II	Xi măng				
1	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30	tấn	TCVN 6260:2009	1.640.000	Công ty TNHH thương mại và DV Đại Cường (địa chỉ: Tổ 24, Khu Kim Sen - P. Kim Sơn, thành phố Đông Triều - T. Quảng Ninh. SĐT: 0972.250.168)
2	Xi măng Hoàng Thạch MC 25	tấn		1.260.000	
3	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	tấn		1.670.000	
4	Xi măng Hải Dương	tấn		1.030.000	
III	Cát, đá		TCVN		
1	Đá 1x2	m3	7570-2006	500.000	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Sơn Hà ĐT (Địa chỉ: Khu Xuân Cầm , Phường Xuân Sơn, thành phố Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh - 0979879240). Giá bán tại Công ty
2	Đá 2x4	m3		490.000	
3	Đá mặt	m3		410.000	
4	Đá hộc	m3		350.000	
5	Cát xây	m3		430.000	
6	Cát trát	m3		460.000	
7	Cát Bê tông	m3		500.000	
8	Cát đen san lấp	m3		350.000	
9	Gạch đặc A1	viên		1.500	
10	Gạch đặc A2	viên		1200	
11	Gạch 2 lỗ A1	viên		1400	
12	Gạch 2 lỗ A2	viên		1100	
1	Đá mặt	m3		405.000	Công ty CP vật liệu xây dựng tổng hợp Đức Cường (Địa chỉ: Cụm cảng Công Nghiệp Kim Sơn, P. Kim Sơn, thành phố Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh - 0932326616) (Đơn giá vật liệu tại kho bãi công ty)
2	Đá 0x5	m3		435.000	
3	Đá 1x2	m3		495.000	
4	Đá 2x4	m3		485.000	
5	Đá 4x6	m3		460.000	
6	Cát nghiền (Cát nhân tạo)	m3		490.000	
7	Cát Bê tông	m3		495.000	
8	Cát xây	m3		425.000	
9	Cát trát	m3		455.000	
10	Cát đen san lấp	m3		345.000	
VII	Gạch				
1	Gạch đặc A1	Viên		1.150	Công ty TNHH xây dựng Thắng Lợi Đông Triều (Khu 1, phường Đức Chính, thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh - SĐT: 0985623388)
2	Gạch đặc A2	Viên		860	
3	Gạch 2 Lỗ A1	Viên		950	
4	Gạch 2 Lỗ A2	Viên		710	
5	Gạch 6 Lỗ A1	Viên		2.100	
6	Gạch 6 Lỗ A1	Viên		1.570	
7	Gạch đặc A1	Viên		1.060	Công ty TNHH Hoàng Quế 22/12 (Khu Trảng Bạch, phường Hoàng Quế, thành phố Đông Triều, SĐT: 0911277267
8	Gạch đặc A2	Viên		750	
9	Gạch 2 lỗ A1	Viên		870	
10	Gạch 2 lỗ A2	Viên		530	
VI	Lâm sản				

1	Cây chống dài>3m	cọc		30.000	Đại lý
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	nt
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		25.000	nt
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		30.000	nt
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	nt
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.200.000	nt
7	Xà gỗ N4+5;80x120;80x140mm	"		5.200.000	nt
8	Gỗ cốp pha	"		3.600.000	nt
9	Gỗ ván cầu công tác	"		3.600.000	nt
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		3.600.000	
VII Kim khí					
1	Que hàn 2.5 ly	kg		25.000	Đại lý
2	Que hàn 3-4 ly	"		22.000	nt
3	Đinh 3 cm	"		35.000	nt
4	Đinh 5cm	"		30.000	nt
5	Đinh 7 cm	"		30.000	nt
6	Đinh 10 cm	"		27.000	nt
7	Dây thép đen 1 ly	"		27.000	nt
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		28.000	nt
VIII Hoá chất					
1	Bột màu TQ	kg		25.000	Đại lý
2	Bột màu Tiệp	"		60.000	nt
3	Bột màu nội	"		25.000	nt
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		45.000	nt
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	nt
IX Vật liệu điện					
1	Bộ đèn LED tuýp dài 0,6m; 9W	bộ		80.000	Đại lý
2	Bộ đèn LED tuýp đơn dài 1,2m; 20W	"		110.000	nt
3	Bộ đèn LED tuýp đôi dài 1,2m; 36W	"		160.000	nt
4	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1,2m	"		85.000	nt
5	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0,6m	"		65.000	nt
6	Quạt trần VINAWIND 1.4m	"		700.000	nt
X Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	Đại lý
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		20.000	nt
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	nt
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		20.000	nt
5	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ D0,42ly	m2		120.000	
6	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		58.800	nt
7	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		53.480	nt
8	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		44.800	nt
9	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"		10.500	nt
XI Gạch không nung các loại					
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.250	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	"	1.100	
3	Gạch đặc không nung không chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x60 mm	Viên	"	1.350	

4	Gạch 2 lỗ không nung một chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x65 mm	Viên	"	1.050
5	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x150x130 mm	Viên	"	5.500
6	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x190x190 mm	Viên	"	7.000
7	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT200x95x60 mm	Viên	"	1.150
8	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT190x105x60 mm	Viên	"	1.100
9	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x42	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	103.000
10	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x30	m2	"	93.000
11	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 300x300x30	m2	"	90.000
12	Gạch block bát giác KT 240x240x60	m2	"	93.000
13	Gạch block lục giác KT 200x200x60	m2	"	93.000
14	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60	m2	"	93.000
15	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60	m2	"	93.000
16	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây) KT 170x140x60	Viên	"	3.200
17	Ngói sóng KT 424x336x10 (9 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	18.000
18	Ngói sóng TTG KT 424x340x10 (9,5 viên/m2)	Viên	"	18.000
19	Ngói nóc	Viên	"	25.000
20	Ngói rìa	Viên	"	28.000
21	Ngói cuối rìa	Viên	"	38.000
22	Ngói lót nóc	Viên	"	28.000
23	Ngói cuối nóc	Viên	"	38.000
24	Ngói cuối mái	Viên	"	48.000
25	Ngói ghép ba - Y	Viên	"	65.000
26	Ngói ghép bốn	Viên	"	75.000
27	Ngói bờ góc vuông	Viên	"	45.000
28	Ngói bờ chạc 3 - T	Viên	"	55.000
29	Hồ lô chống sét (hình sao)	Viên	"	140.000
30	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	Viên	"	140.000
31	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	Viên	"	140.000
32	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m2)	Viên	"	30.000
33	Ngói phẳng rìa trái	Viên	"	45.000
34	Ngói phẳng rìa phải	Viên	"	45.000
35	Ngói nóc phẳng	Viên	"	45.000

Công ty Cổ phần Thanh Tuyền
Group (SDT: 02033 670 914 -
Thôn Xuân Bình, xã Bình Khê,
thành phố Đông Triều, tỉnh
Quảng Ninh)

36	Ngói cuối nóc phẳng	Viên	"	45.000	
37	Ngói cuối mái phẳng	Viên	"	45.000	
38	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp (330x330x25)	m2	"	550.000	
	(400x400x25)				
	(500x500x25)				
	(300x600x25)				
39	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp (330x330x25)	m2	"	600.000	
	(400x400x25)				
	(500x500x25)				
	(300x600x25)				
40	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25)	m2	"	650.000	
	(400x400x25)				
	(500x500x25)				
	(300x600x25)				
41	Gạch Terrazzo sân (330x330x25)	m2	"	550.000	
	(400x400x25)				
	(500x500x25)				
	(300x600x25)				
42	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (330x330x35)	m2	"	380.000	
	KT (400x400x35)				
	KT (500x500x35)				
	KT (600x300x35)				
43	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (400x400x32)	m2	TCVN 7744 : 2013	280.000	
44	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (300x600x32)	m2	"	280.000	
I	Gạch không nung các loại				
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/B XD	1.250	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên		1.100	
3	Gạch đặc không nung không chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x60 mm	Viên	"	1.350	
4	Gạch 2 lỗ không nung một chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x65 mm	Viên	"	1.150	
5	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x150x130 mm	Viên	"	5.500	
6	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x190x190 mm	Viên	"	7.000	
7	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT200x95x60 mm	Viên	"	1.150	
8	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT190x105x60 mm	Viên	"	1.100	
9	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x42 mm	m2	TCCS 04 : 2017	103.000	

10	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x30 mm	m2	TTQN	93.000
11	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 300x300x30 mm	m2	"	90.000
12	Gạch block bát giác KT 240x240x60 mm	m2	"	93.000
13	Gạch block lục giác KT 200x200x60 mm	m2	"	93.000
14	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60 mm	m2	"	93.000
15	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60 mm	m2	"	93.000
16	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây) KT 170x140x60 mm	Viên	"	3.200
17	Ngói sóng KT 424x336x10 mm (9 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	18.000
18	Ngói sóng TTG KT 424x340x10 mm (9,5 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	18.000
19	Ngói nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	25.000
20	Ngói rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	28.000
21	Ngói cuối rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	38.000
22	Ngói lót nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	28.000
23	Ngói cuối nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	38.000
24	Ngói cuối mái	Viên	JIS A 5402 : 2002	48.000
25	Ngói ghép ba - Y	Viên	JIS A 5402 : 2002	65.000
26	Ngói ghép bốn	Viên	JIS A 5402 : 2002	75.000
27	Ngói bờ góc vuông	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
28	Ngói bờ chạc 3 - T	Viên	JIS A 5402 : 2002	55.000
29	Hồ lô chống sét (hình sao)	Viên	JIS A 5402 : 2002	140.000
30	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	Viên	JIS A 5402 : 2002	140.000
31	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	Viên	JIS A 5402 : 2002	140.000
32	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	30.000
33	Ngói phẳng rìa trái	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
34	Ngói phẳng rìa phải	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
35	Ngói nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
36	Ngói cuối nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000

Công ty Cổ phần Thanh
Tuyền Group (SDT: 02033
670 914 - Thôn Xuân Bình,
xã Bình Khê, thị xã Đông
Triều, tỉnh Quảng Ninh)

37	Ngói cuối mái phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
38	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp (330x330x25)	m2	TCVN 7744 : 2013	550.000
	(400x400x25)			
	(500x500x25)			
	(300x600x25)			
39	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp (330x330x25)	m2	TCVN 7744 : 2013	600.000
	(400x400x25)			
	(500x500x25)			
	(300x600x25)			
40	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25)	m2	TCVN 7744 : 2013	650.000
	(400x400x25)			
	(500x500x25)			
	(300x600x25)			
41	Gạch Terrazzo sân (330x330x25)	m2	TCVN 7744 : 2013	550.000
	(400x400x25)			
	(500x500x25)			
	(300x600x25)			
42	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (330x330x35)	m2	TCVN 7744 : 2013	380.000
	KT (400x400x35)			
	KT (500x500x35)			
	KT (600x300x35)			
43	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (400x400x32)	m2	"	280.000
44	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (300x600x32)	m2	"	280.000
	Sản phẩm của Công ty CP Kinh doanh- Xuất nhập khẩu Gốm Đất Việt			
A	SẢN PHẨM COTTO:			
1	Gạch lát nền 300x300mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	11v/m2	A1	66.670
2	Gạch lát nền 400x400mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	60v/m2	A1	69.440
3	Gạch lát nền 500x500mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	4v/m2	A1	79.630
4	Gạch lát nền 600x600mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	Hộp = 04 viên = 1,44 m2	A1	129.630
5	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	70v/m2	A1	78.700
6	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto màu đậm - SP KH&CN	70v/m2	A1	111.110
7	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto màu cà phê - SP KH&CN	70v/m2	A1	115.740
8	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto màu kem vàng đặc biệt - SP KH&CN	70v/m2	A1	129.630
9	Gạch ốp tường 330x100mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	30v/m2	A1	78.700
10	Gạch Bậc thềm 300x300mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	39.810

11	Gạch Bậc thêm 400x300/400x366mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	55.560
12	Gạch Bậc thêm 500x300/500x366mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	64.810
13	Gạch Cỗ bậc 400x150 Cotto màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	18.520
B	SẢN PHẨM COTTO MEN:			-
1	Gạch lát nền 300x300mm Cotto men màu đỏ M2 - SP KH&CN	11v/m2	A1	80.560
2	Gạch lát nền 400x400mm Cotto men màu đỏ M2 - SP KH&CN	6v/m2	A1	78.700
3	Gạch lát nền 400x400mm Cotto men màu ghi - SP KH&CN	6v/m2	A1	111.110
4	Gạch lát nền 500x500mm Cotto men màu đỏ M2 - SP KH&CN	4v/m2	A1	97.220
5	Gạch lát nền 500x500mm Cotto men màu ghi - SP KH&CN	4v/m2	A1	134.260
6	Gạch lát nền 600x600mm Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	Hộp = 04 viên = 1,44 m2	A1	152.780
7	Gạch lát nền 600x600mm Cotto men màu ghi - SP KH&CN	Hộp = 04 viên = 1,44 m2	A1	212.960
8	Gạch lát nền 300x600mm Cotto men chấm bi đen trắng- SP KH&CN	Hộp = 04 viên = 0,73 m2	A1	92.590
9	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto men màu đỏ M2 - SP KH&CN	70v/m2	A1	87.960
10	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto men màu ghi, cà phê, vàng, xanh cốm, xám đậm, xám nhạt - SP KH&CN	70v/m2	A1	87.960
11	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto men màu 3D chấm bi các màu - SP KH&CN	70v/m2	A1	115.740
12	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto men Sugar các màu - SP KH&CN	70v/m2	A1	115.740
13	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto men khô vàng, cà phê - SP KH&CN	70v/m2	A1	115.740
14	Gạch ốp tường 330x100mm Cotto men màu cà phê (CTM) - SP KH&CN	30v/m2	A1	157.410
15	Gạch ốp tường 330x100mm Cotto men màu 3D chấm bi các màu (CTM) - SP	30v/m2	A1	157.410
16	Gạch ốp tường 330x100mm Cotto men sugar các màu (CTM) - SP KH&CN	30v/m2	A1	157.410
17	Gạch Bậc thêm 300x300mm Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	41.670
18	Gạch Bậc thêm 400x300/400x366mm Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	60.190
19	Gạch Bậc thêm 500x300/500x366mm Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	69.440
20	Gạch Bậc thêm 400x300mm Cotto men chấm bi các màu - SP KH&CN	Viên	A1	78.700
21	Gạch Bậc thêm 500x300mm Cotto men chấm bi trắng các màu - SP KH&CN	Viên	A1	97.220

22	Gạch Bạc câu thang (Dài = 1.000÷1.300mm; Rộng = 300 ÷ 366mm) Cotto men chấm bi các màu (đen chấm bi trắng, đỏ chấm bi trắng, xám đá chấm bi đen trắng) - SP KH&CN	Viên	A1	199.070
23	Gạch Bạc câu thang (Dài = 1.000÷1.300mm; Rộng = 300 ÷ 366mm) Cotto men màu vàng cam chấm bi - SP KH&CN	Viên	A1	203.700
24	Gạch Cô bậc (Dài = 1.000÷1.300mm; Rộng = 150 ÷ 170mm) Cotto men chấm bi các màu (đen chấm bi trắng, đỏ chấm bi trắng, xám đá chấm bi đen trắng) - SP KH&CN	Viên	A1	50.930
25	Gạch Cô bậc (Dài = 1.000÷1.300mm; Rộng = 150 ÷ 170mm) Cotto men màu vàng cam chấm bi - SP KH&CN	Viên	A1	55.560
26	Gạch Cô bậc 400x150 Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	23.150
C	SẢN PHẨM NGÓI CHÂU ÂU:			-
1	Ngói EURO TYPE 09 viên/m2 màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	37.960
			A1-CT	33.330
2	Ngói EURO TYPE 09 viên/m2 men Kim loại màu đen, cà phê - SP KH&CN	Viên	A1	41.670
			A1-CT	37.040
3	Ngói EURO TYPE 09 viên/m2 men bóng màu đỏ, xanh rêu, tím than - SP KH&CN	Viên	A1	50.930
			A1-CT	44.440
4	Ngói EURO TYPE 12 viên/m2 màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	19.910
			A1-CT	17.130
5	Ngói EURO TYPE 12 viên/m2 men Kim loại màu đen, cà phê - SP KH&CN	Viên	A1	20.830
			A1-CT	19.440
6	Ngói EURO TYPE 12 viên/m2 men bóng màu đỏ, xanh rêu, tím than - SP KH&CN	Viên	A1	22.690
			A1-CT	20.370
7	Ngói Nóc dài 400mm màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	41.670
			A1-CT	38.890
8	Ngói Nóc dài 400mm men kim loại màu đen, cà phê - SP KH&CN	Viên	A1	55.560
			A1-CT	50.930
9	Ngói Nóc dài 400mm men bóng màu đỏ, xanh rêu, tím than - SP KH&CN	Viên	A1	74.070
			A1-CT	69.440
10	Ngói Nóc dài 400mm bọt đầu men kim loại màu đỏ, cà phê, đen - SP KH&CN	Viên	A1	101.850
			A1-CT	92.590
11	Ngói Nóc dài 400mm bọt đầu men bóng màu đỏ, xanh rêu, tím than - SP KH&CN	Viên	A1	138.890
			A1-CT	129.630
D	SẢN PHẨM NGÓI TRUYỀN THỐNG:			
1	Ngói 22 viên/m2 (340 x 205 x 13)mm SP KHCN	22 viên/m2	A1	11.110
			A1-CT	9.720
2	Ngói 16 viên/m2 (375x230x13)mm SP KHCN	16 viên/m2	A1	12.960
			A1-CT	11.110
3	Ngói EURO 16 viên/m2 màu đỏ- SP KHCN	16 viên/m2	A1	12.960
			A1-CT	11.110
4	Ngói nóc to	3 viên/m2	A1	23.150

Sản phẩm của Công ty CP Kinh doanh- Xuất nhập khẩu Gốm Đất Việt cung cấp. Giá bán sản phẩm của công ty là giá chưa VAT, giao hàng chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Triều

4	(360 x 170 x 15)mm- SP KHCN	5 viên/m	A1-CT	20.370
4	Ngói nóc trung (240 x110 x125) mm- SP KHCN	4.5 viên/m	A1	13.430
			A1-CT	11.570
5	Ngói nóc tiêu (200 x 100 x 8)mm- SP KHCN	5 viên/m	A1	9.260
			A1-CT	6.940
6	Ngói mũi hài (150 x 150 x 13)mm- SP KHCN	85 viên/m2	A1	3.610
			A1-CT	2.780
7	Ngói hài to (270 x 200 x 15) mm- SP KHCN	40 viên/m2	A1	11.570
			A1-CT	9.720
8	Ngói hài cổ, hài cổ vai (220 x 150 x 12) mm- SP KHCN	85 viên/m2	A1	4.440
			A1-CT	3.520
9	Ngói hài ri, hài ri vai (200 x150 x12) mm- SP KHCN	90 viên/m2	A1	4.170
			A1-CT	3.240
10	Ngói hài cổ phục chế(215x145x13)mm- SP KHCN	65 viên/m2	A1	5.000
11	Ngói màn chữ thọ(190x150x13)mm- SP KHCN	35 viên/m2	A1	4.070
			A1-CT	3.150
12	Ngói vẩy cá (260 x 160x13)mm- SP KHCN	65 viên/m2	A1	5.460
13	Ngói con sò (250 x 150x 15)mm- SP KHCN	65 viên/m2	A1	7.220
			A1-CT	5.740
E	SẢN PHẨM NGÓI TRẮNG MEN			-
1	Ngói 22 viên/m2 Men Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây, Đen	22 viên/m2	A1	15.000
			A1-CT	13.700
2	Ngói 22viên/m2 Men Vàng, Xanh Ngọc, Xanh Rêu	22 viên/m2	A1	16.200
			A1-CT	14.810
3	Ngói 16 viên/m2 Men Đỏ, Ghi, tím than, xanh rêu	16 viên/m2	A1	17.590
			A1-CT	15.280
4	Ngói EURO 16 viên/m2 Men bóng đỏ, tím than, xanh rêu	16 viên/m2	A1	17.590
			A1-CT	16.200
5	Ngói nóc 360 Men Đỏ, Ghi, tím than, xanh rêu	3viên/m	A1	37.040
			A1-CT	32.410
6	Ngói nóc cuối Men đỏ, ghi, Xanh Rêu, tím than	3 viên/m2	A1	111.110
			A1-CT	101.850
7	Ngói nóc trung trắng men Màu Đỏ, Ghi	4.5 viên/m2	A1	26.850
			A1-CT	23.150
8	Ngói nóc trung men Vàng, Xanh Ngọc, Xanh Rêu	4.5 viên/m2	A1	29.630
			A1-CT	26.850
9	Ngói nóc tiêu trắng men Màu Đỏ, Ghi	5 viên/m2	A1	14.350
			A1-CT	13.430
10	Ngói nóc tiêu men Vàng, Xanh Ngọc, Xanh Rêu	5 viên/m2	A1	16.200
			A1-CT	14.810
11	Ngói Hài 150 Men Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây, Đen, Café, xanh rêu	85 viên/m2	A1	7.870
			A1-CT	6.940
12	Ngói Hài 270 Men Đỏ, Ghi	40viên/m2	A1	18.060
			A1-CT	16.670
13	Ngói Màn Chữ Thọ Men Đỏ, Ghi	35viên/m2	A1	8.330
			A1-CT	7.590
14	Ngói hài cổ men Màu Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây, Đen	65 viên/m2	A1	12.500
			A1-CT	11.570
15	Ngói hài ri trắng men Màu Đỏ, Ghi	90 viên/m2	A1	12.500
			A1-CT	11.570
16	Ngói vẩy cá trắng men màu Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây	65 viên/m2	A1	10.650
			A1-CT	10.190
17	Ngói vẩy cá men	65	A1	11.570

17	Men Vàng, Xanh Ngọc, Xanh Rêu	viên/m2	A1-CT	11.110	
18	Ngói sò men Màu Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây, Đen	65	A1	13.430	
		viên/m2	A1-CT	12.500	
F	SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1	Gạch xây 2 lỗ robot cao cấp	Viên	A	1.300	
2	Gạch đặc robot	Viên	A1	1.850	
3	Gạch xây 2 lỗ hồng đỏ	Viên	A	1.060	
4	Gạch xây không trát đặc cấp	Viên	A1	9.260	
		Viên	A	7.870	
5	Gạch 3 lỗ trang trí	Viên	A1	12.960	
		Viên	A	10.650	
6	Gạch xây không trát	Viên	A1	6.480	
		Viên	A	5.560	
7	Gạch đặc không trát men 1 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than	Viên	A1	17.410	
8	Gạch đặc không trát men 2 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than	Viên	A1	18.060	
8	Gạch đặc không trát men 3 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than	Viên	A1	18.520	
9	Gạch hai lỗ không trát men 1 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than	Viên	A1	8.330	
9	Gạch hai lỗ không trát men 2 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than	Viên	A1	8.800	
10	Gạch ba lỗ không trát men 1 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than	Viên	A1	13.520	
10	Gạch ba lỗ không trát men 2 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than	Viên	A1	14.070	
11	Gạch ba lỗ không trát men 3 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than	Viên	A1	14.810	
G	SẢN PHẨM KHÁC			-	
1	Gạch hoa chanh	Viên	A1	17.130	
2	Gạch hoa thoáng Hạ ny ri	Viên	A1	23.150	
3	Ngói nóc 360 bít đầu	Viên	A1	69.440	
			A1-CT	64.810	
4	U Chống nóng	Viên	A1	11.110	
5	Ngói nóc trung bít đầu	Viên	A1	50.930	
			A1-CT	46.300	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG MINH TIẾN					
1	Gạch đặc KT: 220*105*60mm M10.5	đ/viên	QCVN16:2016/BXD	1.390	Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Minh Tiến cung cấp. Giá bán sản phẩm của công ty là giá chưa VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Nhà máy sản xuất tại Cụm công nghiệp Hà Khánh - TP Hạ Long - Quảng Ninh (Hotline: 0936859112 - 0936629112; Email: ngovanlai@gmail.com)
2	Gạch đặc KT: 220*105*60mm M7.5	đ/viên	QCVN16:2016/BXD	1.290	
3	Gạch rỗng 3 lỗ KT: 400*200*200mm M7.5	đ/viên	QCVN16:2016/BXD	9.700	
4	Gạch rỗng 2 lỗ KT: 400*100*200mm M7.5	đ/viên	QCVN16:2016/BXD	6.000	
II	Gạch Block lát vỉa hè				
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 240*240*60mm (17.5v/m ²)	m2	TCVN 6476:1999	115.000	
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 225*112.5*60mm (39.5v/m ²)	m2	TCVN 6476:1999	115.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh KT: (125*110*3)*60mm (24v/m ²)	m2	TCVN 6476:1999	115.000	
III	Bó vỉa				

1	Bó vỉa dài KT: 23*26*100cm, mác 25 MPa	Viên	TCVN 10797:201	100.000	Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Minh Tiến cung cấp. Giá bán sản phẩm của công ty là giá chưa VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Nhà máy sản xuất tại xã An Sinh - TP Đông Triều - Quảng Ninh (Hotline: 0936859112 - 0936629112; Email: ngovanlai@gmail.com)
2	Bó vỉa ngắn KT: 23*26*50cm, mác 25 Mpa	Viên	TCVN 10797:201	50.000	
3	Bó vỉa hạ cấp KT: 23*26*80cm, mác 25 Mpa	Viên	TCVN 10797:201	90.000	
4	Bó vỉa giải phân cách KT: 25*40*80cm, mác 25 Mpa	Viên	TCVN 10797:201	200.000	
IV	Gạch Coric men bóng				
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: (125*110*3)*50mm (24v/m ²)	m2	TCVN 6476:1999	115.000	
2	Gạch vuông tây ban nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50mm (16v/m ²)	m2	TCVN 6476:1999	115.000	
3	Gạch Coric men sần mác 300 KT: 300*150*80mm (22v/m ²)	m2	TCVN 6476:1999	180.000	Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Minh Tiến cung cấp. Giá bán sản phẩm của công ty là giá chưa VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Nhà máy sản xuất tại P. Hà Khánh - TP Hạ Long và Khu Lam Sơn 2 - P. Cẩm Sơn - TP Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh (Hotline: 0936859112 - 0936629112; Email: ngovanlai@gmail.com)
4	Gạch Coric men sần mác 300 KT: 300*300*80mm (11v/m2)	m2	TCVN 6476:1999	180.000	
5	Gạch Coric men sần mác 500 KT: 300*150*80mm (22v/m2)	m2	TCVN 6476:1999	250.000	
6	Gạch Coric men sần mác 500 KT: 300*300*80mm (11v/m2)	m2	TCVN 6476:1999	250.000	
V	Gạch Terrazzo ngoại thất				
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*30mm	m2	TCVN 7744: 2013	115.000	
3	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35mm	m2	TCVN 7744: 2013	118.000	
4	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*40mm	m2	TCVN 7744: 2013	123.000	Giá bán của Công ty TNHH Thành Đạt Ưng Bí
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45mm	m2	TCVN 7744: 2013	128.500	
5	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT:400*400*30mm	m2	TCVN 7744: 2013	118.000	
6	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35mm	m2	TCVN 7744: 2013	123.000	
7	Gạch Terrazzo mặt phẳng màu đá tự nhiên KT: 400*400*40mm	m2	TCVN 7744: 2013	128.500	
8	Gạch Terrazzo mặt phẳng màu đá tự nhiên KT: 400*400*45mm	m2	TCVN 7744: 2013	134.000	
B	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Ưng Bí (theo nội dung báo cáo của phòng Quản lý đô thị thành phố Ưng Bí tại Báo cáo số 04/BC-KTHT&ĐT ngày 14/3/2025)				
I	Xi măng				
1	Xi măng Lam Thạch PCB30	tấn		1.400.000	Giá bán của Công ty TNHH Thành Đạt Ưng Bí
2	Xi măng Lam Thạch PCB40	tấn		1.500.000	
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)				
1	Cát bê tông địa phương (cát hạt to)	m3	TCVN	430.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung

2	Cát xây trát	"	/5/0-2006	390.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
3	Cát vàng	"	"	450.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
4	Cát sông Lô hạt to (cát bê tông Sông Lô)	"	"	650.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
5	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"	310.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
6	Cát đen (cát tôn nền)	"		260.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
7	Đá 1x2 (đá vôi)	"		390.455	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
8	Đá 2x4 (đá vôi)	"		360.455	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
9	Cấp phối đá dăm loại I (đá Base A)	"		345.455	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
10	Đá 1x2 (đá vôi)	"		390.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
11	Đá 2x4 (đá vôi)	"		390.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
12	Đá 4x6 (đá vôi)	"		380.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
13	Đá hộc 200x300 (đá vôi)	"		310.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
14	Đá 0,5x1	m3		320.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
15	Cấp phối đá dăm loại I (đá Base A)	"		300.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung

16	Cấp phối đá dăm loại II (đá Base B)	"		280.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
17	Đá mặt	"		310.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
III	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 sẫm KT: 60 x 105 x 220	viên		1.100	Công ty CP gốm Xây dựng Thanh Sơn
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 hồng KT: 60 x 105 x	"		700	nt
3	Gạch đặc A1 KT: 60 x 105 x 220	"		1.400	nt
V	Lâm sản				
1	Cây chống dài>3m	cọc		22.000	Đại lý
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		18.000	nt
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		25.000	nt
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		30.000	nt
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	nt
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.200.000	nt
7	Xà gỗ N4+5;80x120;80x140mm	"		5.200.000	nt
8	Gỗ cốp pha	"		3.500.000	nt
9	Gỗ ván cầu công tác	"		3.500.000	nt
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		3.500.000	
VI	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		28.000	Đại lý
2	Que hàn 3-4 ly	"		22.000	nt
3	Đinh 3 cm	"		30.000	nt
4	Đinh 5cm	"		27.000	nt
5	Đinh 7 cm	"		27.000	nt
6	Đinh 10 cm	"		25.000	nt
7	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	nt
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		23.000	nt
VII	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		30.000	Đại lý
2	Bột màu Tiệp	"		60.000	nt
3	Bột màu nội	"		35.000	nt
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		50.000	nt
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		50.000	nt
VIII	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn LED tuýp dài 0,6m; 9W	bộ		80.000	Đại lý
2	Bộ đèn LED tuýp đơn dài 1,2m; 20W	"		105.000	nt
3	Bộ đèn LED tuýp đôi dài 1,2m; 36W	"		170.000	nt
4	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1,2m	"		70.000	nt
5	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0,6m	"		50.000	nt
6	Quạt trần VINAWIND 1.4m	"		750.000	
IX	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		50.000	Đại lý
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		20.000	nt
3	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ D0,40ly	m2		100.000	
4	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ D0,45ly	m2		1.150.000	
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		58.800	nt
6	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		53.480	nt

7	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		44.800	nt
8	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"		10.500	nt
C	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị UBND thị xã Quảng Yên tại Văn bản số 63/TB-KTHT&ĐT ngày 02/4/2025				
I	Xi măng				
1	Xi măng PCB 30	tấn		1.450.000	Giá bán tại đại lý Quảng Yên đã có chi phí bốc xếp, vận chuyển tại công trình
2	Xi măng PCB 40	tấn		1.550.000	
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)				
1	Cát xây trát	m3	TCVN	380.000	Giá tại bãi trên phương tiện
2	Cát vàng bê tông	"	7570-2006	560.000	"
3	Cát đen tôn nền	"		200.000	"
4	Đá 1x2 (đá vôi)	"		380.000	"
5	Đá 2x4 (đá vôi)	"		370.000	"
		Công ty TNHH MTV Minh Độ			
1	Gạch Lát vỉa hè 400x400x32mm	m2		80.000	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
2	Gạch Lát vỉa hè 400x400x35mm	m2		90.000	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
3	Gạch Lát vỉa hè 400x400x45mm	m2		95.000	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
4	Gạch không nung 220x10,5x60mm	viên		1.400	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
5	Gạch 3 lỗ	viên		5.500	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
6	Gạch không nung đặc 200x95x60mm	viên		1.350	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
III	Gạch ốp, lát				Đến chân công trình bao gồm cả bốc xếp
1	Gạch lát 600x600	m2		170.000	
2	Gạch lát 300x300mm	m2		110.000	
3	Gạch ốp tường 300x600mm	m2		135.000	
IV	Vôi				
1	Vôi bột (vôi tinh chất)	kg		5.000	Giá tại đại lý
V	Lâm sản				
1	Cây chống dài >3m	cây		22.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		15.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		17.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		20.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.200.000	"
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		6.000.000	"
8	Gỗ cốp pha	"		3.500.000	"
VI	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		20.000	Giá tại đại lý
2	Que hàn 3-4 ly	"		18.800	"
3	Đinh 3 cm	"		19.000	"
4	Đinh 5cm	"		18.000	"
5	Đinh 7 cm	"		18.000	"

6	Đỉnh 10 cm	"		18.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		20.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		20.000	"
VII	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		13.000	Giá tại đại lý
2	Bột màu Tiệp	"		15.000	"
3	Bột màu nội	"		14.000	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		50.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		50.000	"
VIII	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 0.6m	bộ		80.000	
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài	"		80.000	
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		160.000	
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		120.000	
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài	"		110.000	
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 1.2m	"		210.000	
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		220.000	Giá tại đại lý
8	Đui đèn nội	cái		5.000	
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		8.000	
	100W	"		9.000	
	300W	"		15.700	
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		15.000	
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		12.000	
12	Quạt trần TQ 1.4m	cái		230.000	
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		690.000	Cánh sắt
IX	Vật tư nước				
	Bồn nước INOX				
	Sơn Hà	cái			
1	500 lít (đứng)	"		1.550.000	
2	700 lít (đứng)	"		1.700.000	
3	1000 lít (đứng)	"		2.100.000	
4	1200 lít (đứng)	"		2.300.000	
5	1500 lít (đứng)	"		3.300.000	
6	2000 lít (đứng)	"		4.600.000	
7	2500 lít (đứng)	"		5.800.000	
8	3000 lít (đứng)	"		6.600.000	
9	500 lít (ngang)	"		1.700.000	
10	700 lít (ngang)	"		1.850.000	
11	1000 lít (ngang)	"		2.300.000	Giá tại đại lý
12	1200 lít (ngang)	"		2.500.000	

13	1500 lít (ngang)	"		3.700.000	
14	2000 lít (ngang)	"		4.800.000	
15	2500 lít (ngang)	"		6.100.000	
16	3000 lít (ngang)	"		7.000.000	
	Toàn Mỹ	cái			
17	1500 lít (đứng)	"		3.900.000	Giá tại đại lý
18	2000 lít (đứng)	"		5.390.000	
19	2500 lít (đứng)	"		6.580.000	
20	3000 lít (đứng)	"		7.590.000	
21	3500 lít (đứng)	"		8.660.000	
22	4000 lít (đứng)	"		9.580.000	
23	1500 lít (ngang)	"		4.250.000	
24	2000 lít (ngang)	"		5.790.000	
25	2500 lít (ngang)	"		7.020.000	
X	Kính và tấm lợp các loại				
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		80.000	
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		110.000	
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		110.000	
4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		115.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
5	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		100.000	
6	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	"		38.000	
7	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		11.000	
8	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		32.000	
9	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		13.000	
10	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		45.000	
11	Tấm xốp trơn 1x1x0.2	"		9.000	
XI	Cửa nhựa lõi thép				
1	Cửa đi nhôm hệ	m2		1.900.000	Giá tại chân công trình
2	Cửa sổ hai cánh nhôm hệ	m2		1.800.000	
3	Cửa sổ mở lật hệ SW1:1.2m x 0.6m	m2		1.800.000	
4	Ô kính cố định	m2		1.000.000	
5	Bản lề 1D hệ S1	cái		20.000	
6	Bản lề 2D	cái		40.000	
7	Tay cài	cái		20.000	
8	Chốt dương S1	cái		35.000	
9	Khóa cửa	bộ		450.000	
10	Clemon	bộ		250.000	
XII	Cửa gỗ các loại				
A	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.036.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
2	Cửa panô chớp	"		2.204.000	

3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.140.000	
4	Cửa chớp	"		2.169.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.000.000	
2	Cửa chớp	"		2.110.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.050.000	
4	Cửa panô kính	"		2.050.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		260.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		310.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		620.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		310.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		510.000	
B	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.761.000	
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.400.000	
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.700.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.350.000	
5	Cửa panô kính 5 ly	"			
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa chớp	"		1.579.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.616.000	
3	Cửa panô kính	"		1.349.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		254.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		326.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		552.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		256.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		386.000	
C	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	"		713.000	
2	Cửa panô chớp	"		744.000	
3	Cửa chớp	"		696.000	
4	Cửa panô kính	"		629.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		725.000	
2	Cửa panô kính	"		653.000	
3	Cửa chớp	"		715.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
4	Cửa ván ghép	"		475.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		485.000	
*	Khuôn cửa các loại				

1	Khuôn cửa: 60x80	m		110.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		145.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		270.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		130.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		180.000	
D	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long (theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long tại Văn bản số 1669/UBND-KTHTĐT ngày 27/3/2025)				
I	Xi măng, cát, đá, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát, đổ bê tông)				
1	Cát xây trát	m3	TCVN 1770-2006	260.000	Tại Công ty TNHH Thương mại Chung Hải/ Khu công nghiệp Cái Lân, TP Hạ Long - SDT: Trung 096.535.3336 Giá bán tại bãi bên bán Giá áp dụng từ 06/3/2025
2	Cát bê tông	m3		565.000	
3	Đá mặt	m3	"	340.000	
4	Đá 1x2	m3	"	460.000	
5	Đá hộc	m3	"	340.000	
6	Đá 1x2	m3	"	240.741	Công ty TNHH khai thác đá xây dựng Hoàn Hải: Thôn Đồng Cao, Xã Thống Nhất, Tp Hạ Long Giá kể từ ngày 20/02/2025 đến khi có thông báo mới ĐT: 0913508744
7	Đá 2x4	m3	"	231.481	
8	Đá hộc	m3	"	175.926	
9	Đá mặt	m3	"	175.926	
10	Đá xô bờ	m3	"	152.778	
11	Đá Base A	m3	"	185.185	Công ty Cổ phần thương mại Dung Huy: Thôn Đồng Cao, Xã Thống Nhất, Tp Hạ Long. Giá kể từ ngày 19/3/2025 đến khi có thông báo mới
12	Đá Base B	m3	"	166.667	
13	Đá 1x2	m3	"	277.778	
14	Đá 2x4	m3	"	226.852	
15	Đá 0,5	m3	"	199.074	
16	Base A	m3	"	211.111	
17	Base B	m3	"	180.556	
18	Đá hộc	m3	"	226.852	
19	Mặt	m3	"	189.815	
II	Lâm sản				
1	Cây chống, KT: Đường kính 5cm, dài 4m	cây		30.000	Địa chỉ: Ngõ Cầu 1, Cao Xanh, TP Hạ Long, QN ĐT: 0836914415/0367194170
2	Gỗ cốppha (gỗ keo)	m3		3.300.000	
IV	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly (2,5kg/bó)	bó		75.000	Tại cửa hàng Mạnh Tuấn/ Số 542 đường Cao Xanh, phường Cao Xanh: 02033621056
2	Que hàn inox	kg		190.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ
3	Đinh 5	kg		25.000	
4	Đinh 7	kg		25.000	
V	Hoá chất				Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ
1	Bột màu Việt Nam	kg		45.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ
2	Quạt hút mùi thông gió 300x300	cái		335.000	
VI	Gạch xây các loại				
1	Gạch bê tông đặc 200x95x60mm	viên	TCVN 6477:2016	1.350	Công ty cổ phần TM&SX VLXD Xanh, CCN Hoàn Hải, xã Lê Lợi - Cụm công nghiệp Hoàn Hải, xã Thống Nhất, TP
2	Gạch bê tông đặc 220x105x60mm	viên		1.400	
3	Gạch bê tông đặc 210x100x60mm	viên		1.400	
4	Gạch bê tông đặc 170x150x60mm	viên		1.650	
5	Gạch bê tông rỗng 400x100x200mm	viên		7.200	

6	Gạch bê tông rỗng 400x200x200mm	viên	và QCVN 16:2019/B XD	12.950	Hạ Long. (giá bán trên phương tiện của khách hàng tại kho công ty) Giá áp dụng 1/3/2025. ĐT: 0904345811 - a.Tường GD
7	Gạch bê tông rỗng 390x80x130mm	viên		5.000	
8	Gạch bê tông rỗng 390x100x130mm	viên		5.500	
9	Gạch bê tông rỗng 390x150x130mm	viên		7.500	
10	Gạch bê tông rỗng 390x170x130mm	viên		9.250	
11	Gạch bê tông rỗng 390x200x130mm	viên		9.600	
VII	Ngói các loại				
1	Ngói hài cổ 2 vai A1	viên		3.769	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hạ Long I: thôn Đồng Tâm, xã Lê Lợi ĐT: 02033 858179 - 0977840760 (Loan phòng kế toán) (Giá bán trên phương tiện tại kho công ty) Giá từ ngày 01/12/2024
2	Ngói hài cổ 2 vai A1*	viên		2.917	
3	Ngói hài cổ 2 vai C	viên		1.935	
4	Ngói màn chữ thọ A1	viên		3.870	
5	Ngói màn chữ thọ A1*	viên		3.056	
6	Ngói màn chữ thọ C	viên		1.966	
7	Ngói mũi sò cao A1	viên		3.870	
8	Ngói mũi sò cao A1*	viên		3.056	
9	Ngói mũi sò cao C	viên		2.014	
10	Gạch thông 2 lỗ A1	viên		926	
E	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Cẩm Phả (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 914/UBND-KTHT&ĐT ngày 25/3/2025 của UBND thành phố Cẩm Phả)				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Xi măng, cát xây dựng các loại				
1	Cát bê tông	m3	TCVN 7570-2006	650.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho của Công ty cổ phần Vũng Đục, địa chỉ tổ 63 phường Cẩm Đông
2	Cát xây	m3		350.000	
3	Cát trát	m3		350.000	
II	Gạch xây				Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh; Km6, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả
1	Gạch không nung KT: 220x105x60	viên	QCVN16:2 019	1.270	
2	Gạch đặc 20 không nung KT: 200x95x60	viên		1.220	
3	Gạch 2 lỗ nhỏ KT: 220x105x60	viên		1.220	
II	Kim khí				Cửa hàng Anh Tuấn - 476 đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả
1	Que hàn 2.5 ly	Kg		30.000	
2	Que hàn 3-4 ly	"		30.000	
4	Đinh 3 cm	"		25.000	
5	Đinh 5cm	"		25.000	
6	Đinh 7 cm	"		25.000	
7	Đinh 10 cm	"		25.000	
8	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	
9	Dây thép đen 3.4 ly	"		25.000	
III	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		1.800	Giá bán tại đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bột màu Tiệp Thái	"		65.000	
3	Bột màu nội	"		12.500	
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		52.000	

5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	"
IV	Kính và tấm lợp các loại				Cửa hàng Huy Thạch, số 724, đường Trần Phú
1	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		230.000	
2	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		230.000	"
3	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		55.000	"
5	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		48.000	"
6	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		22.000	"
7	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		41.000	"
8	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		55.000	"
9	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		52.000	"
10	Tấm xốp trơn 1x1x0.2	m2		24.000	"
F	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Vân Đồn (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 851/UBND-KTHT&ĐT ngày 09/4/2025 của UBND huyện Vân Đồn)				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (giá tại bãi tập kết vật liệu của bên bán, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua)				
1	Xi măng Cẩm Phả PCB 30	tấn		1.500.000	Tại công ty TNHH Hồng Nắp
2	Xi măng Cẩm Phả PCB 40	tấn		1.650.000	
3	Xi măng trắng	tấn		4.000.000	
4	Cát xây trát hạt nhỏ (Sông Hồng)	m3		400.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
5	Cát tôn nền	m3	TCVN 7570-2006	300.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
6	Cát hạt to sông Lô	m3	"	600.000	Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
II	Gạch xây, gạch lát				
a	Gạch xây				Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220 (gạch Hạ Long)	viên		1.500	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
2	Gạch tuynel đặc A1 KT: 60 x 105 x 220 (gạch Hạ Long)	"		1.500	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
3	Ngói 22 viên/m2 Viglacera Hạ Long A1	"		13.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
4	Gạch không nung kích thước 220x105x60mm	viên		1.500	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
b	Gạch ốp lát các loại				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp; Công ty Cổ phần Song Phát và một số cửa hàng
	<i>Gạch Ceramic</i>				"
1	Gạch lát nền KT 400x400x9mm loại A1	m2		100.000	"
2	Gạch viền KT 130x400x9mm, Loại A1	viên		5.000	"
3	Gạch lát nền KT 450x450x9mm, Loại A1	m2		160.000	"
4	Gạch viền KT 125x450x9mm, Loại A1	viên		9.000	"
5	Gạch lát nền KT 500x500x9mm, Loại A1	m2		170.000	"
6	Gạch lát nền KT 600x600x9mm, Loại A1	m2		200.000	"
7	Gạch viền KT 125x500x9mm, Loại A1	viên		10.000	"

	<i>Gạch Ceramic</i>				"
1	Gạch ốp tường KT 25 x 40 cm, Loại A1	m2		80.000	"
2	Gạch ốp tường KT 30 x 45 cm, Loại A1	m2		125.000	"
3	Gạch ốp tường KT 30 x 60 cm, Loại A1	m2		160.000	"
4	Gạch sàn nước KT 25 x 25 cm, Loại A1	m2		80.000	"
5	Gạch sàn nước KT 30 x 30 cm, Loại A1	m2		100.000	"
6	Gạch viền chân tường kích thước 12,5 x 40 cm, Loại A1	m2		95.000	"
7	Gạch viền chân tường kích thước 12,5 x 50 cm, Loại A1	m2		144.000	"
8	Gạch viền nổi trang trí kích thước 8 x 25 cm, Loại A1	m2		275.000	"
	<i>Gạch Granite</i>				
9	Gạch lát 400x400	m2		90.000	"
10	Gạch ốp 250x250	m2		85.000	"
11	Gạch ốp 200x200	m2		80.000	"
12	Gạch ốp 200x250	m2		80.000	"
13	Gạch ốp 300x450	m2		120.000	"
14	Gạch ốp 250x400	m2		90.000	"
15	Gạch ốp chân 13x40	viên		5.000	"
16	Gạch ốp chân tường 12x50	viên		9.000	"
III	Gỗ xây dựng				Tại Công ty TNHH 1 thành viên lâm nghiệp Vân Đồn
1	Cây chống dài >3m	cây		25.000	
2	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3		3.500.000	"
3	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		3.500.000	"
4	Gỗ cốp pha N6	"		3.250.000	"
IV	Tiểu ngũ kim trên phương tiện				Tại một số cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Đinh 3 cm	"		25.000	
2	Đinh 5cm	"		25.000	"
3	Đinh 7 cm	"		25.000	"
4	Đinh 10 cm	"		25.000	"
5	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
V	Vật liệu ngành điện				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Bộ đèn Đơn Rạng đồng chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	bộ		55.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
2	Bộ đèn đơn bóng rạng đồng & chấn lưu Thái dài 0,6 m	bộ		52.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
3	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	bộ		50.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
4	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu TQ dài 0,6m	bộ		45.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
5	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu điện tử TQ dài 1,2m	bộ		55.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
6	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu TQ dài 1,2m	bộ		50.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
7	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ	bộ		65.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
8	Bộ đèn đơn bóng & chấn lưu Việt Hưng dài 1,2 m	bộ		68.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
9	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu Thái dài 1,2 m	bộ		65.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện

10	Bộ đèn đôi Rạng đông chấn lưu điện cơ dài 1,2 m	bộ			
10	Đui đèn nội 60W -75W	cái		5.500	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
11	Bóng đèn tròn nội	cái		6.500	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
12	100W	cái		5.500	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
13	300-500w	cái		17.500	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
14	Bóng đèn tuýp rạng đông 1,2 m	cái		20.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
15	Bóng đèn tuýp Rạng Đông dài 0,6m	cái		15.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
16	Ổ cắm nội đôi	cái		8.500	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
17	Ổ cắm nội đơn	cái		5.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
18	Công tắc nội đôi	cái		6.200	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
19	Công tắc nội đơn	cái		4.500	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
20	Công tắc Nhật 10A đôi	cái		28.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
21	Công tắc Nhật 10A đơn	cái		11.000	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
22	Công tắc Thái đôi	cái		7.500	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
23	Công tắc Thái đơn	cái		6.500	Tại một số đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện
IV	Vật t□n□ốc				"
	Son Hà	cái			Tại Công ty TNHH MTV Nghĩa Bích
1	1000 lít (đứng)	"		2.300.000	"
2	1200 lít (đứng)	"		3.100.000	"
3	1500 lít (đứng)	"		3.800.000	"
4	2000 lít (đứng)	"		5.200.000	"
5	2500 lít (đứng)	"		6.500.000	"
6	3000 lít (đứng)	"		7.500.000	"
9	500 lít (ngang)	"		1.850.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.250.000	"
7	1000 lít (ngang)	"		2.500.000	"
8	1200 lít (ngang)	"		3.300.000	"
9	1500 lít (ngang)	"		4.000.000	"
10	2000 lít (ngang)	"		5.400.000	"
11	2500 lít (ngang)	"		6.700.000	"
12	3000 lít (ngang)	"		7.800.000	"
VII	Kính và tấm lợp các loại				Tại cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		85.000	"
2	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3.5-4.5 ly	m2		65.000	"

3	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		60.000	"
4	Kính màu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		95.000	"
5	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		90.000	"
6	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	m2		59.500	"
7	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	m2		27.500	"
8	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	m2		10.000	"
9	Tấm xốp tron 1x1x0.2	m2		7.500	"
G	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Ba Chẽ (theo báo cáo tại Văn bản số 921/UBND-KTHT&ĐT ngày 01/4/2025 của UBND huyện Ba Chẽ)				
I	Xi măng, cát đá, gạch, sắt thép các loại	tấn			
1	Xi măng Hạ Long PCB30	tấn		1.460.000	Hộ kinh doanh Khánh Thái
2	Xi măng Hạ Long PCB40	tấn		1.560.000	"
3	Xi măng Xuân Thành PCB30	tấn		1.360.000	"
4	Xi măng Xuân Thành PCB40	tấn		1.480.000	"
5	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	tấn		1.640.000	"
6	Cát hạt to (cát xây)	m3		370.000	"
7	Cát hạt nhỏ	m3		370.000	"
8	Cát bê tông vàng	m3		500.000	"
9	Đá 1x2	m3		440.000	"
10	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	viên		1.350	"
11	Gạch không nung KT: 100 x 250 x 150	viên		2.600	"
12	Gạch không nung KT: 60 x 200 x 100	viên		1.250	"
13	Đinh các loại	Kg		22.000	"
14	Dây thép 1-4 ly	Kg		21.500	"
II	Vật liệu chủ yếu trong công trình dân dụng				
1	Gạch ốp, lát các loại				Cửa hàng tạp hoá Thảo Yên
1.1	Gạch lát 40x40	m2		85.000	"
1.2	Gạch lát 50x50	m2		90.000	"
1.3	Gạch lát 60x60	m2		120.000	"
1.4	Gạch lát 80x80	m2		220.000	"
1.5	Gạch đồ lát sân 40x40	m2		65.000	"
1.6	Gạch ốp chân tường	viên		10.000	"
2	Tấm lợp các loại				"
2.1	Tấm lợp fibroximang Đông Anh	tấm		50.000	"
2.2	Tấm úp nóc fibroximang Đông Anh	tấm		25.000	"
2.3	Tấm lợp tôn lạnh Hoa Sen	m2		130.000	"
3	Cửa gỗ các loại				Hộ kinh doanh Ngô Văn Sơn
3.1	Cửa gỗ lim 4,0cm	m2		3.250.000	"
3.2	Cửa sổ gỗ lim	m2		3.000.000	"
3.3	Khuôn cửa gỗ lim 60x180	m2		1.300.000	"
3.4	Cửa gỗ tạp 4,0cm	m2		1.850.000	"
III	Vật liệu chủ yếu ngành điện				Cửa hàng tạp hoá Thảo Yên
1	Dây 2x0,75	m		9.000	"
2	Dây 2x1,5	m		14.000	"
3	Dây 2x2,5	m		22.000	"

4	Dây 2x4	m		32.000	"
6	Aptomat đơn Panasonic	cái		120.000	"
7	Aptomat đôi Panasonic	cái		200.000	"
8	Bóng típ Rạng Đông	bộ		220.000	"
9	Bóng Led 20W	cái		50.000	"
10	Bóng Led 30W	cái		70.000	"
11	Bóng Led 40W	cái		90.000	"
12	Bóng Led 50W	cái		110.000	"
13	Ổ cắm điện 2 giắc cắm	cái		35.000	"
14	Ổ cắm điện 3 giắc cắm	cái		40.000	"
15	Ổ cắm điện lioa 3 giắc cắm	cái		900.000	"
16	Ổ cắm điện lioa đa năng	cái		155.000	"
17	Giắc cắm điện	cái		5.000	
G	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Bình Liêu (theo nội dung Báo cáo số 671/BC-UBND ngày 01/4/2025 của UBND huyện Bình Liêu)				
I	Xi măng, cát, đá, sỏi				
1	Xi măng Cẩm Phả PC30	tấn	TCVN 6260-2020	1.400.000	C.ty CPXDTM và DL ANH KHOA. Địa chỉ; Thôn Khau Phường, xã Lục Hồn, huyện Bình Liêu tỉnh Quảng Ninh. ĐT: 0989.257.696
2	Xi măng Cẩm Phả PC40	tấn	"	1.600.000	(Điểm bán Xã Lục Hồn, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh; Giá trên chưa bao gồm thuế VAT; Mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2025)
3	Xi măng Hạ Long PCB30	tấn	"	1.388.889	Cty.TNHH Tâm Anh Bình Liêu; ĐT: 0919.939.196 (Điểm bán trên địa bàn Thị Trấn, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh; Giá trên chưa bao gồm thuế VAT; Mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2025)
4	Xi măng Hạ Long PCB40	tấn	"	1.537.037	
5	Xi măng Thành Công PCB30	tấn	"	1.370.370	
6	Xi măng Thành Công PCB40	tấn	"	1.481.481	
7	Cát nghiền Hà Nam	m3		629.630	
8	Cát nghiền Lạng Sơn	m3		601.852	
9	Cát xây trát (Cát Sông Hồng)	m3	TCVN 7570-2006	481.481	
10	Đá vôi 1x2	m3	"	509.259	
11	Đá vôi 2x4	m3	"	500.000	C.ty TNHH 1 TV Thanh Loan. Địa chỉ; Thôn Thủy Cơ, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh. ĐT: 0948.964.688 (Điểm bán Xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh; Giá trên chưa bao gồm thuế VAT; Mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2025)
12	Cát xây trát Sông Hồng	m3	"	380.000	
13	Đá vôi 0 x5	m3	"	440.000	
14	Đá vôi 1x2	m3	"	500.000	
15	Đá vôi 2x3	m3	"	490.000	
16	Đá vôi 2x4	m3	"	480.000	
17	Đá vôi 4x6	m3	"	430.000	
18	Đá học (đá vôi)	m3	"	480.000	
III	Bê tông thương phẩm				

1	Bê tông thương phẩm M100 đá 1x2 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	TCVN 7572:2006	1.150.000	Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển; Là giá bán tại trạm trộn của Hợp tác xã bê tông thương phẩm Bình Liêu ĐT: 0969.968.578. (thôn Tùng Cầu, xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh) của Hợp tác xã bê tông thương phẩm Bình Liêu ĐT: 0969.968.578. Ở mỗi cấp độ sụt tăng thì đơn giá tăng tương ứng 15.000 đồng/m3/mác; Nếu bên mua yêu cầu bê tông đạt mác R7 thì cộng thêm 50.000đ/m3 đối với bê tông mác dưới 300 hoặc cộng thêm 100.000đ/m3 đối với bê tông mác từ 350 trở lên (mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2025.)
2	Bê tông thương phẩm M150 đá 1x2 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.200.000	
3	Bê tông thương phẩm M200 đá 1x2 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.250.000	
4	Bê tông thương phẩm M250 đá 1x2 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.300.000	
5	Bê tông thương phẩm M300 đá 1x2 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.350.000	
6	Bê tông thương phẩm M350 đá 1x2 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.400.000	
7	Bê tông thương phẩm M400 đá 1x2 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.450.000	
8	Bê tông thương phẩm M500 đá 1x2 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.500.000	
9	Bê tông thương phẩm M100 đá 2x4 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.130.000	
10	Bê tông thương phẩm M150 đá 2x4 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.080.000	
11	Bê tông thương phẩm M200 đá 2x4 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.230.000	
12	Bê tông thương phẩm M250 đá 2x4 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.280.000	
13	Bê tông thương phẩm M300 đá 2x4 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.330.000	
14	Bê tông thương phẩm M350 đá 2x4 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.380.000	
15	Bê tông thương phẩm M400 đá 2x4 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.430.000	
16	Bê tông thương phẩm M450 đá 2x4 R28 ngày (đá vôi), độ sụt 12±2	m3	"	1.380.000	
IV Vật liệu chủ yếu ngành điện					Bán tại thị trấn Bình Liêu. ĐT: 033.3878.400
1	Bộ đèn đơn Rạng Đồng LED dài 1,2m	bộ		160.000	
2	Bộ đèn đơn điện tử TQ dài 1,2m	bộ		75.000	
3	Đui đèn tường nội LED	cái		10.000	
4	Bóng đèn tròn nội LED 30w	cái		130.000	
5	Bóng đèn tròn nội LED 20w	cái		95.000	
6	Ổ cắm đôi nội	cái		15.000	
7	Ổ cắm đơn nội	cái		10.000	
8	Công tắc đôi nội	cái		10.000	
9	Công tắc đơn nội	cái		5.000	
10	Công tắc đôi Thái	cái		12.000	
11	Công tắc đơn Thái	cái		5.000	
12	Quạt trần VINAVIN 1.4m cánh nhôm	cái		750.000	
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m cánh sắt	cái		650.000	
14	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 20A	cái		30.000	
15	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 60A	cái		70.000	
16	Cầu dao VNAKIP 3 pha 250V 60A	cái		120.000	
17	Automat 1 pha LG <=10A:20A	cái		80.000	

H	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Đàm Hà (theo nội dung báo cáo của UBND huyện Đàm Hà tại Văn bản số 583/UBND ngày 18/3/2025)				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Xi măng, Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Cát sông Hồng (cát xây)	m3	TCVN 7570-2006	400.000	Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại bến Đàm Buôn xã Đàm Hà
2	Cát bê tông	m3		700.000	
3	Cát nghiền Hà Nam	m3	"	600.000	
4	Đá 1x2 (đá vôi)	m3	"	450.000	
5	Đá 2x4 (đá vôi)	m3		430.000	"
6	Đá 4x6 (đá vôi)	m3		420.000	"
7	Đá mặt	m3		380.000	"
II	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ	viên		1.100	Công ty cổ phần vật liệu và đầu tư xây dựng Đàm Hà
III	Vật tư điện				
1	Dây, cáp dẫn điện các loại	m			Cửa hàng Mẫn Hằng, phố Lê Lương, TT Đàm Hà. ĐT: 0389800079
1.1	Cáp dẫn điện 2x10	m		70.000	
1.2	Dây điện 2x0,75	m		7.500	
1.3	Dây điện 2x1,5	m		12.500	
1.4	Dây điện 2x2,5	m		21.000	
1.5	Dây điện 2x4	m		30.000	"
1.6	Dây điện 2x6	m		44.000	"
2	Aptomat các loại	chiếc			"
2.1	Aptomat 1 pha	chiếc		55.000	"
2.2	Aptomat 2 pha	chiếc		115.000	"
2.3	Aptomat 3 pha	chiếc		180.000	"
2.4	Aptomat khối	chiếc		800.000	"
3	Đèn chiếu sáng các loại	chiếc			"
3.2	Đèn tuýp 1,2m	chiếc		250.000	"
3.2	Đèn chiếu sáng lớp học	chiếc		600.000	"
V	Vật liệu chủ yếu ngành nước				
1	Ống nhựa, ống thép các loại	m			"
1.1	Ống nhựa phi 21	m		15.000	"
1.2	Ống nhựa phi 27	m		20.000	"
1.3	Ống nhựa phi 34	m		25.000	"
1.4	Ống nhựa phi 48	m		30.000	"
2	Côn, cút nhựa, thép các loại	cái			"
2.1	Côn, cút nhựa phi 21 đến phi 34	cái		5.000	"
2.2	Côn cút nhựa phi 48	cái		15.000	"
2.3	Côn cút nhựa phi 75	cái		25.000	"
3	Măng sông nhựa, thép các loại	cái			"
3.1	Măng sông nhựa phi 48	cái		15.000	"
3.2	Măng sông nhựa phi 48	cái		25.000	"
VI	Thiết bị công trình				
1	Điều hòa nhiệt độ	cái			"

1.1	Điều hòa 900 BTU	cái		7.500.000	"
1.2	Điều hòa 12.000 BTU	cái		12.000.000	"
2	Máy bơm	cái			"
2.1	Máy bơm công suất 370 W	cái		1.500.000	"
2.2	Máy bơm công suất 750 W	cái		2.500.000	"
3	Bình nóng lạnh	cái			"
3.1	20 lít vuông	cái		2.500.000	"
3.3	20 lít ngang	cái		3.000.000	"
3.2	30 lít ngang	cái		4.000.000	"
4	Quạt	cái			"
4.1	Quạt treo tường	cái		540.000	"
4.2	Quạt cây thường	cái		600.000	"
4.3	Quạt trần thường	cái		1.000.000	"
I	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Hải Hà (theo nội dung Văn bản số 616/UBND-KTHT&ĐT ngày 27/3/2025 của UBND huyện Hải Hà)				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Vật liệu xây dựng chủ yếu, cơ bản				
1	Xi măng các loại				
1.1	Xi măng Hoàng Long, Thành Thắng PCB30	tấn	TCVN 6260-2020	1.320.000	Giá bán tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thông Hợp (địa chỉ: 272 Hoàng Hoa Thám, TT Quảng Hà, Hải Hà) áp dụng từ ngày 25/3/2025,
1.2	Xi măng Hoàng Long, Thành Thắng PCB40	tấn		1.420.000	
2	Cát xây dựng các loại				Giá bán tại bến, đã bốc xếp lên phương tiện
2.1	Cát xây trát sông Hồng	m ³	TCVN 1770-2006	370.000	Công ty TNHH thương mại 166, khu Hải Tân, thị trấn Quảng Hà
2.2	Đá nghiền (cát nhân tạo)	m ³	TCVN 9205:2012	530.000	
2.3	Cát bê tông (Sông Hồng)	m ³	TCVN 1770-2006	470.000	"
2.4	Cát vàng bê tông sông Lô	m ³		710.000	
2	Đá xây dựng các loại				"
2.1	Đá 1x2	m ³	TCVN 1770-2006	480.000	"
2.2	Đá 2x3	m ³	TCVN 1770-2006	470.000	"
2.3	Đá 2x4	m ³	TCVN 1770-2006	470.000	"
2.4	Đá 4x6 (đá vôi)	m ³	TCVN 1770-2006	440.000	"
2.5	Đá hộc xanh	m ³	TCVN 1770-2006	450.000	"
2.6	Bây a	m ³	TCVN 1770-2006	450.000	"
2.7	Bây b	m ³	TCVN 1770-2006	410.000	"

2.8	Cấp phối đá dăm	m ³	TCVN 1770-2006	450.000	"
3	Gạch xây các loại				Giá tại nhà máy, đã bốc xếp lên phương tiện
4.1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 6477:2011	1.200	Nhà máy gạch Hải Hà, thôn 6, xã Quảng Phong
4.2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 6477:2011	900	Nhà máy gạch Hải Hà, thôn 6, xã Quảng Phong
4.3	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 6477:2011	1.300	Nhà máy gạch Hải Hà, thôn 6, xã Quảng Phong
II	Vật liệu chủ yếu trong công trình dân dụng				Bán tại đại lý
1	Gạch ốp lát các loại				
1.1	Gạch ốp 30x60 đậm + nhạt	m		120.000	
1.2	Gạch ốp điểm 30x60	viên		30.000	
1.3	Gạch lát chống trơn 30x30 (1m2/hộp)	hộp		125.000	
1.4	Gạch lát 50x50 (1m2/hộp)	hộp		95.000	
1.5	Gạch nền 60x60 A1 (hộp/1.44 m2)	hộp		170.000	
1.6	Gạch 80x80 (1 hộp 1.92m2)	hộp		375.000	
2	Đá ốp lát các loại				
3	Ngói các loại				
3.1	Ngói gốm mỹ trắng men loại 16v/m2	viên		16.700	
3.2	Ngói gốm mỹ A 1.16/m2	viên		11.600	
3.3	Ngói lợp 22v/m2 (viglacera)	viên		11.300	
3.4	Ngói lợp 22v/m2 A1(viglacera)	viên		12.800	
3.5	Ngói lợp 22v/m2 A2 (viglacera)	viên		10.500	
4	Kính các loại				Bán tại đại lý
4.1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		112.000	
4.2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		150.000	
4.3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		150.000	
4.4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		130.000	
4.5	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		120.000	
4.6	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3.5-4.5 ly	m2		135.000	
4.7	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		120.000	
4.8	Kính màu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		130.000	
4.9	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5ly	m2		130.000	
5	Sơn các loại				Bán tại đại lý
5.1	Bột màu TQ	kg		25.000	
5.2	Bột màu nội	kg		25.000	
5.3	Sơn Kova K109-GOLD (sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà)	kg		120.000	
5.4	Sơn Kova k260-GOLD (sơn không bóng trong nhà)	kg		82.500	
5.5	Sơn Kova K209-GOLD (sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà)	kg		198.750	
5.6	Sơn Kova k261-GOLD (sơn không bóng ngoài trời)	kg		107.000	
6	Tấm lợp nhựa các loại				Bán tại đại lý
6.1	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		54.000	
6.2	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	tấm		54.000	
7	Tấm lợp tôn các loại				Bán tại đại lý
7.1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		44.000	

7.2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		15.000	
7.3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	tấm		40.000	
8	Cửa gỗ các loại				Đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện tại công trình
8.1	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.102.000	
2	Cửa panô chớp	m2		2.182.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	m2		1.973.000	
4	Cửa chớp	m2		2.261.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.126.000	
2	Cửa chớp	m2		2.202.000	
3	Cửa panô chớp	m2		2.104.000	
4	Cửa panô kính	m2		2.025.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		292.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	m		444.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	m		793.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	m		419.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	m		603.000	
8.2	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.679.000	
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	m2		1.441.000	
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	m2		1.718.000	
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	m2		1.453.000	
5	Cửa panô kính 5 ly	m2		1.651.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa chớp	m2		1.554.000	
2	Cửa panô chớp	m2		1.615.000	
3	Cửa panô kính	m2		1.413.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		267.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	m		357.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	m		557.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	m		265.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	m		430.000	
8.3	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		974.000	
2	Cửa panô chớp	m2		993.000	
3	Cửa chớp	m2		972.000	
4	Cửa panô kính	m2		845.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		891.000	
2	Cửa panô kính	m2		861.000	
3	Cửa chớp	m2		895.000	

4	Cửa ván ghép	m2		595.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	m2		603.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		116.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	m		202.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	m		358.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	m		141.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	m		198.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	m		28.000	
8.4	Gỗ xây dựng				
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		20.000	
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		29.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		6.000.000	
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	m3		4.500.000	
7	Xà gỗ N4+5;80x120;80x140mm	m3		7.000.000	
8	Gỗ cốp pha	m3		3.450.000	
III	Vật liệu chủ yếu trong công trình giao thông				Bán tại đại lý
1	Nhựa đường, nhựa nhũ tương, nhựa polime				
2	Sơn đường các loại				
3	Biển báo các loại				
3.1	Biển báo hình tam giác cạnh 70cm	cái		900.000	
3.2	Biển báo hình tròn D70cm	cái		900.000	
4	Cột biển báo D88 (dày 2mm)	m		220.000	
IV	Vật liệu chủ yếu ngành điện				Bán tại đại lý
1	Dây, cáp dẫn điện các loại				
1.1	Dây Trần Phú 1x1.0	m		4.300	
1.2	Dây Trần Phú 1x1.5	m		5.870	
1.3	Dây Trần Phú 1x2.5	m		9.200	
1.4	Dây Trần Phú 1x1.4	m		12.900	
1.5	Dây Trần Phú 1x1.6	m		20.020	
1.6	Dây Trần Phú 2x0.75	m		7.000	
1.7	Dây Trần Phú 2x1.0	m		8.500	
1.8	Dây Trần Phú 2x2.5	m		19.500	
1.9	Dây Trần Phú 2x4	m		27.600	
2	Cột điện các loại				
3	Aptomat các loại				
3.1	Loại 2 pha				
	ABN52c 15-20-30-40-50A	cái		440.000	
	ABN62c 60A	cái		520.000	
	ABN102c 15-20-30-40-50-60-75-100A	cái		620.000	
	ABN202c 125-150-175-200-225-250A	cái		1.120.000	
	ABN402c 250-300-350-400A	cái		2.850.000	
	ABS32c 10A	cái		490.000	
	ABS102c 75-100-125A	cái		890.000	
	BS32c w/oc (không vỏ) 6-10-15-20-30A	cái		70.000	
	BS32c w/c (có vỏ) 6-10-15-20-30A	cái		78.000	

3.2	Loại 3 pha				
	ABN53c 15-20-30-40-50A	cái		540.000	
	ABN63c 60A	cái		660.000	
	ABN103c 15,20,30,40,50,60,75,100A	cái		710.000	
	ABN203c 100,125,150,175,200,225,250A	cái		1.350.000	
	ABN403c 250-300-350-400A	cái		3.300.000	
	ABN803c 500-630A	cái		6.800.000	
	ABN803c 800A	cái		7.800.000	
4	Đèn chiếu sáng các loại				
4.1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	bộ		80.000	
4.2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		52.000	
4.3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		52.000	
4.4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		62.000	
4.5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		75.000	
4.6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"		75.000	
4.7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		70.000	
4.8	Đui đèn nội	cái		5.000	
4.9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		10.000	
	100W			10.000	
	300W			30.000	
4.10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		20.000	
4.11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	
V	Vật liệu chủ yếu ngành nước				Bán tại đại lý
	Bồn nước INOX				
a	Sơn Hà	cái			
1	500 lít (đứng)	"		1.860.000	
2	700 lít (đứng)	"		2.250.000	
3	1000 lít (đứng)	"		2.700.000	
4	1200 lít (đứng)	"		3.350.000	
5	1500 lít (đứng)	"		4.100.000	
6	2000 lít (đứng)	"		5.480.000	
7	2500 lít (đứng)	"		6.920.000	
8	3000 lít (đứng)	"		7.980.000	
9	500 lít (ngang)	"		2.080.000	
10	700 lít (ngang)	"		2.400.000	
11	1000 lít (ngang)	"		2.900.000	
12	1200 lít (ngang)	"		3.500.000	
13	1500 lít (ngang)	"		4.340.000	
14	2000 lít (ngang)	"		5.720.000	
15	2500 lít (ngang)	"		7.120.000	
16	3000 lít (ngang)	"		8.220.000	
b	Toàn Mỹ	cái			
1	1500 lít (đứng)	"		4.300.000	
2	2000 lít (đứng)	"		5.650.000	
3	2500 lít (đứng)	"		7.050.000	

4	3000 lít (đứng)	"		8.150.000	
5	3500 lít (đứng)	"		9.200.000	
6	4000 lít (đứng)	"		10.270.000	
7	1500 lít (ngang)	"		4.500.000	
8	2000 lít (ngang)	"		5.870.000	
9	2500 lít (ngang)	"		7.270.000	
VI	Thiết bị công trình				
1	Điều hòa nhiệt độ				
1.1	Điều Hòa Casper 1 Chiều Inverter 12000Btu Gc-12Is35	bộ		5.850.000	
1.2	Điều Hòa Casper 2 Chiều Inverter 18000Btu Gh-18Is35	bộ		6.500.000	
1.3	Điều Hòa Casper 1 Chiều Inverter 9000Btu Gc-09Is35	bộ		5.850.000	
1.4	Điều Hòa Casper 1 Chiều Inverter 9000Btu Tc-09Is35	bộ		5.850.000	
1.5	Điều Hòa Casper 12000Btu 1 Chiều Inverter Gc-12Is33	bộ		6.500.000	
1.6	Điều Hòa Casper 12000Btu 2 Chiều Inverter Gh-12Is33	bộ		8.050.000	
1.7	Điều Hòa Casper 9000Btu 2 Chiều Inverter Gh-09Is33	bộ		7.000.000	
1.8	Điều Hòa Casper 18000Btu 1 Chiều Inverter Gc-18Is33	bộ		12.350.000	
1.9	Điều Hòa Casper 24000Btu 1 Chiều Inverter Gc-24Is32	bộ		15.000.000	
1.10	Điều Hòa Casper 24000Btu 1 Chiều Cơ Sc-24Fs32	bộ		12.600.000	
1.11	Điều hòa Gree 9000BTU	bộ		6.900.000	
1.12	Điều hòa Gree 12000BTU	bộ		8.250.000	
1.13	Điều hòa Gree 18000BTU	bộ		13.800.000	
1.14	Điều hòa Gree 24000BTU	bộ		18.950.000	
2	Máy bơm				Bán tại đại lý
2.1	Bơm panasonic A-130 JAK-SV5	cái		1.560.000	
2.2	Bơm panasonic A-200 JAK-SV5 (200W tự động)	cái		1.850.000	
2.3	Bơm panasonic A-200 JXK-SV5 (200W không tự động)	cái		1.480.000	
2.4	Bơm panasonic A-129 JXK-SV5 (125W không tự động)	cái		1.180.000	
2.5	Bơm panasonic A-250 JXK-NV5 (250W không tự động)	cái		2.290.000	
2.6	Bơm panasonic A-350 JA-NV5 (350W không tự động)	cái		3.250.000	
2.7	Bơm 125A tự động OBMA	cái		1.450.000	
2.8	Bơm nước tự động NGATA 155 ABE	cái		1.480.000	
2.9	Bơm nước tự động 200W SKD	cái		1.685.000	
2.10	Bơm nước tăng áp đẩy 200W TAESUNG	cái		1.840.000	
2.11	Bơm nước SK260 BE	cái		2.150.000	
2.12	Bơm nhôm 210 ABE	cái		1.550.000	
3	Bình nóng lạnh				Bán tại đại lý
3.1	Bình TA-RAM 15L SQ vuông	cái		1.450.000	

3.2	Bình TA-RAM 20L SQ vuông	cái		1.550.000	
3.3	Bình TA-RAM 30L SQ vuông	cái		1.700.000	
3.4	Bình TA-RAM 15L SL ngang	cái		1.680.000	
3.5	Bình TA-RAM 20L SL ngang	cái		1.780.000	
3.6	Bình TA-RAM 30L SL ngang	cái		1.980.000	
3.7	Bình 15L vuông ROSSI	cái		1.650.000	
3.8	Bình 20L vuông ROSSI	cái		1.800.000	
3.9	Bình 30L vuông ROSSI	cái		1.980.000	
3.10	Bình 15L ROSSI ngang	cái		1.980.000	
3.11	Bình 20L ROSSI ngang	cái		2.080.000	
3.12	Bình 30L ROSSI ngang	cái		2.230.000	
4	Quạt				Bán tại đại lý
4.1	Quạt trần TQ 1.4m	cái		450.000	
4.2	Quạt trần VINAVIN 1.4m	cái		700.000	
K	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Móng Cái (theo nội dung Báo cáo của UBND thành phố Móng Cái tại Văn bản số 158/BC-UBND ngày 03/4/2025)				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Xi măng, BTTP, BTNC				
I.1	Công ty TNHH Bê tông Trí Đức				
1	BTTP đá 1x2;2x4 M100 R28, độ sụt 12±2	m3		1.150.000	Công ty TNHH Bê tông Trí Đức; địa chỉ: Km14, Xã Hải Tiến, Móng Cái; Đơn giá trên phương tiện tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Tăng mỗi cấp độ sụt tương đương thì đơn giá ±20.000/1m3
2	BTTP đá 1x2;2x4 M150 R28, độ sụt 12±2	m3		1.200.000	
3	BTTP đá 1x2;2x4 M200 R28, độ sụt 12±2	m3		1.250.000	
4	BTTP đá 1x2;2x4 M250 R28, độ sụt 12±2	m3		1.300.000	
5	BTTP đá 1x2;2x4 M300 R28, độ sụt 12±2	m3		1.350.000	
6	BTTP đá 1x2;2x4 M350 R28, độ sụt 12±2	m3		1.400.000	
I.2	Công ty CPXD Quang Thảo				
1	BTTP đá 1x2;2x4 M100 , độ sụt 12±2	m3		1.150.000	Công ty CPXD Quang Thảo; Địa chỉ: Khu 7, Hải Yên, Móng Cái; Đơn giá tại nơi sản xuất trên phương tiện vận chuyển tại thôn 2 xã Hải Tiến, chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
2	BTTP đá 1x2;2x4 M150, độ sụt 12±2	m3		1.200.000	
3	BTTP đá 1x2;2x4 M200, độ sụt 12±2	m3		1.250.000	
4	BTTP đá 1x2 M250, độ sụt 12±2	m3		1.300.000	
5	BTTP đá 1x2 M300, độ sụt 12±2	m3		1.350.000	
I.3	Công ty CP TM&DV Thành Nga				
1	Bê tông thương phẩm (100% cát bê tông Phú Thọ hạt bé, đá 1x2 Uông Bí M250 sụt 12±2)	m3		1.300.000	Công ty CP TM&DV Thành Nga; Địa chỉ: 165B Hùng Vương, Ka Long, Móng Cái; Đơn giá trên phương tiện vận chuyển tại trạm trộn (tại phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái). Bê tông thương phẩm tăng giảm mức ±50.000/1m3
2	Bê tông thương phẩm (100% cát bê tông Phú Thọ hạt trung, đá 1x2 Uông Bí M250 sụt 12±2)	m3		1.350.000	
II	Gạch xây dựng				

1	Gạch bê tông Block, mác M7,5 400x200x200mm	viên	QCVN 16:2019	15.000	Công ty TNHH Gạch Long Tùng, Địa chỉ: Khu 5, phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái. SĐT: 0976680946, Đơn giá đã bao gồm công bốc xếp lên phương tiện và vận chuyển trong cự ly 5km
2	Gạch bê tông Block, mác M7,5 400x200x100mm	viên	"	9.000	
3	Gạch bê tông đặc, mác M10 210x100x65mm	viên	"	1.650	
4	Gạch bê tông đặc, mác M10 220x105x65mm	viên	"	1.600	
5	Gạch Granito mác M200 (400x400x40)	m2	TCVN 6074:1995	140.000	
6	Gạch Granito mác M200 (400x400x30)	m2		120.000	

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I/2025	
I	NHÓM THÉP XÂY DỰNG	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên	1
2	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	2
3	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	3
4	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý	4
II	NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	6
2	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group	6
3	Giá bán xi măng các loại của Công ty cổ phần Song Hà 68	6
4	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH GPS Việt Nam	8
5	Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt (sdt: 0834.349.319)	10
6	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Trường Nguyên Hạ Long	15
III	NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH thương mại Inari	16
2	Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương	17
3	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nikko Việt Nam	19
4	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần công nghệ Eco	22
5	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sơn MST Group	24
6	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam	25
7	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lukas Toàn Cầu	28
8	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong	32
9	Giá bán cửa nhôm các loại của Công ty cổ phần nhôm kính HCC	33
10	Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Hoàng Anh	42
11	Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần tập đoàn Singhal (Cụm công nghiệp Hà Mãn - Trí Quả, phường Trí Quả, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh)	49
V	NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN	
1	Giá bán vật tư ngành điện của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun)	54
2	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần năng lượng và chiếu sáng Hoàng Gia	68
3	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Winco Việt Nam	78
4	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái	85
5	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH Vonta Việt Nam	124
6	Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	132
7	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	152
8	Giá bán ống nhựa xoắn của Công ty cổ phần Santo	155
VI	NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC	
1	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Thuận Phát	156
2	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần Hợp tác Thành Công	171
VII	NHÓM VẬT LIỆU KHÁC	
1	Giá bán sản phẩm vải địa, lưới địa kỹ thuật các loại của Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn	177
2	Đơn giá đất, đá, đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp chưa bao gồm hệ số nở rời của một số đơn vị thời điểm Quý I/2025	182
II	PHỤ LỤC SỐ: 02	
	Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quý I/2025	
1	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Đông Triều (theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Đông Triều tại Văn bản số 796/UBND-KTHT&ĐT ngày 31/3/2025)	184
2	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Uông Bí (theo nội dung báo cáo của phòng Quản lý đô thị thành phố Uông Bí tại Báo cáo số 04/BC-KTHT&ĐT ngày 14/3/2025)	195
3	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị UBND thị xã Quảng Yên tại Văn bản số 63/TB-KTHT&ĐT ngày 02/4/2025	198

4	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long (theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long tại Văn bản số 1669/UBND-KTHT&ĐT ngày 27/3/2025)	202
5	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Cẩm Phả (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 914/UBND-KTHT&ĐT ngày 25/3/2025 của UBND thành phố Cẩm Phả)	203
6	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Vân Đồn (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 851/UBND-KTHT&ĐT ngày 09/4/2025 của UBND huyện Vân Đồn)	204
7	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Ba Chẽ (theo báo cáo tại Văn bản số 921/UBND-KTHT&ĐT ngày 01/4/2025 của UBND huyện Ba Chẽ)	207
8	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Bình Liêu (theo nội dung Báo cáo số 671/BC-UBND ngày 01/4/2025 của UBND huyện Bình Liêu)	208
9	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Đầm Hà (theo nội dung báo cáo của UBND huyện Đầm Hà tại Văn bản số 583/UBND ngày 18/3/2025)	210
10	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Hải Hà (theo nội dung Văn bản số 616/UBND-KTHT&ĐT ngày 27/3/2025 của UBND huyện Hải Hà)	211
11	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Móng Cái (theo nội dung Báo cáo của UBND thành phố Móng Cái tại Văn bản số 158/BC-UBND ngày 03/4/2025)	217